

180 CÂU HỎI NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Câu 1. Anh/Chị hãy cho biết: nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính; quy định về đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 3 + 5)

ĐÁP ÁN:

1. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính bao gồm:

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;
- Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;
- Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính bao gồm:

- Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này;
- Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính

chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

3. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý;

b) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

d) Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này.

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

Câu 2. Anh/chị hãy cho biết những hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 12)

a) Những hành vi bị nghiêm cấm:

1. Giữ lại vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt VI phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
3. Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.
4. Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
5. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng quy định tại Luật này.
6. Áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.
7. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.
8. Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
9. Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
10. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.
11. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xử phạt vi phạm hành chính, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.
12. Chống đối, trốn tránh, trì hoãn hoặc cản trở chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Câu 3. Anh/chị hãy cho biết trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 17)

*** Trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Chính phủ thống nhất quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Chủ trì hoặc phối hợp trong việc đề xuất, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
 - b) Theo dõi chung và báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thống kê, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;
 - c) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
 - d) Kiểm tra, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiến hành thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan mình.
4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án nhân dân tối cao thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này và định kỳ 06 tháng, hằng năm gửi thông báo đến Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan mình; chỉ đạo Tòa án nhân dân các cấp thực hiện việc cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính; chủ trì, phối hợp với Chính phủ ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các quy định có liên quan.
5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, ủy ban nhân dân các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương, có trách nhiệm sau đây:
 - a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
 - b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
 - c) Kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.
6. Cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Tòa án nhân dân

có thẩm quyền xem xét, quyết định các biện pháp xử lý hành chính, cơ quan thi hành quyết định xử phạt, thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, cơ quan thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm gửi văn bản, quyết định quy định tại Điều 70, khoản 2 Điều 73, khoản 2 Điều 77, Điều 88, khoản 4 Điều 98, Điều 107, khoản 3 Điều 111, đoạn 2 khoản 3 Điều 112, khoản 1 và khoản 2 Điều 114 tới cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Câu 4. Anh/chị hãy cho biết các hình thức xử phạt, nguyên tắc áp dụng và quy định về phạt tiền trong xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 21 + 23)

*** Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng**

1. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);
- đ) Trục xuất.

2. Hình thức xử phạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này chỉ được quy định và áp dụng là hình thức xử phạt chính.

Hình thức xử phạt quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này có thể được quy định là hình thức xử phạt bổ sung hoặc hình thức xử phạt chính.

3. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1 Điều này. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

*** Phạt tiền**

1. Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Đối với khu vực nội thành của thành phố trực thuộc trung ương thì mức phạt tiền có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 02 lần mức phạt chung áp dụng đối với cùng hành vi vi phạm trong các lĩnh vực giao thông đường bộ; bảo vệ môi trường; an ninh trật tự, an toàn xã hội.

2. Chính phủ quy định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt đối với hành VI vi phạm hành chính cụ thể theo một trong các phương thức sau đây, nhưng khung tiền phạt cao nhất không vượt quá mức tiền phạt tối đa quy định tại Điều 24 của Luật này:

- a) Xác định số tiền phạt tối thiểu, tối đa;
- b) Xác định số lần, tỷ lệ phần trăm của giá trị, số lượng hàng hóa, tang vật vi phạm, đối tượng bị vi phạm hoặc doanh thu, số lợi thu được từ vi phạm hành chính.

3. Căn cứ vào hành vi, khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt được quy định tại nghị định của Chính phủ và yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội đặc thù của địa phương, Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quyết định khung tiền phạt hoặc mức tiền phạt

cụ thể đối với hành vi vi phạm trong các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này.

4. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

Câu 5. Anh/chị hãy cho biết mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 24)

*** Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực**

1. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

a) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tôn giáo; thi đua khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao thông đường bộ; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; hỗ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; giáo dục; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng; thú y; kế toán; kiểm toán độc lập; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; điện lực; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; đăng ký kinh doanh;

d) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; dạy nghề; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội;

đ) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: quản lý công trình thủy lợi; đê điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; giao thông hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; báo chí; xuất bản; thương mại; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản;

e) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đấu thầu; đầu tư;

g) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả;

h) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước;

l) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; quản lý rừng, lâm sản; đất đai;

k) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; thăm dò, khai thác

dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường.

2. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.

4. Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Câu 6. Anh/chị hãy cho biết các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 28 đến Điều 37)

*** Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng**

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:
 - a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
 - b) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
 - c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
 - d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện;
 - đ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;
 - e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;
 - g) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
 - h) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;
 - l) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;
 - k) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.
2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này.

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính của mình gây ra; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện được đưa vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhập khẩu trái với quy định của pháp luật hoặc được tạm nhập, tái xuất nhưng không tái xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Biện pháp khắc phục hậu quả này cũng được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa giả mạo quyền sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc tang vật khác thuộc đối tượng bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đã được công bố, đưa tin trên chính phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử đã công bố, đưa tin; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa hoặc sử dụng phương tiện kinh doanh, vật phẩm chứa yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm thì phải loại bỏ các yếu tố vi phạm đó; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng

Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng đã đăng ký hoặc công bố và hàng hóa khác không bảo đảm chất lượng, điều kiện lưu thông thì phải thu hồi các sản phẩm, hàng hóa vi phạm đang lưu thông trên thị trường; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

- Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc

buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật

Cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp lại số lợi bất hợp pháp là tiền, tài sản, giấy tờ và vật có giá có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện để sung vào ngân sách nhà nước hoặc hoàn trả cho đối tượng bị chiếm đoạt; phải nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện đó đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật; nếu cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện thực hiện thì bị cưỡng chế thực hiện.

Câu 7. Anh/chị hãy cho biết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ; nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; quy định về xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Khoản 1, Điều 45 + 52 + 56 + 57)

*** Thẩm quyền của Quản lý thị trường**

Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

+ Phạt cảnh cáo;

+ Phạt tiền đến 500.000 đồng.

*** Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả**

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của những người được quy định tại các điều từ 38 đến 51 của Luật này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân và được xác định theo tỷ lệ phần trăm quy định tại Luật này đối với chức danh đó.

Trong trường hợp phạt tiền đối với vi phạm hành chính trong khu vực nội thành thuộc các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 23 của Luật này, thì các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi vi phạm hành chính do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương quy định áp dụng trong nội thành.

2. Thẩm quyền phạt tiền quy định tại khoản 1 Điều này được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều từ 39 đến 51 của Luật này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị

tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

*** Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản**

1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết hên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.

*** Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính**

1. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không thuộc trường hợp quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 56 của Luật này.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Hồ sơ bao gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có hên quan và phải được đánh bút lục.

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Câu 8. Anh/chị hãy cho biết quy định về lập biên bản vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 58)

*** Lập biên bản vi phạm hành chính**

1. Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì việc lập biên bản vi phạm hành chính được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; họ, tên, chức vụ người lập biên bản; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; hành vi vi phạm; biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm việc xử lý; tình trạng tang vật, phương tiện bị tạm giữ; lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lời khai của họ; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cơ sở nơi xảy ra vi phạm hoặc của hai người chứng kiến.

3. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cùng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Nếu người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản phải được chuyển ngay đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính thì biên bản còn được gửi cho

cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Câu 9. Anh/chị hãy cho biết quy định về ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 67 + 68)

*** Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính.
2. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.
3. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.
4. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

*** Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung chính sau đây:
 - a) Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;
 - b) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;
 - c) Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);
 - d) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;
 - đ) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm;
 - e) Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

- g) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;
- f) Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có);
- g) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định;
- đ) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm;
- h) Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- g) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; h) Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);
- 1) Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- k) Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt;
- l) Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- m) Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.
2. Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.
3. Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

Câu 10. Anh/chị hãy cho biết các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; quy định về hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 119 + 121)

*** Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính**

Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính hoặc đề bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp sau đây theo thủ tục hành chính:

1. Tạm giữ người;
2. Áp giải người vi phạm;
3. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
4. Khám người;
5. Khám phương tiện vận tải, đồ vật;
6. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
7. Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;
8. Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;
9. Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

*** Hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính**

1. Trường hợp việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính không còn phù hợp với mục đích và điều kiện áp dụng theo quy định của Luật này thì quyết định áp dụng biện pháp đó phải được hủy bỏ.
2. Người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác.

Câu 11. Anh/chị hãy cho biết quy định về tạm giữ người theo thủ tục hành chính; thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 122 + 123)

*** Tạm giữ người theo thủ tục hành chính**

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

2. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

3. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người vi phạm quy chế biên giới hoặc vi phạm hành chính ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng.

4. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính vào ban đêm hoặc giữ trên 06 giờ, thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

5. Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính là nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được bố trí tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi làm việc của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người vi phạm hành chính. Trường hợp không có nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính thì tạm giữ tại phòng trực ban hoặc phòng khách tại nơi làm việc, nhưng phải bảo đảm các quy định chung.

Cơ quan có chức năng phòng, chống vi phạm pháp luật mà thường xuyên phải tạm giữ người vi phạm hành chính cần bố trí, thiết kế, xây dựng nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính riêng, trong đó cần có nơi tạm giữ riêng cho người chưa thành niên, phụ nữ hoặc người nước ngoài và phải có cán bộ chuyên trách quản lý, bảo vệ.

Đối với tàu bay, tàu biển, tàu hỏa khi đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga thì tùy theo điều kiện và đối tượng vi phạm cụ thể, người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu quyết định nơi tạm giữ và phân công người thực hiện việc tạm giữ.

6. Nghiêm cấm việc giữ người vi phạm hành chính trong các phòng tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

7. Chính phủ quy định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

*** Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính**

1. Trong trường hợp có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người

khác quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường;
- b) Trưởng Công an cấp huyện;
- c) Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;
- d) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm công an cửa khẩu;
- đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động;
- e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục hải quan;
- g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường;
- h) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo;
 - 1) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển;
- k) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga;
 - l) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

2. Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các điểm từ a đến i khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Câu 12. Anh/chị hãy trình bày thẩm quyền của Quản lý thị trường theo Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012? (Điều 45)

*** Thẩm quyền của Quản lý thị trường**

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.
3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.
4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Câu 13. Anh/chị hãy cho biết chức trách, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của kiểm soát viên thị trường theo Thông tư 09/2018/TT-BCT ngày 23/05/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 5)

*** Kiểm soát viên thị trường**

1. Chức trách

Là công chức chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản của lực lượng Quản lý thị trường, giúp Thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp thực hiện công tác tham mưu, quản lý; trực tiếp thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật hoặc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Quản lý thị trường được phân công.

2. Nhiệm vụ

a) Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai nhiệm vụ quản lý thuộc chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Quản lý thị trường; xây dựng các phương án, kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuộc lĩnh vực được phân công;

b) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể; kiểm tra và xử lý các vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị với cấp có thẩm quyền các biện pháp hành chính để phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm;

c) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kịp thời việc thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định;

d) Thực hiện việc ghi chép ấn chỉ, thiết lập hồ sơ vụ việc vi phạm; thống kê, tổng hợp tình hình, báo cáo kịp thời việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm theo quy định;

đ) Nghiên cứu và kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật và các biện pháp hành chính nhằm tăng cường quản lý nhà nước, đảm bảo việc tuân thủ theo pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm được đường lối, chủ trương chính sách chung; nắm vững phương hướng, chủ trương, chính sách về quản lý thị trường và các lĩnh vực hải quan;

b) Nắm vững các kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ của quản lý thị trường;

c) Nắm vững các mục tiêu, đối tượng quản lý, các hệ thống nguyên tắc, cơ chế công tác quản lý thị trường và những hệ thống có liên quan;

d) Xây dựng phương án, kế hoạch, các thể loại văn bản hành chính, thông thạo ghi chép ấn chỉ Quản lý thị trường;

đ) Có khả năng tổng hợp, triển khai công tác kiểm tra kiểm soát thị trường, tổ chức phối hợp với các đơn vị, cá nhân có liên quan và khả năng tổ chức làm việc độc lập;

e) Công chức dự thi nâng ngạch Kiểm soát viên thị trường phải có thời gian giữ

ngạch Kiểm soát viên trung cấp thị trường tối thiểu là 03 năm (36 tháng). Trường hợp đang giữ ngạch nhân viên Kiểm soát thị trường thì thời gian giữ ngạch nhân viên Kiểm soát thị trường hoặc tương đương tối thiểu là 5 năm (60 tháng).

4. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch Kiểm soát viên thị trường;
- c) Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số;
- d) Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Câu 14. Anh/chị hãy trình bày nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Quản lý thị trường theo Quyết định 34/2018/QĐ-TTg ngày 10/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ? (Điều 2)

*** Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định:

a) Dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; về chế độ, chính sách đối VỚI công chức Quản lý thị trường;

b) Chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động, kế hoạch phát triển dài hạn, đề án, dự án quan trọng, dự thảo báo cáo về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định:

a) Dự thảo thông tư, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; về công tác kiểm tra, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - thương mại trên thị trường và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật, về chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng;

b) Kế hoạch hoạt động hàng năm hoặc theo giai đoạn của Tổng cục;

c) Kiến nghị biện pháp quản lý nhà nước liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, văn bản theo quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; về chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn và thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường;

b) Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính;

c) Thu thập tài liệu, chứng cứ, lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, tang vật, phương tiện có dấu hiệu vi phạm, trưng cầu giám định, kiểm nghiệm mẫu vật là hàng hóa, tài liệu, giấy tờ, vật chứng hên quan đến vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân;

d) Xử lý vi phạm hành chính;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiểm tra nội bộ, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lực lượng Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng tài sản, kinh phí được giao theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

8. Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

9. Xây dựng, vận hành và phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quản lý địa bàn, kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính, cơ sở dữ liệu quản lý nhân sự, tài sản và cơ sở dữ liệu khác phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường theo phân công của Bộ trưởng và quy định pháp luật; tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường với cấp có thẩm quyền.

10. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến trong hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

11. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; cấp Thẻ kiểm tra thị trường cho công chức làm nhiệm vụ kiểm tra thị trường theo quy định pháp luật; tổ chức thực hiện và kiểm tra lực lượng Quản lý thị trường thực hiện quy định về tổ chức, tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, biển hiệu, ấn chỉ và Thẻ kiểm tra thị trường.

12. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, thi đua khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương và quy định của pháp luật.

13. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương và theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế theo sự phân công của Bộ trưởng.

15. Thống kê nhà nước về hoạt động quản lý thị trường.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương giao và theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Anh/chị hãy trình bày cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường theo Quyết định 34/2018/QĐ-TTg ngày 10/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ? (Điều 3)

*** Cơ cấu tổ chức**

1. Các tổ chức Quản lý thị trường ở trung ương gồm:

- a) Văn phòng Tổng cục;
- b) Vụ Tổ chức cán bộ;
- c) Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính;
- d) Vụ Chính sách - Pháp chế;
- đ) Vụ Thanh tra - Kiểm tra;
- e) Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường.

Văn phòng Tổng cục có 03 phòng và Trung tâm Thông tin truyền thông quản lý thị trường; Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có 04 phòng.

2. Các tổ chức Quản lý thị trường ở địa phương gồm:

- a) Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường gồm: Cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục Quản lý thị trường liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 03 phòng; Cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội và Cục Quản lý thị trường thành phố Hồ Chí Minh có không quá 04 phòng; Cục Quản lý thị trường hên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có không quá 05 phòng;

- b) Đội Quản lý thị trường cấp huyện trực thuộc Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh gồm: Đội Quản lý thị trường huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Đội Quản lý thị trường liên huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Đội Quản lý thị trường chuyên ngành; Đội Quản lý thị trường cơ động.

Đội Quản lý thị trường cấp huyện không tổ chức phòng;

- c) Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh và Đội Quản lý thị trường cấp huyện có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Câu 16. Anh/chị hãy cho biết nguyên tắc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của Quản lý thị trường theo quy định tại Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 3)

*** Nguyên tắc chung**

1. Việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ; hoạt động kiểm tra; khám người theo thủ tục hành chính, khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính, khám nơi cất giấu tang vật vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là khám); xử lý vi phạm hành chính phải đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường, tuân thủ các quy định của Pháp lệnh Quản lý thị trường, pháp luật về kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và các quy định tại Thông tư này.
2. Việc áp dụng các biện pháp nghiệp vụ, hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải có căn cứ, bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.
3. Việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải tuân thủ các quy định về hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường và sử dụng đúng các mẫu biên bản, quyết định theo quy định.
4. Các hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường quy định tại Chương IV và Chương V Thông tư này được thực hiện dưới hình thức Đoàn kiểm tra theo quy định tại Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường, trừ các trường hợp thực hiện biện pháp nghiệp vụ theo quy định tại Chương VI Thông tư này.

Câu 17. Anh/chị hãy cho biết kế hoạch kiểm tra của cơ quan Quản lý thị trường phải có những nội dung chủ yếu nào; việc xây dựng, phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra của Tổng cục Quản lý thị trường theo quy định tại Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (khoản 2, Điều 4 + Điều 5)

"Kế hoạch kiểm tra theo quy định phải có những nội dung chủ yếu sau:

- a) Căn cứ ban hành kế hoạch kiểm tra;
- b) Mục đích, yêu cầu kiểm tra;
- c) Danh sách cụ thể tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân hoặc địa điểm, địa chỉ kinh doanh được kiểm tra theo kế hoạch, trừ trường hợp kế hoạch định kỳ của Tổng cục Quản lý thị trường mang tính định hướng chung về nhóm đối tượng kiểm tra, mặt hàng hoặc lĩnh vực, địa bàn kiểm tra;
- d) Các nội dung kiểm tra;
- đ) Phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện kế hoạch kiểm tra, bao gồm cả cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, kiểm tra việc thực hiện;
- e) Dự kiến thời gian thực hiện kế hoạch; dự kiến số lượng tổ chức, cá nhân được kiểm tra cụ thể theo tuần hoặc theo tháng cho từng đơn vị;
- g) Dự kiến thành phần lực lượng kiểm tra, bao gồm cả phối hợp với các cơ quan nhà nước khác để kiểm tra (nếu có);
- h) Dự kiến kinh phí, phương tiện và các điều kiện khác phục vụ kiểm tra;
- 1) Chế độ báo cáo.

3. Trường hợp phát hiện thấy kế hoạch kiểm tra có chồng chéo, trùng lặp về đối tượng kiểm tra theo kế hoạch, cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường đang xây dựng hoặc đang tiến hành kiểm tra theo kế hoạch phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cơ quan cấp trên và cơ quan, đơn vị có liên quan để có giải pháp phù hợp tránh chồng chéo, trùng lặp và đảm bảo tính kế thừa trong hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục trưởng) chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện kế hoạch kiểm tra của các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường nhằm kịp thời phát hiện, xử lý chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra; xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân để xảy ra tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong việc thực hiện kế hoạch kiểm tra.

*** Xây dựng, phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra của Tổng cục Quản lý thị trường**

1. Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch định kỳ như sau:

- a) Căn cứ tình hình thị trường, yêu cầu công tác quản lý thị trường hoặc theo sự chỉ đạo bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương hoặc cấp trên có thẩm quyền, Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch định kỳ của Tổng cục trong năm tiếp theo trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê

duyet trước ngày 30 tháng 11 hằng năm và triển khai tổ chức việc thực hiện;

b) Kế hoạch định kỳ sau khi được Bộ trưởng phê duyệt phải gửi Thanh tra Bộ Công Thương, các cơ quan có liên quan để biết, phối hợp công tác; gửi các Cục nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh để tổ chức thực hiện; niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Quản lý thị trường.

2. Kết thúc thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc khi có yêu cầu đột xuất, Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương kết quả kiểm tra theo kế hoạch bằng văn bản. Báo cáo phải nêu rõ lý do, nguyên nhân, trách nhiệm cụ thể trong trường hợp kế hoạch kiểm tra có nội dung không hoàn thành và các đề xuất, kiến nghị nếu có.

3. Báo cáo thực hiện kế hoạch định kỳ của Tổng cục Quản lý thị trường phải trình Bộ trưởng Bộ Công Thương trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

4. Trường hợp cần thiết phải bổ sung, sửa đổi nội dung kế hoạch định kỳ đã được phê duyệt, Tổng cục Quản lý thị trường báo cáo, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định điều chỉnh nội dung của kế hoạch định kỳ.

Câu 18. Anh/chị hãy cho biết quy định về thực hiện kế hoạch kiểm tra của cơ quan Quản lý thị trường theo Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 7)

*** Thực hiện kế hoạch kiểm tra**

•••

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công tại kế hoạch kiểm tra đã ban hành, Trưởng phòng, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Ban hành hoặc đề xuất với người có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi tắt là quyết định kiểm tra) đối với tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo kế hoạch;

b) Tổ chức, chỉ đạo, điều hành việc kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra;

c) Tổng hợp, báo cáo Cục trưởng cấp trên trực tiếp kết quả kiểm tra theo kế hoạch bằng văn bản khi hết thời gian thực hiện kế hoạch kiểm tra hoặc khi có yêu cầu đột xuất. Báo cáo phải nêu rõ lý do, nguyên nhân, trách nhiệm cụ thể trong trường hợp kế hoạch kiểm tra có nội dung không hoàn thành và các đề xuất, kiến nghị nếu có;

d) Báo cáo Cục trưởng cấp trên trực tiếp kết quả kiểm tra đã thực hiện theo kế hoạch định kỳ trước ngày 01 tháng 11 hằng năm.

2. Trong trường hợp diễn biến thị trường trên địa bàn hoặc lĩnh vực được giao quản lý phát sinh những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quản lý thị trường cần phải tập trung kiểm tra ngay và không thuộc phạm vi, nội dung của các kế hoạch kiểm tra đã ban hành, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chủ động xây dựng kế hoạch chuyên đề, trình Cục trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện, như sau:

a) Nội dung kế hoạch chuyên đề thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kế hoạch, Cục trưởng cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kế hoạch chuyên đề của Đội Quản lý thị trường;

c) Căn cứ văn bản phê duyệt của Cục trưởng cấp trên trực tiếp, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyết định ban hành kế hoạch chuyên đề, gửi ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi Cục trưởng trực tiếp để báo cáo, theo dõi việc thực hiện; gửi cho cá nhân, tổ chức được kiểm tra theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện kế hoạch chuyên đề đã ban hành và báo cáo việc thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp cần thiết phải bổ sung, sửa đổi nội dung kế hoạch kiểm tra đã được ban hành, các phòng, Đội Quản lý thị trường báo cáo, đề xuất Cục trưởng cấp trên trực tiếp xem xét, chỉ đạo về việc ban hành quyết định điều chỉnh nội dung của kế hoạch kiểm tra cho phù hợp thực tế kiểm tra.

Câu 19. Anh/chị hãy trình bày quy định thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật để kiểm tra đột xuất theo Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 8)

*** Thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật để kiểm tra đột xuất**

1. Thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật gồm:
 - a) Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương, ủy ban nhân dân các cấp, Tổng cục trưởng, Cục trưởng yêu cầu kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân cụ thể;
 - b) Đề xuất kiểm tra bằng văn bản có đủ căn cứ về hành vi vi phạm hành chính hoặc dấu hiệu vi phạm hành chính của công chức Quản lý thị trường được giao thực hiện các biện pháp nghiệp vụ quy định tại các Điều 37, Điều 38 và Điều 39 Thông tư này;
 - c) Thông tin tiếp nhận được trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành kiểm tra ngay thì tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bỏ trốn, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy hoặc để ngăn chặn, hạn chế kịp thời hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra (sau đây gọi tắt là trường hợp khẩn cấp);
 - d) Thông tin từ báo cáo của công chức được giao thực hiện các biện pháp nghiệp vụ hoặc từ báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính nhưng xét thấy chưa đủ căn cứ để đề xuất kiểm tra;
 - đ) Văn bản của cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường các cấp chuyển giao thông tin đã tiếp nhận nhưng xét thấy chưa đủ căn cứ để tiến hành kiểm tra;
 - e) Thông tin từ văn bản yêu cầu, đề nghị kiểm tra của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác không thuộc quy định tại điểm a khoản này;
 - g) Thông tin từ đơn yêu cầu xử lý vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân hoặc đơn phản ánh của người tiêu dùng về hành vi vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật;
 - h) Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng hoặc tin báo không bằng văn bản của tổ chức, cá nhân về hành vi vi phạm pháp luật, dấu hiệu vi phạm pháp luật.
2. Các loại thông tin được quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này là căn cứ xem xét quyết định việc kiểm tra ngay.
3. Các loại thông tin được quy định tại điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này là thông tin phải được thu thập, thẩm tra, xác minh trước khi xem xét quyết định việc kiểm tra.

Câu 20. Anh/chị hãy trình bày quy định về việc ban hành quyết định kiểm tra và trách nhiệm của người ban hành quyết định kiểm tra theo Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 14 + 15)

*** Ban hành quyết định kiểm tra**

1. Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền. Trường hợp khẩn cấp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư này, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra chỉ ban hành quyết định kiểm tra khi có kế hoạch kiểm tra hoặc phương án kiểm tra theo quy định.
2. Nội dung kiểm tra của quyết định kiểm tra phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Đúng với phạm vi kiểm tra được quy định tại Điều 17 Pháp lệnh Quản lý thị trường;
 - b) Đúng với thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực kiểm tra được giao;
 - c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra ghi trong kế hoạch kiểm tra hoặc phương án kiểm tra được xây dựng, phê duyệt hoặc ban hành theo quy định tại Thông tư này;
 - d) Đúng với thông tin về hành vi vi phạm hành chính đã tiếp nhận trong trường hợp khẩn cấp được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư này.
3. Việc quyết định thành lập Đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường được thể hiện trong nội dung của quyết định kiểm tra.

*** Trách nhiệm của người ban hành quyết định kiểm tra**

1. Trực tiếp hoặc cử công chức Quản lý thị trường có đủ tiêu chuẩn làm Trưởng Đoàn kiểm tra để thực hiện quyết định kiểm tra và thực hiện các quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Quản lý thị trường.
2. Trực tiếp hoặc giao cho Trưởng Đoàn kiểm tra ghi rõ họ tên, biển hiệu của thành viên Đoàn kiểm tra và các nội dung kiểm tra vào sổ nhật ký công tác của cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trước khi thực hiện quyết định kiểm tra.

Câu 21. Anh/chị hãy cho biết quy định về lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính theo Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 19 + 20)

*** Lập biên bản kiểm tra**

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện việc lập biên bản kiểm tra để ghi nhận kết quả, kết luận kiểm tra (nếu có) ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi kiểm tra.

2. Trong trường hợp kiểm tra nhiều ngày, Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện việc lập biên bản kiểm tra như sau:

a) Lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra tại nơi kiểm tra sau khi kết thúc từng ngày kiểm tra;

b) Kết thúc cuộc kiểm tra, căn cứ vào kết quả của từng ngày kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả, kết luận kiểm tra (nếu có).

3. Biên bản kiểm tra phải lập đúng mẫu quy định và tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Khi lập biên bản kiểm tra phải có mặt tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra từ chối ký biên bản kiểm tra thì khi lập biên bản kiểm tra phải có người chứng kiến việc lập biên bản và ghi rõ lý do từ chối vào biên bản;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện ủy ban nhân dân hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến.

4. Nội dung biên bản kiểm tra:

a) Biên bản kiểm tra phải ghi đầy đủ, chính xác, trung thực kết quả theo từng nội dung kiểm tra, ý kiến của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra, cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến nếu có và ý kiến nhận xét, đánh giá, kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra đối với vụ việc kiểm tra;

b) Biên bản kiểm tra phải có đủ chữ ký của đại diện các bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản. Trường hợp biên bản có nhiều trang, nhiều liên kế cả phụ lục, bảng kê kèm theo biên bản thì phải có chữ ký của những người này vào từng trang, từng liên của biên bản, phụ lục và bảng kê kèm theo;

c) Trường hợp nội dung kiểm tra có kết quả chấp hành đúng pháp luật thì Đoàn kiểm tra phải ghi rõ nội dung này trong biên bản kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

d) Trường hợp có nội dung kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ để kết luận thì Biên bản kiểm tra phải thể hiện đề xuất của Đoàn kiểm tra với người ban hành quyết định kiểm tra về việc tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh, bổ sung tài liệu, chứng cứ.

*** Lập Biên bản vi phạm hành chính**

1. Việc lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính. Trưởng Đoàn kiểm tra đồng thời là người lập biên bản vi phạm hành chính.
2. Trường hợp đã có kết luận về tất cả nội dung kiểm tra trong đó có nội dung phát hiện hành vi vi phạm hành chính, Trưởng Đoàn kiểm tra tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính đã phát hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
3. Trường hợp kết quả kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân có nội dung phát hiện vi phạm hành chính, có nội dung chưa xác định được vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh thêm thì Trưởng Đoàn kiểm tra chỉ lập biên bản vi phạm hành chính khi đã có đủ kết luận về tất cả nội dung kiểm tra trong đó có nội dung phát hiện hành vi vi phạm hành chính.

Câu 22. Anh/chị hãy cho biết quy định về thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 35/2018/TT- BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 22)

*** Thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ**

1. Theo yêu cầu cụ thể của từng vụ việc, việc tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ kiểm tra có thể thực hiện dưới một hoặc nhiều hình thức như sau:

- a) Mời tổ chức, cá nhân được kiểm tra đến làm việc;
- b) Làm việc với tổ chức, cá nhân được kiểm tra khi có yêu cầu;
- c) Làm việc với tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc kiểm tra;
- d) Cử người xác minh hoặc đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có liên quan phối hợp thực hiện thẩm tra, xác minh;
- đ) Lấy mẫu hàng hóa gửi cơ quan, tổ chức có chức năng liên quan để kiểm nghiệm, giám định;
- e) Xin ý kiến chuyên môn của chuyên gia hoặc cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan;
- g) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Người ban hành quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

- a) Phân công ngay công chức Quản lý thị trường thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin theo quy định tại Điều 38 Thông tư này và cấp biên bản xác minh, làm việc theo quy định cho công chức được giao nhiệm vụ;
- b) Ban hành quyết định kéo dài hoặc gia hạn thời hạn thẩm tra, xác minh khi có báo cáo đề xuất của công chức được giao nhiệm vụ.

3. Công chức Quản lý thị trường được giao nhiệm vụ có trách nhiệm:

- a) Thực hiện đúng nhiệm vụ được giao và ghi rõ từng nội dung thẩm tra, xác minh, làm việc vào đúng mẫu biên bản đã được cấp;
- b) Báo cáo bằng văn bản với người giao nhiệm vụ để kéo dài hoặc gia hạn thời gian thẩm tra, xác minh trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Thời gian tổ chức, cá nhân được thẩm tra, xác minh trì hoãn hoặc trốn tránh việc thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ không được tính vào thời hạn thẩm tra, xác minh.

5. Trường hợp thời hạn thẩm tra, xác minh vượt quá thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Quản lý thị trường nhưng vẫn trong thời hạn xử lý của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì kết quả thẩm tra, xác minh thông tin vẫn được ghi nhận và xử lý theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này.

Câu 23. Anh/chị hãy trình bày quy định về lập, chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Thông tư số 35/2018/TT- BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 29)

*** Lập, chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính**

1. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính bao gồm toàn bộ tài liệu có liên quan đến việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được lập, chỉnh lý, lưu trữ trên các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Việc lập hồ sơ lưu trữ phải phản ánh trung thực, đầy đủ những văn bản, tài liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tạo căn cứ chính xác để giải quyết nhanh chóng, đúng đắn và có hiệu quả công việc của cơ quan, đơn vị;

b) Văn bản lưu trong một hồ sơ phải hoàn chỉnh và có sự liên hệ chặt chẽ giữa các văn bản, tài liệu, phản ánh được sự hình thành tự nhiên hay diễn biến thực tế của công việc, phải bảo đảm giá trị pháp lý và đảm bảo đủ, đúng về thể thức. Văn bản lưu trong hồ sơ phải phù hợp với sự hình thành hồ sơ trong thực tế giải quyết công việc, hạn chế văn bản, giấy tờ không giá trị hoặc bỏ sót những tài liệu chính, quan trọng;

c) Văn bản, tài liệu phải được sắp xếp, chỉnh lý trước khi chuyển giao vào lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

2. Khi kết thúc vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường theo quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm phân công công chức thực hiện lập, chỉnh lý hồ sơ lưu trữ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

3. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được lập, chỉnh lý như sau:

a) Hồ sơ vụ việc phải có bìa hồ sơ được thiết kế và in, được lưu trữ theo quy định. Công chức được giao nhiệm vụ có trách nhiệm ghi đầy đủ, chi tiết nội dung các mục đã in trên bìa hồ sơ;

b) Các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc phải được sắp xếp cẩn thận, đánh số bút lục và liệt kê đầy đủ vào bảng danh mục in trên bìa hoặc nhãn hồ sơ. Công chức được giao nhiệm vụ phải liệt kê và sắp xếp tài liệu theo thứ tự bắt đầu từ bút lục số 01 cho đến bút lục cuối cùng;

c) Các bút lục được đánh số theo phương pháp tịnh tiến tăng dần về số và theo thứ tự từng tài liệu có trong hồ sơ. Bút lục được đánh số một lần. số bút lục được đánh vào góc phải, phía trên, mặt trước của từng tài liệu. Mỗi tài liệu được đánh một số bút lục. Việc đánh số bút lục được thực hiện theo trình tự thời gian tiếp nhận. Trường hợp tại một thời điểm tiếp nhận nhiều tài liệu thì đánh số bút lục theo thứ tự thời gian ban hành của tài liệu.

4. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được lưu trữ theo quy định như sau:

a) Cấp nào ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính kết thúc vụ việc phải lưu trữ hồ

sơ bản chính vụ việc ở cấp đó;

b) Trường hợp ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Cục cấp tỉnh hoặc Cục nghiệp vụ đề xuất xử lý phải lưu trữ hồ sơ bản sao vụ việc, trừ trường hợp ủy ban nhân dân cấp tỉnh có yêu cầu khác bằng văn bản;

c) Trường hợp ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Đội Quản lý thị trường đề xuất xử lý phải lưu trữ hồ sơ bản sao vụ việc, trừ trường hợp ủy ban nhân dân cấp huyện có yêu cầu khác bằng văn bản.

5. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải được giao nhận, bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Câu 24. Anh/chị hãy cho biết quy định chung về áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo Thông tư số 35/2018/TT- BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công 11111011«? (Điều 31)

*** Quy định chung về áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính**

1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra hoặc kết quả thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, người có thẩm quyền của Quản lý thị trường quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính gồm:
 - a) Các hình thức khám theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính;
 - b) Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính; tạm giữ người theo thủ tục hành chính; áp giải người vi phạm.
2. Thẩm quyền và thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.
3. Người có thẩm quyền của Quản lý thị trường quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm:
 - a) Bảo đảm việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính là có căn cứ theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;
 - b) Tổ chức, chỉ đạo, thực hiện việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

Câu 25. Anh/chị hãy trình bày quy định về quản lý theo địa bàn của lực lượng Quản lý thị trường tại Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 37)

*** Quản lý theo địa bàn**

1. Đối tượng của hoạt động quản lý theo địa bàn gồm:
 - a) Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại trên địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - b) Địa điểm sản xuất, kinh doanh, giao nhận, kho bảo quản, dự trữ hàng hoá; bến bãi tập kết hàng hóa, cảng hàng không nội địa, cảng đường sông, đường biển, ga đường sắt, bưu cục; trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế, siêu thị, chợ trên địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - c) Địa điểm sản xuất, kinh doanh, giao nhận, kho bảo quản, dự trữ hàng hoá; bến bãi tập kết hàng hóa, cảng hàng không, cảng đường sông, đường biển, ga đường sắt, bưu cục; trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế, siêu thị, chợ... và các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại nằm trên địa bàn hoạt động của hải quan nhưng không thuộc đối tượng quản lý nhà nước của Hải quan theo quy định của pháp luật.
2. Việc phân công quản lý theo địa bàn do Đội trưởng Đội Quản lý thị trường quyết định bằng văn bản và giao cho một hoặc nhiều công chức thực hiện.
3. Quyết định phân công phải nêu rõ địa bàn quản lý cụ thể, danh sách công chức, các nội dung quản lý được thực hiện và chế độ báo cáo. Công chức phải ghi sổ nhật ký công tác trước khi xuống địa bàn thực hiện nhiệm vụ.
4. Trường hợp có nhiều công chức được giao quản lý cùng một địa bàn, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường của một công chức làm tổ trưởng có trách nhiệm thường xuyên báo cáo hoặc tổng hợp dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn gửi Đội trưởng Đội Quản lý thị trường theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh Quản lý thị trường.
5. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh.
6. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.
7. Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi cả nước.

Câu 26. Anh/chị hãy trình bày quy định về thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin của lực lượng Quản lý thị trường theo Thông tư số 35/2018/TT- BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 38)

*** Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin**

1. Đối tượng của hoạt động thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin gồm:
 - a) Tổ chức, cá nhân đang được kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của Quản lý thị trường;
 - b) Tổ chức, cá nhân đã bị xử lý vi phạm hành chính hoặc hình sự trong hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại có khả năng tái phạm; tổ chức, cá nhân có khả năng liên quan hoặc biểu hiện nghi vấn có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại;
 - c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính của Quản lý thị trường.
2. Căn cứ thông tin do cơ sở cung cấp thông tin cung cấp hoặc thông tin quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này hoặc đề xuất của Đoàn kiểm tra, Đoàn thanh tra chuyên ngành, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường quyết định bằng văn bản việc thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin.
3. Nội dung quyết định phân công nhiệm vụ cho công chức nêu rõ các nội dung cần phải thẩm tra, xác minh thông tin, tên công chức được giao nhiệm vụ và thời gian thực hiện thẩm tra, xác minh thông tin. Quyết định phân công phải nêu rõ thời hạn thẩm tra, xác minh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh Quản lý thị trường đối với trường hợp thẩm tra, xác minh thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này.
4. Nội dung thông tin thu thập thẩm tra, xác minh được quy định tại Khoản 2 Điều 33 Pháp lệnh quản lý thị trường.
5. Việc thu thập thông tin, thẩm tra, xác minh có liên quan đến vụ việc kiểm tra, thanh tra chuyên ngành đang xử lý của Quản lý thị trường do thành viên Đoàn kiểm tra hoặc Đoàn thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều này.
6. Công chức được giao nhiệm vụ thu thập thông tin, thẩm tra, xác minh phải ghi đầy đủ nội dung trong sổ nhật ký công tác trước khi thi hành nhiệm vụ.

Câu 27. Anh/chị hãy trình bày quy định về hoạt động giám sát và xây dựng cơ sở cung cấp thông tin phục vụ quản lý địa bàn của lực lượng Quản lý thị trường theo Thông tư số 35/2018/TT-BCT ngày 12/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 39 + 40)

*** Hoạt động giám sát**

1. Đối tượng của hoạt động giám sát gồm:

- a) Tổ chức, cá nhân có dấu hiệu buôn lậu hoặc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ;
- b) Tổ chức, cá nhân có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm, vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và gian lận thương mại;
- c) Tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc chuẩn bị thực hiện hành vi vi phạm pháp luật theo tin báo của cơ sở cung cấp thông tin.

2. Căn cứ vào báo cáo, đề xuất của công chức hoặc thông tin thu thập được hoặc tin báo của cơ sở cung cấp thông tin, người đứng đầu các Cục nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh, Đội Quản lý thị trường quyết định bằng văn bản việc giám sát đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung quyết định phân công nhiệm vụ cho công chức nêu rõ căn cứ thực hiện việc giám sát, danh sách công chức thực hiện giám sát, đối tượng giám sát hoặc địa điểm giám sát và thời gian giám sát. Nội dung giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Kết thúc thời gian giám sát, công chức thực hiện việc giám sát báo cáo bằng văn bản với các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Căn cứ tiến hành giám sát;
- b) Họ và tên, chức vụ, đơn vị công tác của người thực hiện giám sát;
- c) Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức hoặc địa điểm giám sát;
- d) Thời gian giám sát;
- đ) Nội dung và kết quả giám sát;
- e) Đề xuất, kiến nghị của người thực hiện giám sát. Trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật, phần đề xuất phải có các nội dung: tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức hoặc địa điểm đề xuất kiểm tra; nội dung đề xuất kiểm tra; thời gian đề xuất kiểm tra; hành vi vi phạm dự kiến; dự kiến số lượng và thành phần Đoàn kiểm tra; dự kiến tình huống phát sinh và biện pháp xử lý bao gồm việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn nếu có;
- g) Họ tên và chữ ký của người báo cáo.

5. Công chức được giao nhiệm vụ giám sát phải ghi đầy đủ nội dung trong sổ nhật ký công tác trước khi thi hành nhiệm vụ.

*** Xây dựng cơ sở cung cấp thông tin**

1. Lực lượng Quản lý thị trường được sử dụng người không thuộc biên chế, có khả năng, điều kiện tham gia làm cộng tác viên thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin, đầu mối liên hệ để thường xuyên cung cấp nguồn thông tin phục vụ cho hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của Quản lý thị trường.
2. Người đứng đầu Cục nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh, Đội Quản lý thị trường quyết định bằng văn bản việc xây dựng cộng tác viên và quản lý sử dụng theo các nguyên tắc sau:
 - a) Bí mật, đơn tuyến;
 - b) Thông tin về nhân thân của cộng tác viên được mã hóa theo quy định của Tổng cục Quản lý thị trường;
 - c) Hồ sơ của cộng tác viên phải được lưu trữ bảo quản theo chế độ mật.
3. Thông tin, tài liệu do cộng tác viên cung cấp đều phải được thẩm tra, xác minh theo quy định tại Điều 38 Thông tư này để làm căn cứ kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính.
4. Kinh phí chi cho cộng tác viên cung cấp thông tin được tính vào chi phí vụ việc theo quy định của pháp luật.

Câu 28. Anh/chị hãy cho biết nguyên tắc hoạt động công vụ và các hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công Thương? (Điều 3 + 4)

*** Nguyên tắc chung**

1. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường theo chế độ thủ trưởng; phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng công chức; đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện hoạt động công vụ và trách nhiệm của công chức lãnh đạo trong việc quản lý, điều hành hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý; bảo đảm hoạt động công vụ dân chủ, công khai, minh bạch và hiệu quả.
2. Hoạt động công vụ của công chức phải tuân thủ theo quy định của pháp luật trong hoạt động công vụ; chịu trách nhiệm trước công chức lãnh đạo giao nhiệm vụ và trước pháp luật đối với hoạt động công vụ của mình.
3. Công chức, cơ quan Quản lý thị trường có thành tích trong hoạt động công vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Công chức vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo quy định của Thông tư này; bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
4. Công chức lãnh đạo có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, phát hiện, xử lý đối với vi phạm pháp luật của công chức trong hoạt động công vụ theo phân cấp và theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc hên dơi đối với vi phạm pháp luật của công chức trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

*** Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường**

1. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của công chức, cơ quan Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này.
2. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:
 - a) Chỉ đạo, điều hành;
 - b) Tham mưu, tổng hợp, báo cáo;
 - c) Tuyển dụng và thực hiện chính sách, chế độ đối với công chức;
 - d) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ;
 - đ) Tổ chức họp, hội nghị, hội thảo;
 - e) Kiểm tra nội bộ;
 - g) Thông tin, tuyên truyền;
 - h) Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;
 - l) Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ;
 - k) Thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính;

- l) Phối hợp thanh tra chuyên ngành, kiểm tra;
 - m) Quản lý, sử dụng ấn chỉ, công cụ hỗ trợ và tài sản, trang thiết bị công;
 - n) Các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường.
3. Hoạt động công vụ hằng ngày của công chức làm việc tại các Đội Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý thị trường tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường phải được ghi trong sổ Nhật ký công tác. Việc cấp phát, sử dụng sổ Nhật ký công tác thực hiện như sau:
- a) Tổng cục thực hiện mua sắm tập trung từ nguồn ngân sách được giao hằng năm và giao quản lý cấp, phát sổ Nhật ký công tác;
 - b) Các Đội Quản lý thị trường liên huyện hoặc có từ hai nơi làm việc trở lên được sử dụng đồng thời nhiều Sổ Nhật ký công tác. sổ Nhật ký công tác phải được lưu giữ, bảo quản cẩn thận tại nơi làm việc và có sẵn khi cần sử dụng.

Câu 29. Anh/chị hãy cho biết trách nhiệm của công chức Quản lý thị trường trong hoạt động công vụ theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công Thương? (Điều 5)

*** Trách nhiệm của công chức trong hoạt động công vụ**

1. Khi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện hoạt động công vụ, công chức có trách nhiệm:

a) Mặc trang phục, đeo biển hiệu, phù hiệu, cấp hiệu theo đúng quy định; thực hiện đúng nhiệm vụ, công vụ được giao hoặc phân công; ghi sổ Nhật ký công tác trước khi thực hiện nhiệm vụ và sau khi có kết quả thực hiện nhiệm vụ;

b) Nghiêm chỉnh chấp hành kỷ luật lao động, kỷ cương hành chính, nội quy, quy chế của cơ quan và sự chỉ đạo, điều hành của người có thẩm quyền khi hoạt động công vụ; giữ gìn đoàn kết, thực hiện dân chủ cơ sở, văn hóa công sở;

c) Xử lý, giải quyết công việc đúng phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền được giao, đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật và chương trình, kế hoạch, lịch làm việc của cơ quan;

d) Thực hiện hoặc chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp nghiệp vụ có căn cứ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác; thực hiện việc phát ngôn hoặc cung cấp thông tin đúng quy định;

e) Quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ, ấn chỉ, Thẻ kiểm tra thị trường, tài sản công được cấp hoặc được giao đúng quy định;

g) Thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tích cực đấu tranh chống các biểu hiện vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ trong cơ quan;

h) Thực hiện các trách nhiệm khác của công chức theo pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, công chức lãnh đạo còn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý;

b) Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức liên quan đến hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý;

c) Phát hiện, xử lý kịp thời, đúng mức, đúng thẩm quyền đối với công chức vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm về việc để xảy ra các vi phạm trong hoạt động công vụ tại cơ quan do mình quản lý theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

Câu 30. Anh/chị hãy cho biết những việc công chức Quản lý thị trường không được làm trong hoạt động công vụ theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công Thương? (Điều 6)

*** Những việc không được làm trong hoạt động công vụ**

1. Không chấp hành các quy chế, nội quy cơ quan, tự ý nghỉ việc mà không có lý do chính đáng.
2. Không mặc trang phục Quản lý thị trường và đeo biên hiệu, phù hiệu, cấp hiệu đúng quy định.
3. Uống rượu, bia, sử dụng chất kích thích ngay trước, trong giờ làm việc và trong giờ nghỉ giữa giờ làm việc hoặc trong tình trạng say rượu, bia, chất kích thích khi đang thi hành hoạt động công vụ; hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá.
4. Có hành vi, cử chỉ, thái độ không đúng mực, lăng mạ, bôi nhọ làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cá nhân, tổ chức trong hoạt động công vụ.
5. Sử dụng tài sản công, tài chính công và trang thiết bị công vào việc riêng hoặc với mục đích vụ lợi; quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ không đúng quy định của pháp luật.
6. Không giải quyết hoặc không tham mưu, ban hành văn bản trả lời hên quan đến chế độ, chính sách đúng thời hạn làm ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa hợp pháp hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân.
7. Tự ý ban hành các điều kiện, yêu cầu, thủ tục không đúng quy định của pháp luật trong việc xây dựng kế hoạch kiểm tra; tiếp nhận, xử lý thông tin; thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính.
8. Buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
9. Không tiếp nhận, xử lý thông tin, đơn của tổ chức, cá nhân theo quy định hoặc không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, không trung thực với người có thẩm quyền khi được giao thực hiện hoạt động công vụ.
10. Không xây dựng phương án kiểm tra, phương án khám theo quy định hoặc xây dựng nhưng không căn cứ vào báo cáo thẩm tra, xác minh hoặc đề xuất kiểm tra, khám của công chức được giao nhiệm vụ.
11. Tham mưu, phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra chuyên ngành nhằm mục đích vụ lợi hoặc trái với chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.
12. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ văn bản chỉ đạo, kế hoạch kiểm tra, quyết định thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, khám của người có thẩm quyền.
13. Sử dụng các mẫu biên bản, quyết định không đúng quy định khi thiết lập hồ sơ vụ việc.
14. Không thực hiện đúng quy định của pháp luật trong thanh tra chuyên ngành, kiểm

tra và xử lý vi phạm hành chính làm ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa hợp pháp hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân.

15. Lợi dụng hoạt động công vụ bao che, dung túng hoặc thông đồng với tổ chức, cá nhân có vi phạm hành chính để làm trái các quy định của pháp luật nhằm mục đích tham ô, nhận hối lộ dưới mọi hình thức.

16. Gợi ý, đòi hỏi phải thỏa mãn các lợi ích vật chất, phi vật chất hoặc có ý vay mượn tiền bạc, mua hàng của tổ chức, cá nhân đang trong quá trình thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính.

17. Nhân danh cơ quan Quản lý thị trường cung cấp thông tin cho báo chí mà không phải là người được giao nhiệm vụ phát ngôn theo quy định hoặc cố ý cung cấp thông tin cho báo chí khi chưa được sự đồng ý của người có thẩm quyền hoặc không đúng với thẩm quyền, lĩnh vực, nhiệm vụ được giao.

18. Phát ngôn hoặc cung cấp cho báo chí những thông tin làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi vụ việc đang xử lý và chưa có kết luận vi phạm bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

19. Cố tình phát ngôn hoặc cung cấp cho báo chí, đăng tải trên mạng xã hội những thông tin sai sự thật nhằm xuyên tạc, bôi nhọ về bản chất, hình ảnh hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường.

20. Ban hành quyết định thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, khám hoặc thực hiện việc khám ngay mà không có đủ căn cứ, không đúng với thẩm quyền, nhiệm vụ được giao hoặc vì mục đích vụ lợi cá nhân.

21. Giả mạo ấn chỉ, tài liệu nhằm làm sai lệch hồ sơ vụ việc dẫn đến kết luận không khách quan, không đúng hành vi vi phạm, xử lý không đúng hình thức, mức độ vi phạm và không đúng thẩm quyền.

22. Tham mưu hoặc ban hành quyết định xử phạt, xử lý vi phạm hành chính mà không có đầy đủ chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm hoặc áp dụng hình thức xử phạt, xử lý, khắc phục hậu quả không đúng quy định của pháp luật.

23. Thu tiền xử phạt không đúng quy định; tham ô, chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền thu phạt hành chính, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ hoặc tịch thu; sửa chữa hồ sơ, chứng từ, sổ kế toán đề tham ô, chiếm đoạt tiền phạt hành chính hoặc tang vật vi phạm hành chính.

24. Tiết lộ trái phép thông tin liên quan đến bí mật nhà nước; sử dụng thông tin, tài liệu có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác để cung cấp, tư vấn trái phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc để khiêu nại, tố cáo trái pháp luật gây mất đoàn kết nội bộ, ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan chức năng.

25. Các hành vi khác không được làm trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật khác có liên quan.

Câu 31. Anh/chị hãy cho biết thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với vi phạm pháp luật của công chức Quản lý thị trường trong hoạt động công vụ theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công Thương? (Điều 8)

*** Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ**

1. Người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa quy định từ điểm a đến điểm d khoản 2 Điều 7 Thông tư này bao gồm:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục trưởng);

b) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường và tương đương (sau đây gọi tắt là Cục trưởng);

c) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường và tương đương (sau đây gọi tắt là Đội trưởng).

2. Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 của Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý công chức.

3. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa thực hiện như sau:

a) Khi phát hiện hoặc nhận được thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức, người có thẩm quyền phải kịp thời xác minh thông tin, xem xét, đánh giá tính chất, mức độ vi phạm, lỗi vi phạm và quá trình công tác của công chức để quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo thẩm quyền đối với công chức có hành vi vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật theo quy định của Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa phải được thể hiện bằng quyết định của người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 của Thông tư này;

c) Quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa của người có thẩm quyền phải gửi cơ quan Quản lý thị trường cấp trên đề báo cáo và tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp thực hiện;

d) Công chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa phải chấm dứt, khắc phục, sửa chữa ngay hành vi vi phạm; thực hiện ngay biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa mà người có thẩm quyền đã áp dụng; có quyền khiếu nại với người có thẩm quyền về quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo quy định của pháp luật;

đ) Trong quá trình thực hiện quyết định kiểm tra nội bộ, Trường Đoàn kiểm tra nội bộ có quyền kiến nghị VỚI người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với công chức để xác minh, làm rõ hành vi vi phạm.

4. Trường hợp vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường phải bị xử lý kỷ luật thì người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn,

phòng ngừa tiến hành xem xét xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật.

Câu 32. Anh/chị hãy cho biết các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công Thương? (Điều 7)

*** Các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ**

1. Các hành vi vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức, cơ quan Quản lý thị trường phải được phát hiện kịp thời và áp dụng ngay các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa nhằm ngăn chặn vi phạm và phòng ngừa vi phạm tiếp theo.

2. Căn cứ mức độ của hành vi vi phạm, người có thẩm quyền của cơ quan Quản lý thị trường khi phát hiện công chức có hành vi quy định tại Điều 6 Thông tư này phải tiến hành một hoặc nhiều biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa sau:

- a) Nhắc nhở;
 - b) Phê bình tại cuộc họp;
 - c) Đình chỉ thực hiện hoạt động công vụ được giao có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật;
 - d) Phân công nhiệm vụ khác trong nội bộ cơ quan Quản lý thị trường;
- đ) Tạm đình chỉ công tác trong trường hợp phải bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp công chức có hành vi vi phạm được quy định tại khoản 25 Điều 6 Thông tư này, người có thẩm quyền của cơ quan Quản lý thị trường căn cứ vào quy định của pháp luật có liên quan để quyết định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp công chức đã bị nhắc nhở nhưng vẫn tiếp tục vi phạm với cùng một hành vi thì phải áp dụng biện pháp phê bình tại cuộc họp. Việc phê bình phải được ghi trong biên bản cuộc họp của cơ quan Quản lý thị trường và là căn cứ để đánh giá, phân loại công chức hằng năm.

Câu 33. Anh/chị hãy trình bày nguyên tắc quản lý và sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BCT ngày 08/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 3)

*** Nguyên tắc quản lý và sử dụng Thẻ**

1. Thẻ được công chức Quản lý thị trường sử dụng để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong phạm vi quy định của Điều 12 và Điều 17 Pháp lệnh Quản lý thị trường theo địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công.
2. Công chức Quản lý thị trường được cấp Thẻ có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn Thẻ được cấp; không được tẩy, xóa, sửa chữa Thẻ; không được sử dụng Thẻ nhằm mục đích vụ lợi cá nhân hoặc đe dọa, gây cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trường hợp bị mất phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp.
3. Nghiêm cấm công chức Quản lý thị trường, các tổ chức, cá nhân có hành vi sản xuất, tàng trữ, mua, bán, làm giả, mượn, cho mượn, cầm cố, thế chấp, sử dụng trái phép Thẻ.
4. Công chức Quản lý thị trường không có Thẻ hoặc trong thời gian bị thu hồi hoặc bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ không được ban hành quyết định kiểm tra và thực hiện hoạt động kiểm tra thị trường.
5. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh) theo dõi, quản lý việc sử dụng Thẻ đối với công chức thuộc đơn vị mình. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường theo dõi, quản lý việc sử dụng Thẻ đối với công chức thuộc các đơn vị khác trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường.
6. Trường hợp từ thời điểm cấp Thẻ tới thời điểm công chức đủ tuổi nghỉ hưu theo chế độ không đủ 05 năm, Thẻ được cấp có thời hạn sử dụng tới ngày công chức nghỉ hưu theo chế độ.
7. Thẻ đã cấp lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Pháp lệnh Quản lý thị trường được sử dụng theo thời hạn ghi trên Thẻ trong trường hợp công chức được cấp Thẻ tiếp tục giữ chức vụ là người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.
8. Tổng cục Quản lý thị trường lưu trữ hồ sơ cấp Thẻ và bản photo đối với Thẻ được cấp (bao gồm cả cấp lần đầu và cấp lại). Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường lưu trữ bản photo Thẻ được cấp cho công chức của đơn vị mình (bao gồm cả cấp lần đầu và cấp lại).
9. Kinh phí làm Thẻ do Nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Câu 34. Anh/chị hãy cho biết hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lần đầu Thẻ kiểm tra thị trường theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BCT ngày 08/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 5)

*** Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lần đầu Thẻ**

1. Cấp lần đầu Thẻ là việc công chức Quản lý thị trường lần đầu tiên được cấp Thẻ. Các trường hợp được cấp lần đầu Thẻ, tiêu chuẩn, điều kiện cấp lần đầu Thẻ thực hiện theo quy định tại Điều 13 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

2. Hồ sơ cấp lần đầu Thẻ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lần đầu Thẻ;

b) Danh sách đề nghị cấp lần đầu Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phiếu công chức đề nghị cấp lần đầu Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh (đối với công chức của Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh) hoặc xác nhận của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường (đối với công chức là lãnh đạo Tổng cục Quản lý thị trường hoặc công chức của các đơn vị khác trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường);

d) 02 (hai) ảnh màu cỡ 03 cm X 04cm của công chức được đề nghị cấp Thẻ. Trong đó, công chức chụp ảnh mặc trang phục áo thu đông (áo dài tay, vải màu xanh nhạt, cổ đứng), đội mũ kêpi, đeo caravat, gắn đầy đủ cấp hiệu Quản lý thị trường. Ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ; phía sau ảnh ghi đầy đủ nội dung: họ và tên công chức; tên Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh (đối với công chức thuộc Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh) hoặc tên đơn vị trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường (đối với công chức thuộc các đơn vị khác trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường);

đ) 01 (một) bản sao được chứng thực của quyết định bổ nhiệm ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và 01 (một) bản sao được chứng thực của Chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Bộ Công Thương đối với công chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

e) 01 (một) bản sao được chứng thực của quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hiện tại và 01 (một) bản sao được chứng thực của quyết định bổ nhiệm ngạch công chức hiện tại đối với công chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Pháp lệnh Quản lý thị trường;

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người có thẩm quyền cấp Thẻ xem xét, quyết định việc cấp Thẻ lần đầu. Trường hợp không cấp hoặc cần thiết phải kéo dài thời hạn xem xét cấp Thẻ thì người có thẩm quyền cấp Thẻ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Thời hạn phải kéo dài thêm tối đa là 05 ngày làm việc.

Câu 35. Anh/chị hãy cho biết trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường các cấp theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BCT ngày 08/10/2018 của Bộ Công Thương? (Điều 9)

*** Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường các cấp**

1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng các phòng thuộc các đơn vị trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Kịp thời tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường thực hiện việc đề xuất với người có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với công chức thuộc đơn vị mình;

b) Theo dõi, kiểm tra việc bảo quản, sử dụng Thẻ đối với công chức thuộc đơn vị mình theo quy định.

2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Kịp thời xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường cấp lần đầu, cấp lại Thẻ trong phạm vi được giao quản lý; bảo đảm tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ; kịp thời rà soát, đề nghị cấp Thẻ đối với công chức đáp ứng đủ điều kiện cấp Thẻ;

b) Thực hiện đúng trình tự, thủ tục về thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ, trả lại Thẻ bị tạm đình chỉ sử dụng khi được ủy quyền; mở sổ theo dõi việc quản lý, cấp phát, cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng, trả lại Thẻ bị tạm đình chỉ sử dụng trong phạm vi đơn vị mình quản lý;

c) Theo dõi, kiểm tra việc bảo quản, sử dụng Thẻ của công chức thuộc đơn vị mình quản lý; định kỳ 03 tháng một lần thực hiện kiểm tra Thẻ được cấp cho công chức thuộc đơn vị. Việc kiểm tra, giao nhận Thẻ được ghi nhận bằng sổ hoặc giấy tờ giao nhận;

d) Kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ khi phát hiện công chức Quản lý thị trường có hành vi vi phạm trong hoạt động công vụ, sử dụng Thẻ sai mục đích hoặc trong các trường hợp khác theo quy định;

đ) Chủ động trong việc luân chuyển, điều động, sắp xếp, bố trí công chức có Thẻ giữa các đơn vị cấp dưới để đảm bảo phục vụ công tác kiểm tra kiểm soát thị trường;

e) Thực hiện báo cáo Tổng cục Quản lý thị trường về công tác quản lý, sử dụng Thẻ trong đơn vị mình quản lý theo quy định.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương trong việc thống nhất quản lý Thẻ cấp cho công chức Quản lý thị trường theo quy định tại Thông tư này;

b) Theo dõi, giám sát, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Thông tư này và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định;

- c) Kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư này với Bộ trưởng Bộ Công Thương khi cần thiết

Câu 36. Anh/chị hãy cho biết quy định về quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường; nguyên tắc hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 4 + 5)

*** Quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường**

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:
 - a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển lực lượng Quản lý thị trường;
 - b) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lực lượng Quản lý thị trường;
 - c) Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật liên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - d) Quy định về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - đ) Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức Quản lý thị trường;
 - e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - g) Thống kê nhà nước về hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật hải quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
- 1) Hợp tác quốc tế hên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường, gồm trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ, ký kết và tổ chức thực hiện các thỏa thuận quốc tế.
2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường.
3. Bộ Công thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường; chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng, tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.
4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường.
5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật hải quan đến quản lý thị trường tại địa phương.

*** Nguyên tắc hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường**

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; tôn trọng và bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; tạo môi trường thuận lợi

cho phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm an sinh xã hội.

2. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
3. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức có liên quan trong phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
4. Bảo vệ bí mật nguồn thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra liên quan đến tổ chức, cá nhân được kiểm tra, thanh tra chuyên ngành.
5. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

Câu 37. Anh/chị hãy cho biết nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường; những việc công chức Quản lý thị trường không được làm theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 8 + 11) * Nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi kiểm tra theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.
2. Thanh tra chuyên ngành.
3. Xử lý VI phạm hành chính.
4. Thu thập tài liệu, chứng cứ, lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, tang vật, phương tiện có dấu hiệu vi phạm, trưng cầu giám định, kiểm nghiệm mẫu vật là hàng hóa, tài liệu, giấy tờ, vật chứng hên quan đến vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân.
5. Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính.
6. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật với các tổ chức, cá nhân.
7. Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh đối với các hành vi vi phạm pháp luật.
8. Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý địa bàn, kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và cơ sở dữ liệu khác phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường với cấp có thẩm quyền; đề xuất, kiến nghị ban hành, sửa đổi các quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.
9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính.
10. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công thương thực hiện các nội dung quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 4 của Pháp lệnh này.

*** Những việc công chức Quản lý thị trường không được làm**

1. Thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, biện pháp nghiệp vụ không có căn cứ, không đúng chức năng, thẩm quyền, phạm vi nhiệm vụ, địa bàn hoạt động được giao, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.
2. Cản trở lưu thông hàng hóa, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên thị trường; đe dọa, mua chuộc, lừa dối đối với tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành hoặc xử lý vi phạm hành chính.
3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc có thái độ, cử chỉ, phát ngôn không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân trong khi thi hành công vụ.

4. Tiết lộ trái phép thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc liên quan đến hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường.
5. Những việc công chức không được làm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Câu 38. Anh/chị hãy cho biết các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường; nội dung hoạt động của các biện pháp nghiệp vụ theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 32 + 33)

*** Các biện pháp nghiệp vụ**

1. Các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:
 - a) Quản lý theo địa bàn đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại;
 - b) Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin phục vụ kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính;
 - c) Giám sát hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại có dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân;
 - d) Xây dựng cơ sở cung cấp thông tin để phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.
2. Việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ không được gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.
3. Thẩm quyền, trình tự thực hiện các biện pháp nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định.

*** Nội dung hoạt động của các biện pháp nghiệp vụ**

1. Nội dung hoạt động quản lý theo địa bàn bao gồm:
 - a) Thường xuyên cập nhật thông tin, tổng hợp cơ sở dữ liệu thống kê, điều tra cơ bản, phân loại đối với các đối tượng của hoạt động quản lý địa bàn theo các tiêu chí cụ thể;
 - b) Kiểm tra, đối chiếu số liệu tình trạng hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên địa bàn sau khi được cấp phép kinh doanh và việc duy trì các điều kiện phải thực hiện khi kinh doanh;
 - c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan;
 - d) Tổng hợp và phản ánh kịp thời diễn biến bất thường của thị trường, giá cả đối với các mặt hàng thiết yếu tại địa bàn quản lý đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý;
 - đ) Cập nhật thường xuyên việc chấp hành các quy định của pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại;
 - e) Đề xuất các biện pháp về công tác quản lý hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn;
 - g) Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.
2. Nội dung thông tin được thu thập, thẩm tra, xác minh bao gồm:

- a) Tình hình hoạt động kinh doanh, vận chuyển, tập kết hàng hóa của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại; việc chấp hành pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại của các tổ chức, cá nhân;
- b) Tình hình vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh hàng nhập lậu; sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại của các tổ chức, cá nhân;
- c) Kết quả thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan có thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại; hành vi vi phạm, phương thức, thủ đoạn đã thực hiện;
- d) Thông tin của các cơ quan chức năng về dự báo diễn biến tình hình kinh tế, xã hội liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại.

3. Nội dung giám sát bao gồm:

- a) Thu thập và xác minh những thông tin, tài liệu về tổ chức, cá nhân có dấu hiệu buôn lậu hoặc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; tổ chức, cá nhân có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm, vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và gian lận thương mại; đánh giá độ tin cậy của thông tin, tài liệu do cơ sở cung cấp thông tin cung cấp;
- b) Xác định nơi tập kết, tàng trữ, cất giấu hàng hóa vi phạm; làm rõ bản chất, quy mô, phương thức, thủ đoạn hoạt động của tổ chức, cá nhân có dấu hiệu buôn lậu hoặc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, an toàn thực phẩm và gian lận thương mại; kịp thời phát hiện, ngăn chặn hoạt động tẩu tán hàng hóa, phương tiện vi phạm, tiêu hủy tài liệu, chứng cứ của đối tượng vi phạm.

Các thông tin, tài liệu thu thập trong quá trình giám sát là căn cứ xác định hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại.

4. Nội dung xây dựng cơ sở cung cấp thông tin bao gồm:

- a) Sử dụng cộng tác viên để thường xuyên cung cấp nguồn thông tin, đầu mối hệ;
- b) Xây dựng, phân loại, quản lý và sử dụng cơ sở cung cấp thông tin theo nguyên tắc đơn tuyến do thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp quyết định;
- c) Tham tra, xác minh bằng văn bản theo quy định đối với tin tức và tài liệu do cộng tác viên cung cấp.

Câu 39. Anh/chị hãy cho biết quy định về thẻ kiểm tra thị trường và quy định cấp lần đầu thẻ kiểm tra thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 12 + 13)

*** Thẻ kiểm tra thị trường**

1. Thẻ kiểm tra thị trường được cấp cho công chức Quản lý thị trường để thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, thực hiện hoạt động kiểm tra.
2. Thời hạn sử dụng của thẻ kiểm tra thị trường là 05 năm kể từ ngày được cấp thẻ kiểm tra thị trường và được ghi trên thẻ kiểm tra thị trường. Mau thẻ, trình tự, thủ tục cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định.
3. Công chức Quản lý thị trường chỉ được sử dụng và phải xuất trình thẻ kiểm tra thị trường khi thực hiện hoạt động kiểm tra theo quy định.

*** Cấp lần đầu thẻ kiểm tra thị trường**

1. Các trường hợp cấp lần đầu thẻ kiểm tra thị trường bao gồm:
 - a) Người được bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Công chức được bổ nhiệm giữ chức vụ là người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.
2. Điều kiện được cấp thẻ kiểm tra thị trường:
 - a) Đã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công thương;
 - b) Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật.

Câu 40. Anh/chị hãy cho biết quy định về cấp lại thẻ kiểm tra thị trường và thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 14 + 15)

*** Cấp lại thẻ kiểm tra thị trường**

1. Công chức được cấp lại thẻ kiểm tra thị trường trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thay đổi thông tin ghi trên thẻ kiểm tra thị trường;
 - b) Thẻ kiểm tra thị trường bị mất, hư hỏng không sử dụng được;
 - c) Hết thời hạn sử dụng ghi trên thẻ kiểm tra thị trường và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này;
 - d) Hết 12 tháng kể từ khi kết thúc thời gian bị thi hành kỷ luật hạ bậc lương, giáng chức, cách chức và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này.
2. Trường hợp công chức được cấp lại thẻ kiểm tra thị trường thì thẻ đang sử dụng được thu hồi và tiêu hủy, trừ trường hợp thẻ kiểm tra thị trường bị mất.

*** Thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường**

1. Công chức bị thu hồi thẻ kiểm tra thị trường trong các trường hợp sau đây:
 - a) Khi phát hiện công chức không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này tại thời điểm cấp thẻ;
 - b) Chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác hoặc nghỉ hưu, thôi việc; từ trần khi đang trong thời gian công tác;
 - c) Bị Tòa án kết án bằng bản án hình sự có hiệu lực pháp luật hoặc bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc;
 - d) Mất năng lực hành vi dân sự.
2. Công chức bị tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật mà chưa có quyết định xử lý;
 - b) Tham mưu, ban hành quyết định trái pháp luật, không thực hiện đúng quy định của pháp luật về kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính từ hai lần trở lên nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật;
 - c) Đang trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác để xem xét xử lý kỷ luật;
 - d) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo;
 - đ) Bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam.

Câu 41. Anh/chị hãy cho biết thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 16)

*** Thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường**

1. Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương.

2. Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương quyết định cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường đối với công chức của lực lượng Quản lý thị trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương có thể ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp dưới trực tiếp thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường đối với công chức của lực lượng Quản lý thị trường thuộc quyền quản lý.

3. Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường các cấp, Trưởng đoàn kiểm tra nội bộ có quyền kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường nếu phát hiện có hành vi vi phạm của công chức quản lý thị trường.

Câu 42. Anh/chị hãy cho biết phạm vi kiểm tra, hình thức kiểm tra và quyết định kiểm tra trong hoạt kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng quản lý thị trường quy định như thế nào theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 17 + 18+19)

*** Phạm vi kiểm tra**

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường.

Trong quá trình kiểm tra hàng hóa, nếu phát hiện có vi phạm thì lực lượng Quản lý thị trường được quyền thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Kiểm tra cơ sở sản xuất đối với lĩnh vực, ngành hàng thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công thương.

3. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực khác mà lực lượng Quản lý thị trường được Chính phủ giao thẩm quyền kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính.

*** Hình thức kiểm tra**

- Kiểm tra định kỳ.
- Kiểm tra chuyên đề.
- Kiểm tra đột xuất.

*** Quyết định kiểm tra**

1. Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh này.

2. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra;
- b) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;
- c) Họ, tên cá nhân, tên tổ chức, địa điểm kiểm tra;
- d) Nội dung kiểm tra;

đ) Thời hạn kiểm tra;

e) Họ, tên, chức vụ của Trưởng Đoàn và thành viên Đoàn kiểm tra;

g) Họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề phải được tổ chức thực hiện trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Quyết định kiểm tra đột xuất phải được tổ chức thực hiện ngay sau khi ban hành.

Câu 43. Anh/chị hãy cho biết nguyên tắc và nội dung phối hợp trong hoạt động kiểm tra của lực lượng quản lý thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 12016? (Điều 34 + 35)

*** Nguyên tắc phối hợp**

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.
2. Phân định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
3. Bảo đảm việc phối hợp đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, không chồng chéo và có hiệu quả.
4. Nội dung phối hợp phải được bảo mật theo quy định của pháp luật.
5. Việc yêu cầu phối hợp phải thể hiện bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền.

*** Nội dung phối hợp**

1. Trao đổi thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
2. Xây dựng các kế hoạch kiểm tra định kỳ hằng năm hoặc theo chuyên đề.
3. Thực hiện các hoạt động kiểm tra liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan phối hợp.
4. Thẩm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ và các tình tiết khác hên quan đến vụ việc kiểm tra.
5. Tiếp nhận hồ sơ vụ việc để xử lý theo thẩm quyền.
6. Kết luận kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Câu 44. Anh/chị hãy cho biết quy định về cơ quan chủ trì kiểm tra và trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong hoạt động kiểm tra của lực lượng quản lý thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016? (Điều 36+ 37)

*** Cơ quan chủ trì kiểm tra**

1. Cơ quan Quản lý thị trường chủ trì kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ và chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Đối với việc kiểm tra có nội dung liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước của nhiều ngành, lĩnh vực thì cơ quan Quản lý thị trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để kiểm tra.
3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chủ trì kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực được giao.

*** Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp**

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì:
 - a) Gửi yêu cầu phối hợp đến cơ quan có liên quan để yêu cầu tham gia phối hợp trong hoạt động kiểm tra;
 - b) Chịu trách nhiệm về các nội dung yêu cầu phối hợp;
 - c) Thông báo kết quả phối hợp bằng văn bản cho cơ quan phối hợp.
2. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp:
 - a) Thủ trưởng cơ quan được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm xử lý kịp thời nội dung yêu cầu phối hợp của cơ quan chủ trì; trường hợp cho rằng yêu cầu phối hợp không đúng quy định của pháp luật hoặc do có sự kiện bất khả kháng thì được quyền từ chối và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc từ chối. Văn bản từ chối phải nêu rõ lý do và gửi kịp thời cho cơ quan yêu cầu phối hợp;
 - b) Cử người tham gia, hỗ trợ phương tiện hoặc có ý kiến chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì;
 - d) Tổ chức triển khai thực hiện các yêu cầu phối hợp của cơ quan chủ trì.

Câu 45. Anh/chị hãy cho biết trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đối với hoạt động của lực lượng quản lý thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016?'(Điều 41 + 42 + 43 + 44)

*** Trách nhiệm của Bộ Công thương**

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Pháp lệnh này.
2. Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết về tiêu chuẩn chức danh và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm đối với công chức Quản lý thị trường; nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường.
3. Chủ trì tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện pháp luật về quản lý thị trường.
4. Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và chia sẻ thông tin với các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

*** Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Chỉ đạo các cơ quan, lực lượng chức năng thuộc quyền quản lý của mình chủ trì, phối hợp kịp thời với lực lượng Quản lý thị trường trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và giải quyết các kiến nghị của lực lượng Quản lý thị trường; trao đổi thông tin; đào tạo nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật.
2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công thương trong việc bảo đảm biên chế, kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc và chế độ, chính sách của Quản lý thị trường theo quy định tại Pháp lệnh này.
3. Báo cáo định kỳ hoặc theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về tình hình kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công thương để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

*** Trách nhiệm của ủy ban nhân dân các cấp**

1. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn phối hợp kịp thời với lực lượng Quản lý thị trường trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; hỗ trợ về cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho lực lượng Quản lý thị trường trên địa bàn; giải quyết các kiến nghị về công tác quản lý thị trường.
2. Báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện pháp luật về quản lý thị trường tại địa phương.

*** Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động. Nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; giám sát và tạo điều kiện cho lực lượng Quản lý thị trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

Câu 46. Anh/chị hãy cho biết các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Khoản 2,3,4,5 Điều 1)

-Các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại Nghị định này bao gồm:

- a) Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo giấy phép kinh doanh, trừ trường hợp đã được quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước khác;
- b) Hành vi kinh doanh dịch vụ thuộc ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh; sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng cấm;
- c) Hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; hàng hóa lưu thông trong nước bị áp dụng biện pháp khẩn cấp; hàng hóa quá hạn sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ và có vi phạm khác;
- d) Hành vi vi phạm về kinh doanh thuốc lá;
- đ) Hành vi vi phạm về kinh doanh rượu;
- e) Hành vi đầu cơ hàng hóa và găm hàng;
- g) Hành vi vi phạm về hoạt động xúc tiến thương mại;
- h) Hành vi vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- l) Hành vi vi phạm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;
- k) Hành vi vi phạm về thương mại điện tử;
- l) Hành vi vi phạm về thành lập và hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài và người nước ngoài tại Việt Nam;
- m) Các hành vi vi phạm khác trong hoạt động thương mại.

- Các vi phạm hành chính khác trong hoạt động thương mại về kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng; giá, niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ; chứng từ, hóa đơn mua bán hàng hóa, dịch vụ; đo lường, tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa lưu thông, kinh doanh trên thị trường; nhãn hàng hóa; sở hữu trí tuệ; thủ tục đăng ký kinh doanh; biển hiệu; quảng cáo thương mại; kinh doanh đấu giá hàng hóa; kinh doanh đấu thầu hàng hóa, dịch vụ; mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới và các hành vi vi phạm khác thì áp dụng quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

- Đối với các hành vi đầu cơ hàng hóa, găm hàng, đấu thầu hàng hóa, dịch vụ và nhượng quyền thương mại có dấu hiệu của hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh thì áp dụng quy định về điều tra và xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh.

- Đối với hành vi vi phạm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh do cơ quan hải quan phát hiện trong địa bàn hoạt động hải quan thì áp dụng quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. Trường hợp Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan chưa quy định thì áp dụng các quy định của Nghị định này.

Câu 47. Anh/chị hãy cho biết đối tượng bị xử phạt hành chính theo quy định tại Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 2)

*** Đối tượng bị xử phạt hành chính**

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.
2. Hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật; hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật vi phạm các quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.
3. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:
 - a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã; các tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật và các đơn vị trực thuộc của các tổ chức kinh tế nói trên;
 - b) Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;
 - c) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Câu 48. Anh/chị hãy cho biết quy định về các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả theo Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 4)

*** Quy định các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả**

1. Các hình thức xử phạt chính:
 - a) Cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền.
2. Các hình thức xử phạt bổ sung:
 - a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng;
 - b) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm).
3. Các biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;
 - b) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;
 - c) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;
 - d) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên nhãn, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
 - đ) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;
 - e) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện vi phạm đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;
 - g) Buộc thu hồi hàng hóa có khuyết tật;
 - h) Buộc hủy bỏ kết quả đã mở thưởng và tổ chức mở thưởng lại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi;
 - l) Buộc sửa đổi lại hợp đồng đã giao kết hoặc buộc sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo đúng quy định;
 - k) Buộc thu hồi tên miền “vn” của website thương mại điện tử hoặc buộc gỡ bỏ ứng dụng di động trên các kho ứng dụng hoặc trên các địa chỉ đã cung cấp.
4. Mức phạt tiền:
 - a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức; mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm là 200.000.000 đồng đối với

cá nhân và 400.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm p khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34, điểm b khoản 4 Điều 35, Điều 68, Điều 70, khoản 6, 7, 8, 9 Điều 73 và khoản 6, 7, 8 Điều 77 của Nghị định này. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính do tổ chức thực hiện thì phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền quy định đối với cá nhân.

Câu 49. Anh/chị hãy cho biết quy định về phương tiện làm việc và công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng quản lý thị trường theo Nghị định số 148/2016/NĐ- CP ngày 04/11/2016 của Chính phủ? (Điều 5 + 6)

*** Phương tiện làm việc của lực lượng Quản lý thị trường**

1. Phương tiện làm việc phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường gồm: Xe ô tô chở người, xe ô tô tải, xe ô tô bán tải, xe ô tô chuyên dùng, xe mô tô, xuống cao tốc, máy bộ đàm, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị đo, kiểm tra nhanh, thiết bị chuyên dùng, thiết bị công nghệ thông tin, điện tử, máy móc, thiết bị văn phòng, các phương tiện, thiết bị theo yêu cầu công tác và theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan Quản lý thị trường các cấp có trách nhiệm phối hợp trong việc sử dụng phương tiện làm việc để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường.
3. Phương tiện làm việc của lực lượng Quản lý thị trường được quản lý, sử dụng phù hợp với yêu cầu công tác, tiêu chuẩn, định mức và phân cấp theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

*** Công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng Quản lý thị trường**

1. Lực lượng Quản lý thị trường được trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính.
2. Việc quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng Quản lý thị trường thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Câu 50. Anh/chị hãy cho biết phù hiệu, cấp hiệu, biểu hiệu và trang phục Quản lý thị trường được quy định như thế nào theo Nghị định số 148/2016/NĐ-CP ngày 04/11/2016 của Chính phủ? (Điều 7 + 9 + 10 + li + 12)

*** Phù hiệu Quản lý thị trường**

Phù hiệu Quản lý thị trường có mặt phía ngoài nền màu xanh, giữa có ngôi sao vàng 5 cánh nổi trên nền đỏ hình tròn, sát mép phù hiệu có đường viền bằng 2 bông lúa màu vàng, cuống 2 bông lúa gắn với "bánh xe lịch sử" màu vàng, trên mặt bánh xe có hàng chữ quản lý thị trường viết tắt là "QLTT" màu đỏ, xếp cong theo chiều cong của vành bánh xe lịch sử.

*** Cấp hiệu Quản lý thị trường gắn trên ve áo**

1. Cấp hiệu gắn trên ve áo hình bình hành, nền màu xanh đen, bề mặt vải có các gân nổi, xung quanh có đường viền nhỏ màu vàng, trên nền có gắn phù hiệu Quản lý thị trường bằng kim loại.
2. Cấp hiệu gắn trên ve áo được cấp cho công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

*** Cấp hiệu Quản lý thị trường gắn trên vai áo**

1. Cấp hiệu gắn trên vai nền màu xanh đen, bề mặt vải có các gân nổi, xung quanh có đường viền nhỏ màu vàng. Đầu nhỏ cấp hiệu đính khuy bằng kim loại có ngôi sao năm cánh nổi, mép khuy viền bông lúa xung quanh.
2. Cấp hiệu gắn trên vai của công chức giữ chức vụ lãnh đạo trong cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương, cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc của cơ quan này gắn sao kim loại màu vàng, vạch kim loại màu vàng và khuy bằng kim loại màu vàng.
3. Cấp hiệu gắn trên vai của công chức không giữ các chức vụ lãnh đạo gắn sao kim loại màu trắng và khuy bằng kim loại màu trắng.
4. Số sao trên cấp hiệu gắn trên vai của các ngạch công chức Quản lý thị trường được quy định như sau:
 - a) Kiểm soát viên cao cấp thị trường và tương đương gắn bốn sao;
 - b) Kiểm soát viên chính thị trường và tương đương gắn ba sao;
 - c) Kiểm soát viên thị trường và tương đương gắn hai sao;
 - d) Kiểm soát viên trung cấp thị trường và tương đương gắn một sao.
5. Số vạch trên cấp hiệu gắn trên vai của công chức giữ các chức vụ lãnh đạo trong cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương, cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc quy định như sau:
 - a) Lãnh đạo cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương gắn ba vạch;
 - b) Lãnh đạo đơn vị thuộc cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương gắn hai vạch;
 - c) Lãnh đạo cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh gắn hai vạch;

d) Lãnh đạo đơn vị trực thuộc cơ quan Quản lý thị trường cấp tỉnh gắn một vạch.

*** Biển hiệu Quản lý thị trường**

1. Biển hiệu Quản lý thị trường có đường viền nhỏ xung quanh màu vàng, nền màu xanh đen, phía trái có hình phù hiệu Quản lý thị trường; phía trên bên phải ghi họ tên công chức và số hiệu công chức.

2. Biển hiệu Quản lý thị trường được cấp cho công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định số hiệu công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

*** Trang phục Quản lý thị trường**

1. Trang phục Quản lý thị trường cấp cho công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp, bao gồm:

a) Áo xuân hè và thu đông cho nam;

b) Áo xuân hè và thu đông cho nữ;

c) Áo khoác cho nam;

d) Áo khoác cho nữ;

đ) Áo măng tô san, áo bông;

e) Quần âu cho nam;

g) Quần âu, váy cho nữ;

h) Mũ kêpi, mũ mềm, mũ bông;

1) Bộ trang phục đại lễ gồm: Áo thu đông, áo khoác, cravat, mũ kêpi, quần âu, váy nữ, giày da;

k) Trang phục khác gồm: Mũ bảo hiểm dùng đi xe máy; thắt lưng; giày da; dép quai hậu; tất; áo mưa; cặp tài liệu; ủng; găng tay; quần áo bảo hộ lao động; găng tay bảo hộ lao động; mũ bảo hộ lao động.

2. Trang phục Quản lý thị trường cấp cho công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường phù hợp với đối tượng, yêu cầu công việc và đặc thù địa lý.

Câu 51. Anh/chị hãy cho biết quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khi xem xét xử lý kỷ luật theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công thương?(Điều 9 + 10)

*** Xử lý kỷ luật đối với công chức vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ**

1. Công chức vi phạm quy định tại Điều 6 Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Các vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ phải bị xử lý kỷ luật, các hình thức xử lý kỷ luật, các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật, các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật, thời hiệu xử lý kỷ luật, thời hạn xử lý kỷ luật, thẩm quyền xử lý kỷ luật, trình tự, thủ tục xem xét xử lý kỷ luật được áp dụng theo quy định của Chính phủ về xử lý kỷ luật đối với công chức.

*** Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khi xem xét xử lý kỷ luật**

1. Các tình tiết tăng nặng:

- a) Tái phạm hoặc vi phạm khi đã bị phê bình với cùng một hành vi;
- b) Vi phạm có tổ chức trong hoạt động công vụ; không tự nguyện khai báo hoặc cố tình che giấu vi phạm pháp luật của mình trong hoạt động công vụ;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở cơ quan, người có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật của mình trong hoạt động công vụ;
- d) Không chấp hành việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền đối với vi phạm pháp luật của mình trong hoạt động công vụ gây ra;
- đ) Các tình tiết tăng nặng khác theo quy định của pháp luật.

2. Các tình tiết giảm nhẹ:

- a) Vô ý vi phạm và năm liền trước đó đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;
- b) Chủ động báo cáo vi phạm pháp luật của mình trước khi bị phát hiện;
- c) Tự giác nộp lại tài sản hoặc lợi ích vật chất có được do vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ; chủ động bồi thường và tích cực khắc phục hoặc hạn chế thiệt hại do vi phạm pháp luật của mình trong hoạt động công vụ gây ra;
- d) Đã có đơn xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp nhận;
- đ) Các tình tiết giảm nhẹ khác theo quy định của pháp luật.

3. Áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

- a) Trường hợp vi phạm của công chức trong hoạt động công vụ có một trong các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể xem xét áp dụng hình thức xử lý kỷ luật cao hơn; trường hợp có nhiều tình tiết tăng nặng thì có thể xem xét áp dụng hình thức xử lý kỷ luật cao nhất;

b) Trường hợp vi phạm của công chức trong hoạt động công vụ có một trong các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều này thì có thể xem xét áp dụng hình thức xử lý kỷ luật thấp hơn; trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ thì có thể xem xét không xử lý kỷ luật nhưng phải bồi thường thiệt hại (nếu có).

Câu 52. Anh/chị hãy cho biết quy định về chế độ trách nhiệm của công chức lãnh đạo đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/09/2019 của Bộ Công thương?(Điều 12 + 13 + 14)

*** Chế độ trách nhiệm của công chức lãnh đạo**

1. Công chức lãnh đạo buông lỏng quản lý phải chịu trách nhiệm đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức do mình được giao quản lý, phụ trách theo quy định của pháp luật về chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước (sau đây gọi tắt là cấp phó) trong thi hành nhiệm vụ, công vụ.

2. Nguyên tắc xem xét trách nhiệm của công chức lãnh đạo như sau:

a) Nếu công chức vi phạm thì phải xem xét trách nhiệm trực tiếp của công chức lãnh đạo được giao quản lý, phụ trách; người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường phải bị xem xét trách nhiệm hên đối;

b) Nếu cấp phó vi phạm thì phải xem xét trách nhiệm trực tiếp của người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường; công chức lãnh đạo cấp trên được giao quản lý, phụ trách phải bị xem xét trách nhiệm hên đối;

c) Nếu người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp dưới vi phạm thì phải xem xét trách nhiệm trực tiếp của công chức lãnh đạo cấp trên được giao quản lý, phụ trách; người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên phải bị xem xét trách nhiệm liên đới;

d) Trường hợp người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường đồng thời là công chức lãnh đạo được giao quản lý, phụ trách thì bị xem xét chế độ trách nhiệm như công chức lãnh đạo được giao quản lý, phụ trách;

đ) Tổng cục trưởng và các Phó Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về vi phạm trong hoạt động công vụ của mình và của Tổng cục.

*** Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hoặc miễn xem xét chế độ trách nhiệm đối với công chức lãnh đạo**

1. Công chức lãnh đạo bị xem xét tăng nặng mức kỷ luật về chế độ trách nhiệm khi có một trong các tình tiết sau:

a) Báo cáo sai sự thật về vụ việc liên quan đến vi phạm của công chức do mình trực tiếp quản lý, phụ trách trong hoạt động công vụ;

b) Liên tục để công chức có hành vi vi phạm hoặc phát hiện vi phạm pháp luật mà không xử lý nghiêm minh, không báo cáo kịp thời với cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm;

c) Tiếp tục vi phạm về chế độ trách nhiệm hoặc thiếu trung thực trong báo cáo, tường trình, tiếp thu ý kiến phê bình, kiểm điểm hoặc cố tình né tránh, đùn đẩy trách nhiệm;

d) Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu trong thi hành nhiệm vụ, công vụ.

2. Công chức lãnh đạo được xem xét giảm nhẹ mức kỷ luật về chế độ trách nhiệm khi có một trong các tình tiết sau:

- a) Báo cáo kịp thời với cơ quan có thẩm quyền về vi phạm pháp luật của công chức và đã xử lý nghiêm minh công chức vi phạm theo thẩm quyền;
- b) Đã chủ động ban hành các văn bản, quyết định để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động công vụ có liên quan đến vi phạm của công chức và đã khắc phục xong hậu quả vi phạm (nếu có) của công chức gây ra;
- c) Các trường hợp được giảm nhẹ trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu trong thi hành nhiệm vụ, công vụ.

3. Công chức lãnh đạo được xem xét miễn kỷ luật về chế độ trách nhiệm khi có một trong các tình tiết sau:

- a) Người đứng đầu vắng mặt tại cơ quan Quản lý thị trường và đã có văn bản ủy quyền hoặc giao quyền cho cấp phó trong thời gian vắng mặt;
- b) Không thể biết hoặc đã làm hết trách nhiệm trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, phòng ngừa vi phạm trong hoạt động công vụ của công chức được giao quản lý, điều hành;
- c) Đã chủ động nhận trách nhiệm, có đơn xin từ chức và được cấp có thẩm quyền chấp thuận;
- d) Các trường hợp được miễn trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu trong thi hành nhiệm vụ, công vụ.

*** Xử lý kỷ luật về chế độ trách nhiệm của công chức lãnh đạo**

1. Công chức lãnh đạo có hành vi bao che, dung túng, thông đồng với công chức vi phạm thì bị xử lý kỷ luật về chế độ trách nhiệm có cùng hình thức kỷ luật với công chức thực hiện hành vi vi phạm trong hoạt động công vụ.

2. Công chức lãnh đạo chịu trách nhiệm trực tiếp bị áp dụng hình thức kỷ luật thấp hơn một mức so VỚI hình thức kỷ luật của công chức vi phạm; được miễn áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nhưng phải bị phê bình trước cuộc họp trong trường hợp công chức vi phạm bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách.

3. Công chức lãnh đạo chịu trách nhiệm liên đới bị áp dụng hình thức kỷ luật thấp hơn một mức so với hình thức kỷ luật của công chức lãnh đạo chịu trách nhiệm trực tiếp; được miễn áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nhưng phải bị phê bình trước cuộc họp tại cơ quan Quản lý thị trường trong trường hợp công chức lãnh đạo chịu trách nhiệm trực tiếp bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách.

Câu 53. Anh/chị hãy cho biết quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 86)

*** Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính**

1. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này.
2. Các biện pháp cưỡng chế bao gồm:
 - a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;
 - b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;
 - c) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.
 - d) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.
3. Chính phủ quy định cụ thể về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 54. Anh/chị hãy cho biết quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 87)

*** Thẩm quyền quyết định cưỡng chế**

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:
 - a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
 - b) Trưởng đồn Công an, Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao;
 - c) Trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng; Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Cảnh sát biển;
 - d) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;
 - đ) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Kiểm lâm;
 - e) Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;
 - g) Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường;
 - h) Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;
- 1) Các chức danh quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 46 của Luật này;
- k) Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng vụ hàng không;
- l) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao; Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu,

Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự.

2. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn được giao quyền, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền tiếp cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Câu 55. Anh/chị hãy cho biết quy định về thi hành quyết định cưỡng chế theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 88)

*** Thi hành quyết định cưỡng chế**

1. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.
2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.
3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế:
 - a) Cá nhân, tổ chức hải quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế;
 - b) Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;
 - c) Tổ chức tín dụng nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản phải giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức đó số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức tín dụng vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của họ.

Câu 56. Anh/chị hãy cho biết quy định về tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 125)

*** Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính**

- 1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết sau đây:
 - a) Để xác minh tình tiết mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử phạt. Trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thì áp dụng quy định của khoản 3 Điều 60 của Luật này;
 - b) Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;
 - c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này.
 2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải được chấm dứt ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt được thi hành.

Trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này, sau khi nộp tiền phạt lần đầu thì người vi phạm được nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.
 3. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật này thì có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.
 4. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy thì thủ trưởng trực tiếp của chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ phải tạm giữ ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét ra quyết định tạm giữ; đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện đã bị tạm giữ.
 5. Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị tạm giữ phải được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình, đại diện tổ chức, đại diện chính quyền và người chứng kiến.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

6. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ một trong các loại giấy tờ theo thứ tự: giấy phép lái xe hoặc giấy phép lưu hành phương tiện hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan đến tang vật, phương tiện cho đến khi cá nhân, tổ chức đó chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

7. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì có thể bị tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt. Việc tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời gian chờ ra quyết định không làm ảnh hưởng quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức đó.

8. Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề là 07 ngày, kể từ ngày tạm giữ. Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, cần tiến hành xác minh nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày tạm giữ tang vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn việc tạm giữ; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

9. Mọi trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ, người vi phạm; trường hợp không xác định được người vi phạm, người vi phạm vắng mặt hoặc không ký thì phải có chữ ký của 02 người làm chứng. Biên bản phải được lập thành 02 bản, người có thẩm quyền tạm giữ giữ 01 bản, người vi phạm giữ 01 bản.

10. Đối với phương tiện giao thông vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có địa chỉ rõ ràng, có điều kiện bến bãi, bảo quản phương tiện hoặc khả năng tài chính đặt tiền bảo lãnh thì có thể được giữ phương tiện vi phạm dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Câu 57. Anh/chị hãy cho biết quy định về xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 126)

*** Xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo thủ tục hành chính**

1. Người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ theo biện pháp ghi trong quyết định xử phạt hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp. Trong trường hợp này, cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện VI phạm vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp có lỗi cố ý trong việc để người vi phạm sử dụng tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 26 của Luật này thì tang vật, phương tiện đó bị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo khoản 6 Điều 125 của Luật này phải được trả ngay cho người bị xử phạt sau khi thi hành xong quyết định xử phạt.

3. Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ phải tổ chức bán ngay theo giá thị trường và việc bán phải được lập thành biên bản. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

4. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quá thời hạn tạm giữ nếu người vi phạm không đến nhận mà không có lý do chính đáng hoặc trường hợp không xác định được người vi phạm thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tạm giữ; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo, niêm yết công khai, nếu người vi phạm không đến nhận thì người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 82 của Luật này.

5. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hoá phẩm độc hại thì phải tiến hành tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

6. Đối với các chất ma túy và những vật thuộc loại cấm lưu hành thì tịch thu hoặc

tiêu hủy theo quy định tại Điều 33 và Điều 82 của Luật này.

7. Người có tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ chỉ phải trả chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản tang vật, phương tiện và các khoản chi phí khác trong thời gian tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo quy định tại khoản 8 Điều 125 của Luật này.

Không thu phí lưu kho, phí bến bãi và phí bảo quản trong thời gian tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ nếu chủ tang vật, phương tiện không có lỗi trong việc vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp tịch thu đối với tang vật, phương tiện.

Chính phủ quy định chi tiết về mức phí tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại Điều 125 của Luật này.

Câu 58. Anh/chị hãy cho biết quy định về việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 128)

*** Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính**

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.
2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.
3. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tiêu hủy, thì ngoài những người quy định tại khoản 2 Điều này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức thuế, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường, thanh tra viên đang thi hành công vụ được khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay cho thủ trưởng trực tiếp của mình và phải chịu trách nhiệm về việc khám.
4. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải và 01 người chứng kiến; trong trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có 02 người chứng kiến.
5. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản. Quyết định khám và biên bản phải giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Câu 59. Anh/chị hãy cho biết quy định về việc khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012?(Điều 129)

*** Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính**

1. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; trong trường hợp nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chỗ ở thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.
3. Khi khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và 02 người chứng kiến.
4. Không được khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc việc khám đang được thực hiện mà chưa kết thúc nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.
5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

Câu 60. Anh/chị hãy cho biết mục đích và nguyên tắc kiểm tra nội bộ được quy định như thế nào theo Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30/10/2019 của Bộ Công thương? (Điều 3+4)

*** Mục đích kiểm tra nội bộ**

1. Đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường; phát hiện và biểu dương kịp thời những nhân tố tích cực, chấn chỉnh ngay các sai sót, hạn chế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật; là cơ sở để đánh giá công chức, bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng.
2. Thông qua kiểm tra nội bộ phát hiện những hạn chế, bất cập, từ đó kiến nghị các biện pháp cần thiết để sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật về tổ chức và hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường; có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ và phẩm chất đạo đức cho đội ngũ công chức.

*** Nguyên tắc trong kiểm tra nội bộ**

1. Hoạt động kiểm tra nội bộ phải thực hiện theo đúng nội dung, hình thức, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra nội bộ.
2. Các hành vi vi phạm pháp luật phát hiện được trong quá trình kiểm tra nội bộ phải bị đình chỉ ngay cùng với việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa phù hợp và bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.
3. Các hành vi cản trở, gây khó khăn, nhiễu loạn, tiêu cực trong hoạt động kiểm tra nội bộ hoặc vi phạm các quy định tại Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu 61. Anh/chị hãy cho biết hình thức và nội dung kiểm tra nội bộ được quy định như thế nào theo Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30/10/2019 của Bộ Công thương? (Điều 5+6)

*** Hình thức kiểm tra nội bộ**

1. Kiểm tra nội bộ định kỳ theo kế hoạch hằng năm đã được Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục trưởng), Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Cục trưởng) phê duyệt, ban hành.
2. Kiểm tra nội bộ đột xuất trong các trường hợp sau:
 - a) Khi có văn bản yêu cầu kiểm tra nội bộ của cấp trên có thẩm quyền;
 - b) Khi nhận được thông tin, tài liệu, chứng cứ về dấu hiệu vi phạm của công chức, cơ quan Quản lý thị trường và có cơ sở để thẩm tra, xác minh;
 - c) Khi thực hiện kiểm tra nhanh về kỷ luật, kỷ cương hành chính hoặc việc chấp hành quy định của pháp luật của lực lượng Quản lý thị trường tại nơi đang tiến hành kiểm tra, áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là kiểm tra nhanh).

*** Nội dung kiểm tra nội bộ**

1. Nội dung kiểm tra nội bộ gồm có:
 - a) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các hoạt động công vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc theo sự chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có thẩm quyền;
 - b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường; số hiệu, biên hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục của lực lượng Quản lý thị trường; mẫu biên bản, quyết định; quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị và các tài sản công khác tại cơ quan Quản lý thị trường;
 - c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường;
 - d) Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo hên quan đến hoạt động công vụ của công chức, cơ quan Quản lý thị trường;
 - đ) Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, cơ quan Quản lý thị trường;
 - e) Kiểm tra việc thực hiện các hoạt động công vụ khác của công chức, cơ quan Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật.
2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý, kế hoạch và hình thức kiểm tra nội bộ, người có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Thông tư này (sau đây gọi tắt là người quyết định kiểm tra) có thể quyết định kiểm tra một hoặc nhiều nội dung kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này.

Câu 62. Anh/chị hãy cho biết thẩm quyền quyết định việc kiểm tra nội bộ và ban hành kế hoạch và xử lý chồng chéo trong hoạt động kiểm tra nội bộ được quy định như thế nào theo Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30/10/2019 của Bộ Công thương? (Điều 7+9)

*** Thẩm quyền quyết định việc kiểm tra nội bộ**

1. Tổng cục trưởng quyết định việc kiểm tra nội bộ định kỳ hoặc đột xuất đối với các cơ quan Quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục).
2. Cục trưởng quyết định việc kiểm tra nội bộ định kỳ hoặc đột xuất đối với công chức, cơ quan Quản lý thị trường trực thuộc Cục Quản lý thị trường các tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Cục) theo phân cấp quản lý được giao.
3. Các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền quyết định việc kiểm tra nội bộ. Việc giao quyền thực hiện bằng văn bản dưới hình thức thường xuyên hoặc theo vụ việc.

*** Ban hành kế hoạch và xử lý chồng chéo trong hoạt động kiểm tra nội bộ**

1. Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước, Tổng cục trưởng quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra nội bộ định kỳ năm tiếp theo của Tổng cục trước ngày 20 tháng 12 hằng năm. Quyết định ban hành kế hoạch được gửi ngay cho cơ quan Quản lý thị trường có liên quan để biết và tổ chức thực hiện.
2. Căn cứ kế hoạch của Tổng cục và yêu cầu quản lý nhà nước thực tế tại đơn vị, Cục trưởng quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra nội bộ định kỳ năm tiếp theo của Cục trước ngày 30 tháng 12 hằng năm. Quyết định ban hành kế hoạch được gửi ngay cho cơ quan Quản lý thị trường có liên quan để biết và tổ chức thực hiện; gửi cho Tổng cục để báo cáo, theo dõi việc thực hiện.
3. Danh sách kiểm tra nội bộ định kỳ của Cục không được trùng với danh sách các cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ định kỳ của Tổng cục.
4. Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục trưởng, Cục trưởng ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung kế hoạch kiểm tra nội bộ định kỳ và gửi cho cơ quan Quản lý thị trường có liên quan để biết, tổ chức thực hiện.
5. Trường hợp trong cùng một thời điểm, cùng một đối tượng là công chức hoặc cơ quan Quản lý thị trường mà có chồng chéo về hoạt động kiểm tra nội bộ thì việc kiểm tra nội bộ do Tổng cục trưởng quyết định.

Câu 63. Anh/chị hãy cho biết trách nhiệm của người quyết định kiểm tra và trách nhiệm, quyền hạn của công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ quy định như thế nào theo Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30/10/2019 của Bộ Công thương? (Điều 12 + 14)

*** Trách nhiệm của người quyết định kiểm tra**

1. Kịp thời chỉ đạo, giám sát, xử lý theo thẩm quyền các tình huống phát sinh trong quá trình kiểm tra nội bộ theo báo cáo, kiến nghị của Đoàn kiểm tra nội bộ.

2 Chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường và trước pháp luật về các quyết định, kết luận trong quá trình kiểm tra nội bộ.

*** Trách nhiệm, quyền hạn của công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ**

1. Công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ có trách nhiệm:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra của người quyết định kiểm tra; bố trí người có thẩm quyền làm việc với Đoàn kiểm tra nội bộ khi được yêu cầu;

b) Báo cáo, cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu, trừ các tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra nội bộ;

c) Không được lôi kéo, mua chuộc, hối lộ Đoàn kiểm tra nội bộ hoặc gây khó khăn, cản trở việc kiểm tra nội bộ;

d) Thực hiện ngay các yêu cầu, kiến nghị của Đoàn kiểm tra nội bộ và kết luận kiểm tra nội bộ của người quyết định kiểm tra. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại (nếu có), công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ vẫn phải thực hiện kết luận kiểm tra nội bộ của người có thẩm quyền.

2. Công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ có quyền:

a) Nhận quyết định kiểm tra để biết trước về nội dung, thời gian kiểm tra nội bộ, trừ trường hợp kiểm tra nhanh;

b) Báo cáo, giải trình khó khăn, vướng mắc từ thực tế hoạt động công vụ của đơn vị; xuất trình các tài liệu, đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình liên quan đến nội dung kiểm tra nội bộ;

c) Kiến nghị, phản ánh các quyết định, biên bản, kết luận kiểm tra nội bộ đến cơ quan Quản lý thị trường cấp trên khi có căn cứ cho rằng các quyết định, biên bản, kết luận đó là không có căn cứ và trái với các quy định của pháp luật;

d) Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra nội bộ trong khi thi hành nhiệm vụ kiểm tra nội bộ.

Câu 64. Anh/chị hãy cho biết trách nhiệm, quyền hạn của Đoàn kiểm tra nội bộ quy định như thế nào theo Thông tư số 20/2019/TT-BCT ngày 30/10/2019 của Bộ Công thương? (Điều 13)

*** Trách nhiệm, quyền hạn của Đoàn kiểm tra nội bộ**

1. Trưởng Đoàn có trách nhiệm:
 - a) Công bố, giao quyết định kiểm tra nội bộ cho công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ;
 - b) Tổ chức việc kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra nội bộ;
 - c) Phân công công việc cụ thể cho thành viên Đoàn kiểm tra nội bộ;
 - d) Chịu trách nhiệm trước người quyết định kiểm tra và trước pháp luật về hoạt động của Đoàn kiểm tra nội bộ;
 - đ) Thực hiện chế độ báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của người quyết định kiểm tra đối với những vấn đề, nội dung phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nội bộ;
 - e) Lập, ký biên bản kiểm tra nội bộ ngay sau khi kết thúc kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm tra nội bộ và giao cho công chức hoặc người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ một bản để biết;
 - g) Báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra nội bộ với người quyết định kiểm tra kèm theo hồ sơ vụ việc khi kết thúc kiểm tra; dự thảo kết luận kiểm tra nội bộ trình người quyết định kiểm tra ký, ban hành;
 - h) Thực hiện quy định tại các điểm a, c, d khoản 2 Điều này.
2. Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:
 - a) Mặc trang phục, đeo cấp hiệu, phù hiệu, biển hiệu theo đúng quy định;
 - b) Thực hiện kiểm tra theo sự phân công, điều hành của Trưởng Đoàn;
 - c) Có thái độ ứng xử, giao tiếp văn minh khi kiểm tra nội bộ;
 - d) Không làm hư hỏng hoặc thất thoát tài sản, tài liệu, sổ sách, chứng từ được công chức, cơ quan Quản lý thị trường cung cấp;
 - đ) Đề xuất với Trưởng Đoàn áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm hoạt động kiểm tra nội bộ có hiệu quả, đúng pháp luật;
 - e) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công với Trưởng Đoàn và chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực của nội dung báo cáo hoặc đề xuất.
3. Khi tiến hành kiểm tra, Đoàn kiểm tra nội bộ có quyền:
 - a) Yêu cầu cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ bố trí người làm việc với Đoàn kiểm tra để báo cáo, cung cấp hồ sơ vụ việc và các tài liệu khác có liên quan đến nội dung kiểm tra nội bộ, trường hợp các tài liệu được bảo quản theo chế độ mật thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

- b) Làm việc với từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong cơ quan được kiểm tra hoặc các tổ chức, cá nhân khác có liên quan để thu thập tài liệu, chứng cứ phục vụ yêu cầu kiểm tra nội bộ;
- c) Niêm phong tài liệu, hiện vật có liên quan đến việc kiểm tra nội bộ trong trường hợp xét thấy cần bảo đảm nguyên trạng phục vụ việc kiểm tra;
- d) Yêu cầu chấm dứt ngay các hành vi vi phạm pháp luật và kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ thi hành các quyết định hành chính trái pháp luật nếu xét thấy các quyết định đó gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;
- đ) Yêu cầu công chức, cơ quan Quản lý thị trường được kiểm tra nội bộ giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra nội bộ;
- e) Kiến nghị người có thẩm quyền tạm đình chỉ hoặc thu hồi Thẻ kiểm tra thị trường của công chức Quản lý thị trường có hành vi vi phạm pháp luật;
- g) Kiến nghị với cấp có thẩm quyền các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục, sửa chữa và xử lý vi phạm phát hiện được trong quá trình kiểm tra nội bộ;
- h) Đề xuất với cấp có thẩm quyền hình thức khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện hoạt động công vụ.

Câu 65. Anh/chị hãy cho biết hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo Luật Giá năm 2012? (Điều 19)

*** Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá**

1. Nhà nước định giá đối với:
 - a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước sản xuất, kinh doanh;
 - b) Tài nguyên quan trọng;
 - c) Hàng dự trữ quốc gia; sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.
2. Các hình thức định giá:
 - a) Mức giá cụ thể;
 - b) Khung giá;
 - c) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.
3. Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định như sau:
 - a) Định mức giá cụ thể đối với:
 - Các dịch vụ hàng không, bao gồm: dịch vụ cất cánh, hạ cánh; điều hành bay đi, đến; hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay; soi chiếu an ninh;
 - Dịch vụ kết nối viễn thông;
 - Điện: giá truyền tải điện; giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện;
 - b) Định khung giá đối với: giá phát điện; giá bán buôn điện; mức giá bán lẻ điện bình quân; dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa tuyến độc quyền;
 - c) Định khung giá và mức giá cụ thể đối với:
 - Đất, mặt nước, nước ngầm, rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu và nước sạch sinh hoạt;
 - Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được xây dựng chi từ nguồn ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
 - Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ giáo dục, đào tạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, đào tạo của Nhà nước;
 - d) Định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với:
 - Hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; hàng hóa, dịch vụ được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh; sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trừ dịch vụ được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;
 - Sản phẩm thuốc lá điều sản xuất trong nước;
 - Giá cho thuê đối với tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng.
4. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước

định giá, Chính phủ trình ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Câu 66. Anh/chị hãy cho biết nguyên tắc quản lý giá; nội dung và thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá theo Luật Giá năm 2012? (Điều 5 + 7 + 8) * Nguyên tắc quản lý giá

1. Nhà nước thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Nhà nước thực hiện điều tiết giá theo quy định của Luật này để bình ổn giá; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.
3. Nhà nước có chính sách về giá nhằm hỗ trợ khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
4. Nhà nước quy định nguyên tắc, phương pháp xác định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phù hợp với nguyên tắc của nền kinh tế thị trường.

*** Nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá**

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giá phù hợp với đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.
2. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.
3. Định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; thẩm định giá tài sản của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được pháp luật quy định.
4. Thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo giá thị trường trong nước và thế giới để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.
5. Quản lý đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành thẩm định giá; quản lý thi, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.
6. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong lĩnh vực giá.
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

*** Thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên phạm vi cả nước.
2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực được pháp luật quy định.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách

nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Câu 67. Anh/chị hãy cho biết các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá theo Luật Giá năm 2012? (Điều 10)

*** Hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá**

1. Đối với cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá; cán bộ, công chức thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá: _
 - a) Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật vào quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giá;
 - b) Ban hành văn bản không đúng thẩm quyền; không đúng trình tự, thủ tục;
 - c) Tiết lộ, sử dụng thông tin do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ để vụ lợi.
2. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh: _
 - a) Bịa đặt, loan tin, đưa tin không đúng sự thật về tình hình thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ;
 - b) Gian lận về giá bằng cách cố ý thay đổi các nội dung đã cam kết mà không thông báo trước với khách hàng về thời gian, địa điểm, điều kiện mua, bán, chất lượng hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm giao hàng, cung ứng dịch vụ;
 - c) Lợi dụng khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và điều kiện bất thường khác; lợi dụng chính sách của Nhà nước để định giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý;
 - d) Các hành vi chuyển giá, thông đồng về giá dưới mọi hình thức để trục lợi.
3. Đối với doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá:
 - a) Tranh giành khách hàng dưới hình thức ngăn cản, đe dọa, lôi kéo, mua chuộc, thông đồng với khách hàng và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác; thông tin không chính xác về trình độ, kinh nghiệm và khả năng cung cấp dịch vụ của thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá;
 - b) Thông đồng với khách hàng thẩm định giá, người có liên quan khi thực hiện thẩm định giá làm sai lệch kết quả thẩm định giá;
 - c) Nhận hoặc yêu cầu bất kỳ một khoản tiền hoặc lợi ích khác từ khách hàng thẩm định giá ngoài mức giá dịch vụ đã được thỏa thuận trong hợp đồng;
 - d) Giả mạo, cho thuê, cho mượn; sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá trái với quy định của pháp luật về giá;
 - đ) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, khách hàng thẩm định giá và tài sản được thẩm định giá, trừ trường hợp được khách hàng thẩm định giá đồng ý hoặc pháp luật cho phép;
 - e) Gây trở ngại hoặc can thiệp vào công việc điều hành của tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định giá khi họ thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp

luật.

4. Đối với thẩm định viên về giá hành nghề, ngoài các quy định tại khoản 3 Điều này, không được thực hiện các hành vi sau:

- a) Hành nghề thẩm định giá với tư cách cá nhân;
- b) Đăng ký hành nghề thẩm định giá trong cùng một thời gian cho từ hai doanh nghiệp thẩm định giá trở lên;
- c) Thực hiện thẩm định giá cho đơn vị được thẩm định giá và thẩm định viên về giá có quan hệ về góp vốn, mua cổ phần, trái phiếu hoặc có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột là thành viên trong ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được thẩm định giá.

5. Đối với tổ chức, cá nhân có tài sản được thẩm định giá và tổ chức, cá nhân liên quan đến việc sử dụng kết quả thẩm định giá:

- a) Chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá để ký hợp đồng thẩm định giá;
- b) Cung cấp không chính xác, không trung thực, không đầy đủ, không kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến tài sản cần thẩm định giá;
- c) Mua chuộc, hối lộ, thông đồng với thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá để làm sai lệch kết quả thẩm định giá.

Câu 68. Anh/chị hãy cho biết quy định về hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo Luật Giá năm 2012? (Điều 15)

*** Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá**

1. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá là hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho sản xuất, đời sống được quy định theo các tiêu chí sau:

- a) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và dịch vụ chính cho sản xuất và lưu thông;
- b) Hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm:

- a) Xăng, dầu thành phẩm;
- b) Điện;
- c) Khí dầu mỏ hóa lỏng;
- d) Phân đạm; phân NPK;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật;

e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

g) Muối ăn;

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

l) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Căn cứ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định tại Điều 18 của Luật này quyết định loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể để áp dụng biện pháp bình ổn giá phù hợp trong từng thời kỳ.

Câu 69. Anh/chị hãy cho biết các trường hợp thực hiện bình ổn giá; biện pháp bình ổn giá; thẩm quyền và trách nhiệm quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá theo Luật Giá năm 2012? (Điều 16 + 17 + 18)

*** Các trường hợp thực hiện bình ổn giá**

1. Việc bình ổn giá được thực hiện trong các trường hợp sau:
 - a) Khi giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này có biến động bất thường;
 - b) Khi mặt bằng giá biến động ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

*** Biện pháp bình ổn giá**

Áp dụng có thời hạn một hoặc một số biện pháp sau để thực hiện bình ổn giá phù hợp với các trường hợp được quy định tại Điều 16 của Luật này:

1. Điều hòa cung cầu hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ lưu thông;
2. Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật;
3. Trong trường hợp cần thiết, lập quỹ bình ổn giá đối với mặt hàng cần bình ổn giá thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá nhằm mục tiêu hỗ trợ cho bình ổn giá; sử dụng quỹ bình ổn giá khi giá của hàng hóa, dịch vụ đó biến động bất thường hoặc tác động xấu đến nền kinh tế và đời sống. Quỹ bình ổn giá được lập từ các nguồn sau:
 - a) Trích từ giá hàng hóa, dịch vụ;
 - b) Tự nguyện đóng góp của tổ chức, cá nhân;
 - c) Viện trợ của nước ngoài;
 - d) Các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Chính phủ quy định chi tiết về mặt hàng được lập quỹ bình ổn giá, việc lập, quản lý và sử dụng quỹ bình ổn giá;

4. Đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá trong thời gian Nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá;
5. Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hóa tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có;
6. Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế;
7. Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ theo các nguyên tắc, căn cứ, phương pháp quy định tại Luật

này.

*** Thẩm quyền và trách nhiệm quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá**

1. Chính phủ quyết định chủ trương và biện pháp bình ổn giá đối với các trường hợp quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Luật này.
2. Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phân công của Chính phủ hướng dẫn và tổ chức thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ; trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương quyết định biện pháp bình ổn giá cụ thể tại địa phương.
4. Cơ quan ban hành quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá chịu trách nhiệm quyết định thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá.
5. Cơ quan, cá nhân quyết định áp dụng biện pháp bình ổn giá chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.
6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Câu 70. Anh/chị hãy cho biết các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 62)

*** Các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu không phải bồi thường trong các trường hợp sau đây:

- a) Người bán hàng bán hàng hóa đã hết hạn sử dụng; người tiêu dùng sử dụng hàng hóa đã hết hạn sử dụng;
- b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện;
- c) Đã thông báo thu hồi hàng hóa có khuyết tật đến người bán hàng, người sử dụng trước thời điểm hàng hóa gây thiệt hại;
- d) Sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật do tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Trình độ khoa học, công nghệ của thế giới chưa đủ để phát hiện khả năng gây mất an toàn của sản phẩm tính đến thời điểm hàng hóa gây thiệt hại;
- e) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người bán hàng;
- g) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người mua, người tiêu dùng.

2. Người bán hàng không phải bồi thường cho người mua, người tiêu dùng trong các trường hợp sau đây:

- a) Người tiêu dùng sử dụng hàng hóa đã hết hạn sử dụng;
- b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện;
- c) Đã thông báo hàng hóa có khuyết tật đến người mua, người tiêu dùng nhưng người mua, người tiêu dùng vẫn mua, sử dụng hàng hóa đó;
- d) Hàng hóa có khuyết tật do người sản xuất, người nhập khẩu tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Trình độ khoa học, công nghệ của thế giới chưa đủ để phát hiện khả năng gây mất an toàn của hàng hóa tính đến thời điểm hàng hóa gây thiệt hại;
- e) Thiệt hại phát sinh do lỗi của người mua, người tiêu dùng.

Câu 71. Anh/chị hãy cho biết nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 5)

1. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Căn cứ vào khả năng gây mất an toàn, sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sau:

- a) Sản phẩm, hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng;
- b) Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ

thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng.

2. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa là trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh nhằm bảo đảm an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam.

3. Quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhằm thực thi các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải bảo đảm minh bạch, khách quan, không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng.

Câu 72. Anh/chị hãy cho biết chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 6)

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa và công tác quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh.
2. Xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.
3. Đầu tư, phát triển hệ thống thử nghiệm đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
5. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; xây dựng ý thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh.
6. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào hoạt động thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
7. Mở rộng hợp tác với các quốc gia, các vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong hoạt động hên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tăng cường ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực về kết quả đánh giá sự phù hợp; khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ.

Câu 73. Anh/chị hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của người sản xuất đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 9 + 10)

***Quyền của người sản xuất**

1. Quyết định và công bố mức chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp.
2. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm chất lượng sản phẩm.
3. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp chứng nhận hợp quy, kiểm tra chất lượng sản phẩm theo yêu cầu quản lý nhà nước thì người sản xuất lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho sản phẩm theo quy định của pháp luật.
5. Yêu cầu người bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.
6. Khiếu nại kết luận của đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
7. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

***Nghĩa vụ của người sản xuất**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với sản phẩm trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 28 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.
2. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì, trong tài liệu kèm theo hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.
3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm và cách phòng ngừa cho người bán hàng và người tiêu dùng.
5. Thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.
6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho người mua, người tiêu dùng.
7. Sửa chữa, hoàn lại hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người bán hàng, người tiêu dùng trả lại.
8. Kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa gây mất an toàn hoặc sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

9. Thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu hủy hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.
10. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
11. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
12. Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 31; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.
13. Chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007.

Câu 74. Anh/chị hãy cho biết quyền và nghĩa VỤ của người bán hàng đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 15 + 16)

***Quyền của người bán hàng**

1. Quyết định cách thức kiểm tra chất lượng hàng hóa.
2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định hàng hóa.
3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa.
4. Được giải quyết tranh chấp theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này và yêu cầu người sản xuất, người nhập khẩu đã cung cấp hàng hóa bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.
5. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
6. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

***Nghĩa vụ của người bán hàng**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 38 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.
2. Kiểm tra nguồn gốc hàng hóa, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa.
3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Áp dụng các biện pháp để duy trì chất lượng hàng hóa trong vận chuyển, lưu giữ, bảo quản.
5. Thông báo cho người mua điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng hàng hóa.
6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa cho người mua.
7. Cung cấp tài liệu, thông tin về hàng hóa bị kiểm tra cho kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
8. Kịp thời cung cấp thông tin về nguy cơ gây mất an toàn của hàng hóa và cách phòng ngừa cho người mua khi nhận được thông tin cảnh báo từ người sản xuất, người nhập khẩu.
9. Kịp thời dừng bán hàng, thông tin cho người sản xuất, người nhập khẩu và người mua khi phát hiện hàng hóa gây mất an toàn hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
10. Hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người mua trả lại.
11. Hợp tác với người sản xuất, người nhập khẩu thu hồi, xử lý hàng hóa không phù

hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

12. Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

14. Trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 41; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007.

Câu 75. Anh/chị hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 17 + 18)

*** Quyền của người tiêu dùng**

1. Được cung cấp thông tin trung thực về mức độ an toàn, chất lượng, hướng dẫn vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.
2. Được cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa, khả năng gây mất an toàn của hàng hóa và cách phòng ngừa khi nhận được thông tin cảnh báo từ người sản xuất, người nhập khẩu.
3. Yêu cầu người bán hàng sửa chữa, hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật.
4. Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa thực hiện trách nhiệm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
6. Yêu cầu tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trợ giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

*** Nghĩa vụ của người tiêu dùng**

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại Điều 42 của Luật này.
2. Tuân thủ quy định và hướng dẫn của người sản xuất, người nhập khẩu, người bán hàng về việc vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.
3. Tuân thủ quy định về kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

Câu 76. Anh/chị hãy cho biết điều kiện bảo bảo chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 38+ 39)

*** Điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

Hàng hóa lưu thông trên thị trường phải được người bán hàng thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây:

1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hóa hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa do mình bán;
2. Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa theo nội dung kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều 27; trình tự, thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 39; xử lý vi phạm pháp luật quy định tại Điều 40 của Luật này.

*** Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường**

1. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo trình tự, thủ tục như sau:
 - a) Xuất trình quyết định kiểm tra trước khi kiểm tra;
 - b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;
 - c) Lập biên bản kiểm tra;
 - d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật này.
2. Kiểm soát viên chất lượng tiến hành kiểm tra độc lập theo trình tự, thủ tục như sau:
 - a) Xuất trình thẻ kiểm soát viên trước khi kiểm tra;
 - b) Tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;
 - c) Lập biên bản kiểm tra;
 - d) Thông báo kết quả kiểm tra cho người bán hàng và báo cáo cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- đ) Xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 40 của Luật này.

Câu 77. Anh/chị hãy cho biết quy định về xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 40)

1. Trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, khi phát hiện hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các biện pháp quản lý chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với hàng hóa và yêu cầu về điều kiện liên quan đến quá trình sản xuất thì xử lý theo các bước sau:

a) Đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng yêu cầu người bán hàng tạm dừng việc bán hàng hóa và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu người bán hàng hên hệ với người sản xuất, người nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì theo đề nghị của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận về vi phạm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên người bán hàng, địa chỉ nơi bán hàng, tên hàng hóa và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) Sau khi thông báo công khai, người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng áp dụng các biện pháp xử lý như sau:

a) Niêm phong hàng hóa, không cho người bán hàng được phép tiếp tục bán hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và trong thời hạn không quá 24 giờ phải báo cáo với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa để xử lý theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu người bán hàng hên hệ với người sản xuất, người nhập khẩu để thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục, sửa chữa;

c) Trường hợp người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm hoặc hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đe dọa sự an toàn của người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, tên hàng hóa không phù hợp và mức độ không phù hợp của hàng hóa;

d) Sau khi thông báo công khai mà người bán hàng vẫn tiếp tục vi phạm thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp phát hiện hàng hóa lưu thông trên thị trường không phù hợp với

tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành việc kiểm tra chất lượng sản phẩm theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

Câu 78. Anh/chị hãy cho biết quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 46 + 47)

***Quyền hạn của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa:**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có các quyền sau đây:

1. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra hoặc phân công kiểm soát viên chất lượng thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất;
2. Cảnh báo các nguy cơ không bảo đảm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa;
3. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra theo quy định tại các điều 30, 36 và 40 của Luật này;
4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyết định của đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng, hành vi của thành viên đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

*** Nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có nhiệm vụ sau đây:

1. Xác định chủng loại hàng hóa cụ thể để tiến hành kiểm tra chất lượng;
2. Xây dựng kế hoạch kiểm tra hằng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;
3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng của người nhập khẩu;
4. Xác nhận điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu;
5. Lập và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, trang bị phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
6. Ra quyết định xử lý trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của đoàn kiểm tra hoặc kiểm soát viên chất lượng về việc tạm đình chỉ sản xuất, niêm phong, tạm dừng bán hàng;
7. Bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
8. Bảo mật kết quả kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức và thông tin, tài liệu liên quan đến tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được kiểm tra;
9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra và các kết luận hên quan.

Câu 79. Anh/chị hãy cho biết nguyên tắc bồi thường thiệt hại, các thiệt hại phải bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007? (Điều 59 + 60 + 6*1)

*** Nguyên tắc bồi thường thiệt hại**

1. Thiệt hại do vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời.
2. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại được quy định tại Điều 60 của Luật này, trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

*** Các thiệt hại phải bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng**

1. Thiệt hại về giá trị hàng hóa, tài sản bị hư hỏng hoặc bị huỷ hoại.
2. Thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ con người.
3. Thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác hàng hóa, tài sản.
4. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

*** Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Người sản xuất, người nhập khẩu phải bồi thường thiệt hại cho người bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại do lỗi của người sản xuất, người nhập khẩu không bảo đảm chất lượng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên có hên quan hoặc theo quyết định của tòa án hoặc trọng tài.
2. Người bán hàng phải bồi thường thiệt hại cho người mua, người tiêu dùng trong trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi của người bán hàng không bảo đảm chất lượng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên có hên quan hoặc theo quyết định của tòa án hoặc trọng tài.

Câu 80. Anh/chị hãy cho biết hành vi nào về hoạt động kinh doanh theo giấy phép kinh doanh áp dụng mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000; từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; từ 10.000.000 đến 15.000.000 đồng và từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 6)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong giấy phép kinh doanh;
 - b) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng giấy phép kinh doanh;
 - c) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng giấy phép kinh doanh.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng phạm vi, đối tượng, quy mô, thời hạn, địa bàn, địa điểm hoặc mặt hàng ghi trong giấy phép kinh doanh được cấp.
3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mà không có giấy phép kinh doanh theo quy định;
 - b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi giấy phép kinh doanh được cấp đã hết hiệu lực;
 - c) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định trong quá trình hoạt động kinh doanh;
 - d) Sử dụng giấy phép kinh doanh của thương nhân khác để kinh doanh.
4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh.

Câu 81. Anh/chị hãy cho biết hành vi sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, giao nhận hàng cấm bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ- CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 8)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng dưới 5 kilôgam hoặc dưới 5 lít;
- b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng dưới 50 bao (1 bao = 20 điếu, đối với thuốc lá xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu được quy đổi 20g = 1 bao);
- c) Buôn bán pháo nổ dưới 0,5 kilôgam;
- d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá dưới 3.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 1.500.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 5 kilôgam đến dưới 10 kilôgam hoặc từ 5 lít đến dưới 10 lít;
- b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 50 bao đến dưới 100 bao;
- c) Buôn bán pháo nổ từ 0,5 kilôgam đến dưới 1 kilôgam;
- d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 1.500.000 đồng đến dưới 2.500.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 10 kilôgam đến dưới 15 kilôgam hoặc từ 10 lít đến dưới 15 lít;
- b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 100 bao đến dưới 300 bao;
- c) Buôn bán pháo nổ từ 1 kilôgam đến dưới 2 kilôgam;
- d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 2.500.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 15 kilôgam đến dưới 20 kilôgam hoặc từ 15 lít đến dưới 20 lít;
- b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 300 bao đến dưới 500 bao;
- c) Buôn bán pháo nổ từ 2 kilôgam đến dưới 3 kilôgam;

d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 20 kilôgam đến dưới 30 kilôgam hoặc từ 20 lít đến dưới 30 lít;

b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 500 bao đến dưới 1.000 bao;

c) Buôn bán pháo nổ từ 3 kilôgam đến dưới 4 kilôgam;

d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 30 kilôgam đến dưới 40 kilôgam hoặc từ 30 lít đến dưới 40 lít;

b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.000 bao đến dưới 1.200 bao;

c) Buôn bán pháo nổ từ 4 kilôgam đến dưới 5 kilôgam;

d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 40 kilôgam đến dưới 50 kilôgam hoặc từ 40 lít đến dưới 50 lít;

b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.200 bao đến dưới 1.500 bao;

c) Buôn bán pháo nổ từ 5 kilôgam đến dưới 6 kilôgam;

d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau trong trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng có số lượng từ 50 kilôgam trở lên hoặc từ 50 lít trở lên;

b) Buôn bán thuốc lá điều nhập lậu có số lượng từ 1.500 bao trở lên;

c) Buôn bán pháo nổ từ 6 kilôgam trở lên;

d) Buôn bán hàng hóa khác mà Nhà nước cấm kinh doanh, cấm lưu hành, cấm sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng trở lên.

9. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này đối với hành vi sản xuất hàng cấm tương ứng quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này.

10. Các mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này cũng được áp dụng xử phạt VI phạm hành chính đối với:

- a) Hành vi vận chuyển hàng cấm;
- b) Hành vi tàng trữ hàng cấm;
- c) Hành vi giao nhận hàng cấm.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 12 Điều này;
- b) Tịch thu phương tiện là công cụ, máy móc được sử dụng để sản xuất hàng cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này;
- c) Tịch thu phương tiện vận tải được sử dụng để vận chuyển hàng cấm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp hàng cấm có số lượng, khối lượng, trị giá hoặc số thu lợi bất chính được quy định tại khoản 6, 7 và 8 Điều này hoặc trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;
- đ) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiêu hủy tang vật là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

13. Đối VỚI hành vi sản xuất, buôn bán hàng hóa chưa được phép lưu hành, chưa được phép sử dụng tại Việt Nam thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực có liên quan để xử phạt vi phạm hành chính.

Câu 82. Anh/chị hãy cho biết hành vi buôn bán hàng giả về giá trị sử dụng, công dụng nào áp dụng mức phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng; từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; từ 30.000.000 đến 50.000.000 đồng và từ 50.000.000 đến 70.000.000 đồng theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Khoản 1, Điều 9 và điểm a, b, c và d khoản 7, Điều 3)

- Đối với các hành vi buôn bán hàng giả theo điểm a, b, c và d khoản 7, Điều 3 Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 bao gồm:

“a) Hàng hóa có giá trị sử dụng, công dụng không đúng với nguồn gốc bản chất tự nhiên, tên gọi của hàng hóa; hàng hóa không có giá trị sử dụng, công dụng hoặc có giá trị sử dụng, công dụng không đúng so với giá trị sử dụng, công dụng đã công bố hoặc đăng ký;

b) Hàng hóa có ít nhất một trong các chỉ tiêu chất lượng hoặc đặc tính kỹ thuật cơ bản hoặc định lượng chất chính tạo nên giá trị sử dụng, công dụng của hàng hóa chỉ đạt mức từ 70% trở xuống so với mức tối thiểu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký, công bố áp dụng hoặc ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa;

c) Thuốc giả theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Luật Dược năm 2016 và dược liệu giả theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Luật Dược năm 2016;

d) Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật không có hoạt chất; không có đủ loại hoạt chất đã đăng ký; có hoạt chất khác với hoạt chất ghi trên nhãn, bao bì hàng hóa; có ít nhất một trong các hàm lượng hoạt chất chỉ đạt từ 70% trở xuống so với mức tối thiểu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký, công bố áp dụng;”

- Mức phạt cụ thể tại Khoản 1, Điều 9, Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 như sau:

“1. Đối với hành vi buôn bán hàng giả về giá trị sử dụng, công dụng quy định tại điểm a, b, c và d khoản 7 Điều 3 của Nghị định này, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá dưới 3.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp dưới 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

- đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 30.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 50.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.”

Câu 83. Anh/chị hãy cho biết hành vi sản xuất hàng giả về giá trị sử dụng, công dụng bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 10)

1. Đối với hành vi sản xuất hàng giả về giá trị sử dụng, công dụng quy định tại điểm a, b, c và d khoản 7 Điều 3 Nghị định này, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá dưới 3.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp dưới 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 30.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 50.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với một trong các trường hợp hàng giả sau đây:

a) Là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thuốc, nguyên liệu làm thuốc mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Là thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi;

c) Là mỹ phẩm, trang thiết bị y tế, chất tẩy rửa, hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, xi măng, sắt thép xây dựng, mũ bảo hiểm.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

- b) Tịch thu phương tiện là công cụ, máy móc được sử dụng để sản xuất hàng giả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 12 tháng đến 24 tháng đối VỚI hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;
 - d) Đình chỉ hoạt động một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất vi phạm từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả:
- a) Buộc tiêu hủy tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
 - b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 84. Anh/chị hãy cho biết hành vi buôn bán hàng giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa bị áp dụng mức tiền phạt như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 11)

1. Đối với hành vi buôn bán hàng giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá dưới 3.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp dưới 5.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 30.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 50.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt nêu trên đối với hành vi nhập khẩu hàng giả hoặc hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thuốc, nguyên liệu làm thuốc mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Là thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi;
- c) Là mỹ phẩm, trang thiết bị y tế, chất tẩy rửa, hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, xi măng, sắt thép xây dựng, mũ bảo hiểm.

Câu 85. Anh/chị hãy cho biết hành vi sản xuất hàng giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 12)

1. Đối với hành vi sản xuất hàng giả mạo nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá dưới 3.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp dưới 5.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 30.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 50.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt nêu trên đối với một trong các trường hợp hàng giả sau đây:

- a) Là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thuốc, nguyên liệu làm thuốc mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Là thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi;
- c) Là mỹ phẩm, trang thiết bị y tế, chất tẩy rửa, hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, xi măng, sắt thép xây dựng, mũ bảo hiểm.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;
- b) Tịch thu phương tiện là công cụ, máy móc được sử dụng để sản xuất hàng giả đối

với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

d) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất vi phạm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên nhãn, bao bì hàng giả hoặc buộc tiêu hủy hàng giả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 86. Anh/chị hãy cho biết hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu bị áp dụng mức xử phạt từ 500.000 đồng đến 50.000.000 đồng theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 15)

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có trị giá dưới 3.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa nhập lậu có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

Câu 87. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về thời hạn sử dụng của hàng hóa, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/ND-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 17)

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng:

- a) Kinh doanh hàng hóa (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi) quá hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa;
- b) Đánh tráo, thay đổi nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa hoặc tẩy xóa, sửa chữa thời hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa hoặc thực hiện hành vi gian lận khác nhằm kéo dài thời hạn sử dụng của hàng hóa;
- c) Kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ;
- d) Mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi VI phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đến dưới 3.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối VỚI hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối VỚI hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa VI phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.
11. Phạt tiền từ 40.000 000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa VI phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.
12. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này đối với người sản xuất, nhập khẩu thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc hàng hóa vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a) Là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thuốc phòng bệnh và thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
 - b) Là chất tẩy rửa, hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, thuốc thú y, phân bón, xi măng, chất kích thích tăng trưởng, giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, thức ăn thủy sản;
 - c) Hàng hóa khác thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.
13. Hình thức xử phạt bổ sung:
- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 14 Điều này;
 - b) Tịch thu phương tiện là công cụ, máy móc được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.
14. Biện pháp khắc phục hậu quả:
- a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này;
 - b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 88. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về nhập khẩu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 18)

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Nhập khẩu thuốc lá không đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định;
- b) Nhập khẩu thuốc lá không đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Nhập khẩu giấy cuốn điều thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá khi không có giấy phép nhập khẩu theo quy định;
- b) Nhập khẩu số lượng giấy cuốn điều thuốc lá vượt quá chỉ tiêu nhập khẩu hàng năm đã được công bố;
- c) Nhập khẩu thuốc lá với mục đích thương mại không đúng với nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bảo hộ tại Việt Nam.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiêu hủy hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Câu 89. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về mua bán, chuyển nhượng tem, giấy cuộn điều thuốc lá bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 19)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng trái phép tem thuốc lá.
2. Đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng trái phép giấy cuộn điều thuốc lá, mức phạt tiền như sau:
 - a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 10.000.000 đồng;
 - b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
 - c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
 - d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
 - đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.
3. Hình thức xử phạt bổ sung:
 - a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này;
 - b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d và đ khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Câu 90. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về dán tem nhập khẩu đối với thuốc lá nhập khẩu bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 20)

1. Đối với hành vi không dán tem nhập khẩu đối với thuốc lá nhập khẩu với mục đích thương mại theo quy định, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị đến dưới 10.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;
- l) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- k) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm quy định từ điểm đ đến điểm k khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Câu 91. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về bán sản phẩm thuốc lá bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 23)

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không treo biển thông báo không bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi tại điểm bán theo quy định.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Bán thuốc lá cho người chưa đủ 18 tuổi;
 - b) Sử dụng người chưa đủ 18 tuổi bán thuốc lá.
3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về trưng bày thuốc lá tại điểm bán hàng.
4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình, kết quả kinh doanh và hệ thống phân phối của thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá theo quy định;
 - b) Bán thuốc lá bằng máy bán thuốc lá tự động hoặc bán thuốc lá tại các địa điểm có quy định cấm;
 - c) Bán thuốc lá phía ngoài cổng các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, viện nghiên cứu y học, bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế dự phòng, trạm y tế xã, phường trong phạm vi 100m tính từ ranh giới khuôn viên gần nhất của cơ sở đó.
5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không đúng về tình hình, kết quả kinh doanh và hệ thống phân phối của thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá theo quy định.
6. Hình thức xử phạt bổ sung:
 - a) Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều này;
 - b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 4 Điều này.

Câu 92. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về nhập khẩu rượu bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 26)
!!

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu rượu bán thành phẩm để sản xuất rượu thành phẩm có độ cồn từ 5,5 độ trở lên mà không có giấy phép kinh doanh rượu theo quy định;

b) Bán rượu bán thành phẩm nhập khẩu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên cho đối tượng không có giấy phép sản xuất rượu công nghiệp.

2. Hành vi nhập khẩu rượu không qua các cửa khẩu quốc tế theo quy định bị xử phạt theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh rượu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành VI vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Câu 93. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm về dán tem rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 28)

1. Đối với hành vi kinh doanh rượu sản xuất trong nước có độ cồn từ 5,5 độ trở lên không dán tem rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước hoặc dán tem rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước không đúng quy định, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- l) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với người sản xuất rượu trong nước có độ cồn từ 5,5 độ trở lên có hành vi không dán tem rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước hoặc dán tem rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước không đúng quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh rượu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Câu 94. Anh/chị hãy cho biết hành vi đầu cơ hàng hóa bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 31)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hàng hóa hoặc tạo ra sự khan hiếm hàng hóa giả tạo trên thị trường để mua vét, mua gom hàng hóa có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng nhằm bán lại thu lợi bất chính thuộc một trong các trường hợp sau đây mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Hàng hóa thuộc danh mục bình ổn giá hoặc danh mục nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giá;

b) Khi thị trường có biến động về cung cầu, giá cả hàng hóa do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh hoặc diễn biến bất thường khác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

c) Đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa vi phạm từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 95. Anh/chị hãy cho biết hành vi găm hàng bị xử lý như thế nào theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính Phủ? (Điều 32)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này mà không có lý do chính đáng:

- a) Cắt giảm địa điểm bán hàng;
- b) Cắt giảm phương thức bán hàng (từ bán buôn sang bán lẻ) khác với thời gian trước đó;
- c) Quy định, niêm yết, bán hàng theo định lượng, đối tượng mua hàng khác với thời gian trước đó;
- d) Cắt giảm thời gian bán hàng, thời gian cung ứng hàng hóa khác với thời gian trước đó.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này mà không có lý do chính đáng:

- a) Cắt giảm lượng hàng hóa bán ra thị trường;
- b) Ngừng bán hàng hóa ra thị trường;
- c) Không mở cửa hàng, địa điểm giao dịch kinh doanh để bán hàng;
- d) Mở cửa hàng, địa điểm giao dịch kinh doanh nhưng không bán hàng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi găm hàng trong kho vượt quá 150% so với lượng hàng hóa tồn kho trung bình của ba tháng liền kề trước đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định này.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Câu 96. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm nào về khuyến mại áp dụng mức phạt tiền: Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Khoản 2,3 Điều 33)

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ mà không phải là thương nhân theo quy định được quyền thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ đó;
- b) Thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác mà không có hợp đồng dịch vụ khuyến mại theo quy định hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của mình mà không có hợp đồng dịch vụ khuyến mại theo quy định;
- c) Không thông báo hoặc không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định trước khi thực hiện khuyến mại hoặc thông báo, đăng ký không đúng quy định;
- d) Không thông báo hoặc không báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định hoặc thông báo, báo cáo không đúng quy định hoặc nội dung thông báo, báo cáo không trung thực;
- đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc trì hoãn việc thực hiện các nội dung của chương trình khuyến mại đã thông báo, cam kết với khách hàng hoặc đã thông báo, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- e) Thực hiện khuyến mại có giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định;
- g) Thực hiện khuyến mại bằng hình thức giảm giá có mức giảm giá hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ vượt quá mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại theo quy định;
- h) Thực hiện khuyến mại bằng hình thức giảm giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ xuống thấp hơn mức giá tối thiểu trong trường hợp giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ thuộc diện nhà nước có quy định khung giá hoặc quy định giá tối thiểu; giảm giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện nhà nước định giá cụ thể;
- l) Thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức giảm giá không đúng theo quy định về thời gian được phép thực hiện khuyến mại;
- k) Sử dụng bằng chứng xác định trúng thưởng có hình thức giống hoặc tương tự với xổ số do nhà nước độc quyền phát hành hoặc sử dụng kết quả xổ số để làm kết quả xác định trúng thưởng, làm căn cứ để tặng, thưởng trong các chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại;
- l) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc trích nộp 50% giá

trị giải thưởng không có người trúng thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại mang tính may rủi;

m) Chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ trường hợp pháp luật cho phép hoặc trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận điều chỉnh thời gian thực hiện khuyến mại;

n) Chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận mà không thuộc các trường hợp pháp luật quy định;

o) Thực hiện khuyến mại trái quy định về nguyên tắc thực hiện khuyến mại;

p) Văn phòng đại diện của thương nhân thực hiện khuyến mại cho thương nhân mà mình đại diện hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại cho thương nhân mà mình đại diện tại Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng; rượu, xỏ số, thuốc lá, sữa thay thế sữa mẹ, thuốc chữa bệnh cho người kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông theo quy định của Bộ Y tế (trừ trường hợp khuyến mại cho thương nhân kinh doanh thuốc), dịch vụ khám, chữa bệnh của cơ sở y tế công lập, dịch vụ giáo dục của cơ sở công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hàng hóa, dịch vụ bị cấm lưu hành tại Việt Nam hoặc các hàng hóa, dịch vụ khác bị cấm khuyến mại theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng; rượu, xỏ số, thuốc lá, thuốc chữa bệnh cho người kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông theo quy định của Bộ Y tế (trừ trường hợp khuyến mại cho thương nhân kinh doanh thuốc), hàng hóa, dịch vụ bị cấm lưu hành tại Việt Nam và các hàng hóa, dịch vụ bị cấm khuyến mại khác theo quy định của pháp luật;

c) Khuyến mại rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi; khuyến mại trong hoạt động kinh doanh rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên hoặc sử dụng rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức;

d) Khuyến mại không trung thực hoặc gây nhầm lẫn về hàng hóa, dịch vụ để lừa dối khách hàng;

đ) Khuyến mại để tiêu thụ hàng hóa không bảo đảm chất lượng theo quy định;

e) Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân;

g) Nội dung chương trình thi của chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng,

cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

h) Thực hiện khuyến mại theo mô hình đa cấp, trong đó đối tượng khuyến mại gồm nhiều cấp, nhiều nhánh, người trước được hưởng lợi ích từ việc mua hàng của người sau mà không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

Câu 97. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm nào về hội chợ, triển lãm thương mại áp dụng mức phạt tiền: Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Khoản 3,4,5 Điều 35)

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trưng bày hàng giả, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tại hội chợ, triển lãm thương mại nhưng không niêm yết rõ hàng hóa đó là hàng giả, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc không nêu rõ trong nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

b) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, hàng hóa cấm nhập khẩu, hàng hóa hạn chế kinh doanh, hàng hóa không hoặc chưa được phép lưu hành, dịch vụ chưa được phép cung ứng tại Việt Nam hoặc hàng hóa không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định, hàng hóa hết hạn sử dụng;

c) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm hàng hóa (kể cả hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm) không có nhãn hàng hóa hoặc có nhãn hàng hóa không đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

d) Không báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo không đúng theo quy định về kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thương nhân nước ngoài trực tiếp tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam;

b) Văn phòng đại diện của thương nhân trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân được đại diện mà chưa được sự ủy quyền của thương nhân đó;

c) Tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài mà không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định;

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại mà không đăng ký theo quy định hoặc chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm;

đ) Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại nhưng không tổ chức hoặc tổ chức không đúng với nội dung đã được xác nhận mà không thực hiện đăng ký sửa đổi, bổ sung theo quy định với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đồng ý;

- e) Bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành mà không tuân thủ theo đúng quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ đó;
 - g) Trao, tặng, cấp giải thưởng hoặc chứng nhận chất lượng, danh hiệu cho hàng hóa, dịch vụ hoặc cho thương nhân, tổ chức, cá nhân trong khuôn khổ hội chợ, triển lãm thương mại không đúng quy định;
 - h) Không thực hiện việc giải quyết khiếu nại, phản ánh của người tiêu dùng hoặc tổ chức, cá nhân về hội chợ, triển lãm thương mại; về hàng hóa trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định;
 - i) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài với danh nghĩa Quốc gia Việt Nam hoặc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam với danh nghĩa của tỉnh, thành phố mà không đạt tiêu chuẩn quy định.
5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
- a) Tổ chức hoặc trực tiếp man các hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu ra nước ngoài để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại khi chưa được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về việc mang hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;
 - b) Bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi chưa có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về việc bán, tặng hàng hóa đó;
 - c) Bán, tặng hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bán, tặng hàng hóa đó;
 - d) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở Việt Nam có trưng bày, giới thiệu hàng cấm, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định hoặc hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ từ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật;
 - đ) Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại mà chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại không phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại;
 - e) Bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại các hàng hóa nhập khẩu mà không đăng ký với hải quan hoặc bán, tặng hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép tại hội chợ, triển lãm thương mại khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

Câu 98. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử' phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 36)

1. Đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục cấm xuất khẩu hoặc cấm nhập khẩu, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 20.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 3 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản này;
- b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 99. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về bảo vệ thông tin của người tiêu dùng theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 46)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không thông báo rõ ràng, công khai với người tiêu dùng về mục đích trước khi thực hiện hoạt động thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng theo quy định;
- b) Sử dụng thông tin của người tiêu dùng không phù hợp với mục đích đã thông báo với người tiêu dùng mà không được người tiêu dùng đồng ý theo quy định;
- c) Không bảo đảm an toàn, chính xác, đầy đủ đối với thông tin của người tiêu dùng khi thu thập, sử dụng, chuyển giao theo quy định;
- d) Không tự điều chỉnh hoặc không có biện pháp để người tiêu dùng cập nhật, điều chỉnh thông tin khi phát hiện thấy thông tin không chính xác theo quy định;
- đ) Chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của người tiêu dùng theo quy định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với trường hợp thông tin có liên quan là thông tin thuộc về bí mật cá nhân của người tiêu dùng.

Câu 100. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về trách nhiệm bảo hành hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 56)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với thương nhân kinh doanh hàng hóa có một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp hàng hóa bảo hành có giá trị dưới 20.000.000 đồng:

a) Không cung cấp cho người tiêu dùng Giấy tiếp nhận bảo hành trong đó ghi rõ thời gian thực hiện bảo hành;

b) Không cung cấp cho người tiêu dùng hàng hóa, linh kiện, phụ kiện tương tự để sử dụng tạm thời hoặc không có hình thức giải quyết khác được người tiêu dùng chấp nhận trong thời gian thực hiện bảo hành;

c) Không đổi hàng hóa, linh kiện, phụ kiện mới tương tự hoặc thu hồi hàng hóa, linh kiện, phụ kiện và trả lại tiền cho người tiêu dùng trong trường hợp hết thời gian thực hiện bảo hành mà không sửa chữa được hoặc không khắc phục được lỗi;

d) Không đổi hàng hóa, linh kiện, phụ kiện mới tương tự hoặc thu hồi hàng hóa và trả lại tiền cho người tiêu dùng trong trường hợp đã thực hiện bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện từ 03 lần trở lên trong thời hạn bảo hành mà vẫn không khắc phục được lỗi;

đ) Không trả chi phí sửa chữa, vận chuyển hàng hóa, linh kiện, phụ kiện đến nơi bảo hành và từ nơi bảo hành đến nơi cư trú của người tiêu dùng;

e) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện đã cam kết với người tiêu dùng;

g) Từ chối trách nhiệm về việc bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện cho người tiêu dùng trong trường hợp đã ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, linh kiện, phụ kiện liên quan có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối VỚI hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, linh kiện, phụ kiện liên quan có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, linh kiện, phụ kiện liên quan có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, linh kiện, phụ kiện liên quan có giá trị từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, linh kiện, phụ kiện liên quan có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

trị từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, linh kiện, phụ kiện hên quan có giá trị từ 2.000.000.000 đồng trở lên.

Câu 101. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm khác trong quan hệ với khách hàng, người tiêu dùng theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 61)

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ giao dịch có giá trị dưới 5.000.000 đồng:

a) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, người tiêu dùng do nhầm lẫn;

b) Đánh tráo, gian lận hàng hóa, dịch vụ khi giao hàng, cung ứng dịch vụ cho khách hàng, người tiêu dùng;

c) Không đền bù, trả lại tiền hoặc đổi lại hàng hóa, dịch vụ bị đánh tráo, gian lận cho khách hàng, người tiêu dùng;

d) Tự ý bỏ lại bao bì, phụ tùng, linh kiện thay thế, hàng khuyến mại, tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng kèm theo khi bán hàng, cung cấp dịch vụ;

đ) Thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, đề nghị giao dịch trực tiếp với đối tượng là người không có năng lực hành vi dân sự hoặc người mất năng lực hành vi dân sự;

e) Yêu cầu hoặc buộc người tiêu dùng thanh toán chi phí hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp mà không có thỏa thuận trước với người tiêu dùng;

g) Lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người tiêu dùng hoặc lợi dụng thiên tai, dịch bệnh để cung cấp hàng hóa, dịch vụ không bảo đảm chất lượng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ giao dịch có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ giao dịch có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ giao dịch có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ giao dịch có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không giải trình hoặc giải trình không đúng thời hạn hoặc không cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định;

b) Từ chối tiếp nhận yêu cầu tiến hành thương lượng của người tiêu dùng hoặc không tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người tiêu dùng theo quy định.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi hàng hóa không bảo đảm chất lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 trong các trường hợp quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Câu 102. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử' phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về bảo vệ thông tin cá nhân trong hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 65)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Xây dựng chính sách bảo vệ thông tin cá nhân không đúng quy định;
- b) Không hiển thị công khai cho người tiêu dùng chính sách bảo vệ thông tin cá nhân tại vị trí dễ thấy trên website thương mại điện tử.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không hiển thị rõ ràng cho người tiêu dùng chính sách bảo vệ thông tin cá nhân trước hoặc tại thời điểm thu thập thông tin;
- b) Không tiến hành kiểm tra, cập nhật, điều chỉnh, hủy bỏ thông tin cá nhân khi có yêu cầu của chủ thể thông tin;
- c) Không có cơ chế để chủ thể thông tin bày tỏ sự đồng ý một cách rõ ràng khi tiến hành thu thập thông tin, thông qua các chức năng trực tuyến trên website, thư điện tử, tin nhắn, hoặc những phương thức khác theo thỏa thuận giữa hai bên;
- d) Không có cơ chế riêng để chủ thể thông tin được lựa chọn việc cho phép hoặc không cho phép sử dụng thông tin cá nhân của họ trong những trường hợp: chia sẻ, tiết lộ, chuyển giao thông tin cho một bên thứ ba hoặc sử dụng thông tin cá nhân để gửi quảng cáo, giới thiệu sản phẩm và các thông tin có tính thương mại khác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không thiết lập cơ chế tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến việc thông tin cá nhân bị sử dụng sai mục đích hoặc phạm vi đã thông báo;
- b) Không xây dựng, ban hành hoặc không thực hiện chính sách đảm bảo an toàn, an ninh cho việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân của người tiêu dùng;
- c) Không công bố trên website chính sách về bảo mật thông tin thanh toán cho khách hàng trên website có chức năng thanh toán trực tuyến.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây.

- a) Thu thập thông tin cá nhân của người tiêu dùng mà không được sự đồng ý trước của chủ thể thông tin;
- b) Thiết lập cơ chế mặc định buộc người tiêu dùng phải đồng ý với việc thông tin cá nhân của mình bị chia sẻ, tiết lộ hoặc sử dụng cho mục đích quảng cáo và các mục đích thương mại khác;

c) Sử dụng thông tin cá nhân của người tiêu dùng không đúng với mục đích và phạm vi đã thông báo.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động thương mại điện tử từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Câu 103. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử' phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 67)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh hoặc gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện;
- b) Không thực hiện việc niêm yết công khai theo quy định khi chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không có địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện hoặc cho thuê lại trụ sở văn phòng đại diện hoặc hoạt động không đúng địa chỉ ghi trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện;
- b) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc báo cáo không trung thực về hoạt động của văn phòng đại diện với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép theo quy định;
- c) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của văn phòng đại diện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;
- d) Không làm thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện trong các trường hợp pháp luật quy định;
- đ) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện được cấp.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Giả mạo các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện trong trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy phép của văn phòng đại diện;
- c) Người đứng đầu văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đứng đầu chi nhánh của cùng thương nhân nước ngoài đó hoặc của thương nhân nước ngoài khác tại Việt Nam;
- d) Người đứng đầu văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài;
- đ) Người đứng đầu văn phòng đại diện kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam;

- e) Thuê, mượn hoặc cho thuê, cho mượn giấy phép thành lập văn phòng đại diện.
- 4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Tiếp tục hoạt động sau khi thương nhân nước ngoài đã chấm dứt hoạt động;
 - b) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện hoặc giấy phép hết hạn, không được gia hạn.
- 5. Hình thức xử phạt bổ sung:
 - a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;
 - b) Tước quyền sử dụng giấy phép thành lập văn phòng đại diện từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều này.
- 6. Biện pháp khắc phục hậu quả:
Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

Câu 104. Anh/chị hãy cho biết hành vi vi phạm nào về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp áp dụng mức xử phạt 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; 30.000.000 đồng đến 50.000.000 theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 73)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động tiếp thị, bán hàng và phát triển mạng lưới bán hàng đa cấp khi chưa được cấp thẻ thành viên;

b) Không xuất trình thẻ thành viên trước khi giới thiệu hoặc tiếp thị, bán hàng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và quy tắc hoạt động của doanh nghiệp;

b) Tham gia bán hàng đa cấp khi không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định;

c) Hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương nơi doanh nghiệp chưa được cấp xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người tham gia bán hàng đa cấp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Yêu cầu người khác phải đặt cọc hoặc nộp một khoản tiền nhất định hoặc phải mua một số lượng hàng hóa nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;

b) Cung cấp thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn về kế hoạch trả thưởng, quy tắc hoạt động, lợi ích của việc tham gia bán hàng đa cấp, tính năng, công dụng của hàng hóa, hoạt động của doanh nghiệp bán hàng đa cấp;

c) Tổ chức hội thảo, hội nghị, đào tạo về kinh doanh theo phương thức đa cấp khi chưa được doanh nghiệp bán hàng đa cấp ủy quyền bằng văn bản;

d) Lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp khác tham gia vào mạng lưới của doanh nghiệp mà mình đang tham gia;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, địa vị xã hội, nghề nghiệp để khuyến khích, yêu cầu, lôi kéo, dụ dỗ người khác tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp hoặc mua hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tham gia vào hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo, giới thiệu về hoạt động kinh doanh theo

phương thức đa cấp của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh theo phương thức đa cấp khi chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp thu lợi bất chính đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại cho người khác đến dưới 500.000.000 đồng, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 9 Điều này.

Câu 105. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về kinh doanh nhượng quyền thương mại theo quy định tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 75)

*** Hành vi vi phạm về kinh doanh nhượng quyền thương mại**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nhượng quyền thương mại mà không có hợp đồng theo quy định.
2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) kê khai không trung thực, không chính xác nội dung trong hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;
 - b) Ngôn ngữ và những nội dung chủ yếu của hợp đồng nhượng quyền thương mại không đúng quy định;
 - c) Cung cấp thông tin không trung thực, không đầy đủ các nội dung bắt buộc trong bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại;
 - d) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định;
 - đ) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc báo cáo không trung thực, không đầy đủ những vấn đề có liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Không đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định;
 - b) Kinh doanh nhượng quyền thương mại khi chưa đủ điều kiện theo quy định;
 - c) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi trong hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định.
4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Kinh doanh nhượng quyền thương mại đối với những hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép nhưng không đảm bảo điều kiện hoặc không có giấy phép theo quy định;
 - b) Tiếp tục kinh doanh nhượng quyền thương mại khi đã hết thời hạn hợp đồng nhượng quyền thương mại.
5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh nhượng quyền thương mại hàng cấm, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hóa lưu thông bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông.
6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 106. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý chợ, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 78)'

*** Hành vi vi phạm quy định về quản lý chợ, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đặt tên gọi của cơ sở kinh doanh là siêu thị, trung tâm thương mại hoặc từ ngữ tương đương bằng tiếng nước ngoài mà không đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định;

b) Nội quy hoạt động của siêu thị, trung tâm thương mại, nội quy chợ thể hiện không đầy đủ các nội dung theo quy định hoặc không được phê duyệt của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Không niêm yết nội quy chợ, nội quy hoạt động tại siêu thị, trung tâm thương mại theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động tổ chức thông tin kinh tế, phổ biến chính sách, quy định của pháp luật;

đ) Không thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình hoạt động của chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có biển hiệu siêu thị hoặc trung tâm thương mại theo quy định;

b) Ghi biển hiệu siêu thị hoặc trung tâm thương mại không đúng nội dung và hình thức theo quy định;

c) Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại mà không phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại theo quy định;

d) Hàng hóa kinh doanh trong siêu thị, trung tâm thương mại không có tên của hàng hóa, dịch vụ và tên của siêu thị hoặc trung tâm thương mại theo quy định;

đ) Hàng hóa bán trong siêu thị, trung tâm thương mại có chế độ bảo hành mà không ghi rõ thời hạn và địa điểm bảo hành theo quy định;

e) Không thực hiện việc ký hợp đồng với các thương nhân về việc thuê, sử dụng địa điểm kinh doanh tại chợ và các dịch vụ khác theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán trong chợ, siêu thị, trung tâm thương mại các loại hàng hóa có chứa chất phóng xạ hoặc thiết bị phát bức xạ ion hóa quá mức độ cho phép; vật liệu nổ, các chất lỏng, chất khí dễ cháy nổ;

các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, hàng hóa có chứa hóa chất độc hại thuộc danh mục hạn chế kinh doanh và các loại hóa chất độc hại thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện không được phép kinh doanh trong chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Câu 107. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về kinh doanh hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tại Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 16)

*** Hành vi vi phạm về kinh doanh hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng:

a) Kinh doanh loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp lưu thông có điều kiện nhưng không đảm bảo điều kiện hoặc phải có giấy phép nhưng không có giấy phép theo quy định;

b) Kinh doanh loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp buộc phải thu hồi hoặc tạm ngừng lưu thông.

2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối VỚI hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy

định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

11. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này đối với người sản xuất, nhập khẩu thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

12. Đối với hành vi kinh doanh loại hàng hóa đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông thì xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

13. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại, hàng hóa không bảo đảm an toàn sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 108. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 37)

*** Hành vi vi phạm về hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu**

1. Đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu mà không được phép bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 20.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên nếu không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hóa vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 109. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 38)

*** Hành vi vi phạm về hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tẩy xóa, sửa chữa, bổ sung, thay đổi nội dung hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa.
2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái phép hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa.
3. Đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu nhưng không có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa, mức phạt tiền như sau:
 - a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 20.000.000 đồng;
 - b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
 - c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
 - d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
 - đ) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. Hình thức xử phạt bổ sung:
 - a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 3 Điều này;
 - b) Tước quyền sử dụng hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu từ 03 tháng đến 06 tháng đối VỚI hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Câu 110. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 45)

*** Hành vi vi phạm về gia công hàng hóa có yếu tố nước ngoài**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài mà không có hợp đồng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiêu thụ tại thị trường Việt Nam máy móc, thiết bị thuê, mượn hoặc nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu tạm nhập khẩu để thực hiện gia công và sản phẩm gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài không đúng quy định;

b) Giả mạo hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi đặt gia công hàng hóa hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài loại hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu mà không có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

b) Đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài để tiêu thụ trong nước loại hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc hàng hóa bị áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm lưu thông, bị thu hồi, tạm ngừng lưu thông và hàng hóa không bảo đảm an toàn thực phẩm.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều này.

Câu 111. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 47)

*** Hành vi vi phạm về cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với thương nhân có một trong các hành vi vi phạm về cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng sau đây:

- a) Không cảnh báo khả năng hàng hóa, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa theo quy định;
- b) Không cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hóa theo quy định;
- c) Không cung cấp hướng dẫn sử dụng hoặc không cung cấp thông tin về điều kiện, thời hạn, địa điểm, thủ tục bảo hành trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ có bảo hành theo quy định;
- d) Không thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chứng trước khi giao dịch theo quy định;
- đ) Che giấu thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, sai lệch, không chính xác cho người tiêu dùng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với bên thứ ba có một trong các hành vi vi phạm sau đây về cung cấp thông tin của hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng:

- a) Cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về hàng hóa, dịch vụ được cung cấp theo quy định;
- b) Không có chứng cứ chứng minh hoặc không thực hiện tất cả các biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của thông tin về hàng hóa, dịch vụ.

3 Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với chủ phương tiện truyền thông, người cung cấp dịch vụ truyền thông là bên thứ ba có một trong các hành vi vi phạm sau đây về cung cấp thông tin của hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng:

- a) Không có giải pháp kỹ thuật ngăn chặn việc phương tiện, dịch vụ do mình quản lý bị sử dụng vào mục đích quấy rối người tiêu dùng;
- b) Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ sử dụng phương tiện, dịch vụ do mình quản lý để quấy rối người tiêu dùng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định

tại khoản 3 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm D khoản 1 Điều này.

Câu 112. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi buôn bán tem, nhãn, bao bì hàng hóa giả theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 13)

*** Hành vi buôn bán tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả**

1. Đối với hành vi buôn bán tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả quy định tại điểm e khoản 7 Điều 3 Nghị định này, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng dưới 100 cái, chiếc, tờ hoặc đơn vị tính tương đương (sau đây gọi tắt là đơn vị);

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 100 đơn vị đến dưới 500 đơn vị;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 500 đơn vị đến dưới 1.000 đơn vị;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 1.000 đơn vị đến dưới 2.000 đơn vị;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 2.000 đơn vị đến dưới 3.000 đơn vị;

e) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 3.000 đơn vị đến dưới 5.000 đơn vị;

g) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 5.000 đơn vị đến dưới 10.000 đơn vị;

h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 10.000 đơn vị trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Hành vi nhập khẩu tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả;

b) Tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả của thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thuốc phòng bệnh, thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế, mũ bảo hiểm;

c) Tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả của chất tẩy rửa, hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi, xi măng, sắt thép xây dựng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp

dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 113. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi sản xuất tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 14)

*** Hành vi sản xuất tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả**

1. Đối với hành vi sản xuất tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả quy định tại điểm e khoản 7 Điều 3 Nghị định này, mức phạt tiền như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng dưới 100 cái, chiếc, tờ hoặc đơn vị tính tương đương (sau đây gọi tắt là đơn vị);

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 100 đơn vị đến dưới 500 đơn vị;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 500 đơn vị đến dưới 1.000 đơn vị;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 1.000 đơn vị đến dưới 2.000 đơn vị;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 2.000 đơn vị đến dưới 3.000 đơn vị;

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 3.000 đơn vị đến dưới 5.000 đơn vị;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì giả có số lượng từ 5.000 đơn vị đến dưới 10.000 đơn vị; h) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả có số lượng từ 10.000 đơn vị trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền gấp hai lần các mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả của thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, chất bảo quản thực phẩm, thuốc phòng bệnh, thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế, mũ bảo hiểm;

b) Tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả của chất tẩy rửa, hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi, xi măng, sắt thép xây dựng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

- b) Tịch thu phương tiện là công cụ, máy móc được sử dụng để sản xuất tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
 - c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;
 - d) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất vi phạm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả:
- a) Buộc tiêu hủy tem, nhãn, bao bì hàng hoá giả đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
 - b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 114. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về dán tem đối với thuốc lá tiêu thụ trong nước theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 21)

*** Hành vi vi phạm về dán tem đối với thuốc lá tiêu thụ trong nước**

1. Đối với hành vi kinh doanh thuốc lá sản xuất trong nước không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước hoặc dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước không đúng quy định, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 1.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;
- d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- l) Phạt tiền từ 13.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;
- k) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- l) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;
- m) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;
- n) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- o) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định tại khoản 1 Điều này đối với người sản xuất thuốc lá có hành VI không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ điểm h đến điểm o khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 03 tháng đến 06 tháng đối với người sản xuất thuốc lá có hành vi không dán tem thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Câu 115. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về quản lý sản lượng thuốc lá theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 22)

*** Hành vi vi phạm về quản lý sản lượng thuốc lá**

1. Đối với hành vi sản xuất sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước hàng năm vượt sản lượng được phép sản xuất, mức phạt tiền như sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp vượt dưới 05% sản lượng được phép sản xuất;
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 05% đến dưới 10% sản lượng được phép sản xuất;
- c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 10% đến dưới 15% sản lượng được phép sản xuất;
- d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 15% đến dưới 20% sản lượng được phép sản xuất;
- đ) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp vượt từ 20% sản lượng được phép sản xuất trở lên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh thuốc lá từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 116. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về đăng ký bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ và sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 25)

*** Hành vi vi phạm về đăng ký bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ, kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ và sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại***

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại mà không đăng ký với ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt cơ sở sản xuất.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên tiêu dùng tại chỗ hoặc kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ mà không đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện theo quy định.

Câu 117. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 34)

*** Hành vi vi phạm về trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa với các thông tin về hàng hóa được trưng bày, giới thiệu không đúng với hàng hóa đang hoặc sẽ kinh doanh;
- b) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác để so sánh với hàng hóa của mình, trừ trường hợp hàng hóa đem so sánh là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định;
- c) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa không có nhãn hàng hóa hoặc có nhãn hàng hóa không đúng quy định;
- d) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa không đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố, áp dụng; hàng hóa không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, hàng hóa hết hạn sử dụng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Văn phòng đại diện của thương nhân trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của thương nhân mà mình đại diện tại các địa điểm không phải tại trụ sở của văn phòng đại diện đó;
- b) Văn phòng đại diện của thương nhân thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ của thương nhân mà mình đại diện khi chưa được sự ủy quyền của thương nhân đó.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Trưng bày, giới thiệu loại hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hóa không hoặc chưa được phép lưu hành, dịch vụ chưa được phép cung ứng tại Việt Nam;
- b) Tiêu thụ tại Việt Nam hàng hóa được tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu không đúng quy định của pháp luật Việt Nam;
- c) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường, sức khỏe con người;
- d) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

đ) Trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ làm lộ bí mật quốc gia.

4. Hành vi trưng bày, giới thiệu hàng hóa chưa được phép nhập khẩu vào Việt Nam, hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu bị xử phạt theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Câu 118. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về thông tin và giao dịch trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 63)

*** Hành vi vi phạm về thông tin và giao dịch trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp đầy đủ cho khách hàng thông tin về thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động, thông tin về hàng hóa, dịch vụ, giá cả, vận chuyển, giao nhận, phương thức thanh toán, các điều khoản hợp đồng và điều kiện giao dịch chung trước khi khách hàng tiến hành giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động;

b) Không cho phép khách hàng rà soát, bổ sung, sửa đổi hoặc xác nhận nội dung giao dịch trước khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động để gửi đề nghị giao kết hợp đồng;

c) Thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử hoặc website cung cấp các dịch vụ trực tuyến khác mà không công bố thông tin minh bạch, đầy đủ về quy trình, thủ tục chấm dứt hợp đồng theo quy định;

d) Thiết lập chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động nhưng quy trình giao kết hợp đồng không tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng đường dẫn để cung cấp thông tin trái ngược hoặc sai lệch so với thông tin được công bố tại khu vực website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động có gắn đường dẫn này;

b) Can thiệp vào hệ điều hành và trình duyệt internet tại các thiết bị điện tử truy cập vào website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động nhằm buộc khách hàng lưu lại website hoặc cài đặt ứng dụng di động trái với ý muốn của mình.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai lệch về thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động, thông tin về hàng hóa, dịch vụ, giá cả, vận chuyển, giao nhận, phương thức thanh toán, các điều khoản hợp đồng và điều kiện giao dịch chung trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động;

b) Cung cấp thông tin, kinh doanh hoặc buôn bán hàng giả, hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh trên môi trường internet;

- c) Không cho phép khách hàng lưu trữ thông tin xác nhận nội dung giao dịch sau khi tiến hành giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động;
 - d) Triển khai chức năng thanh toán trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động nhưng không có cơ chế để khách hàng rà soát và xác nhận thông tin chi tiết về từng giao dịch thanh toán trước khi sử dụng chức năng này để thực hiện việc thanh toán;
 - đ) Không thực hiện lưu trữ dữ liệu với các giao dịch thanh toán thực hiện qua hệ thống của mình theo thời hạn quy định;
 - e) Không thực hiện đúng theo các điều khoản của hợp đồng đã giao kết hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng đã giao kết sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động theo quy định;
 - g) Không cung cấp thông tin, báo cáo số liệu thống kê về tình hình cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán cho website thương mại điện tử với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.
4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
- a) Sử dụng các đường dẫn, biểu trưng hoặc công nghệ khác để gây nhầm lẫn về mối liên hệ với thương nhân, tổ chức, cá nhân khác;
 - b) Sử dụng biểu trưng của các chương trình đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động khi chưa được những chương trình này chính thức công nhận;
 - c) Giả mạo thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để tham gia hoạt động thương mại điện tử;
 - d) Không triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho giao dịch thanh toán của khách hàng.
5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
- a) Giả mạo hoặc sao chép giao diện website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để kiếm lợi hoặc để gây nhầm lẫn, gây mất lòng tin của khách hàng đối với thương nhân, tổ chức, cá nhân đó;
 - b) Đánh cắp, tiết lộ, chuyển nhượng, bán các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh của thương nhân, tổ chức khác hoặc thông tin cá nhân của người tiêu dùng trong thương mại điện tử khi chưa được sự đồng ý của các bên liên quan.
6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
- a) Lừa đảo khách hàng trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động;

b) Lợi dụng danh nghĩa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử để huy động vốn trái phép từ các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và 6 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động thương mại điện tử từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, điểm a, b và c khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền “.vn” của website thương mại điện tử hoặc buộc gỡ bỏ ứng dụng di động trên các kho ứng dụng hoặc trên các địa chỉ đã cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và 6 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và 6 Điều này.

Câu 119. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử' phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về cung cấp dịch vụ thương mại điện tử theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 64)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố rõ trên website quy trình tiếp nhận, trách nhiệm xử lý khiếu nại của khách hàng và cơ chế giải quyết tranh chấp hên quan đến hợp đồng được giao kết trên website khuyến mại trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;

b) Không công khai cơ chế giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình giao dịch trên sàn giao dịch thương mại điện tử và website đấu giá trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;

c) Không công bố đầy đủ thông tin về hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại trên website khuyến mại trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử theo quy định;

d) Không cung cấp đầy đủ cho khách hàng thông tin về địa điểm và thời gian đấu giá, thông báo đấu giá hàng hóa, cách thức xác định người mua hàng, thông báo kết quả đấu giá trên website hoặc ứng dụng đấu giá trực tuyến theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết lập chức năng đặt hàng trực tuyến trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử để cho phép thương nhân, tổ chức, cá nhân có thể thực hiện giao kết hợp đồng nhưng quy trình giao kết hợp đồng không tuân thủ quy định của pháp luật;

b) Không hỗ trợ khách hàng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi phát sinh mâu thuẫn với người bán trong giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;

c) Không thông báo kết quả đấu giá và gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan theo quy định;

d) Không cung cấp cho người bán hàng thông tin về diễn biến cuộc đấu giá mà người bán hàng tổ chức khi có yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đảm bảo an toàn cho thông tin cá nhân của người tiêu dùng và thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;

b) Không công bố quy chế hoặc công bố quy chế trên website khác với thông tin tại hồ sơ đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận;

- c) Thay đổi các nội dung của quy chế website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử mà không thông báo cho các chủ thể sử dụng dịch vụ trước khi áp dụng những thay đổi đó;
- d) Không có cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc cung cấp thông tin của người bán trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động được thực hiện chính xác, đầy đủ;
- đ) Thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử hoặc website cung cấp các dịch vụ trực tuyến khác mà không cung cấp cho khách hàng công cụ trực tuyến để khách hàng có thể gửi yêu cầu chấm dứt hợp đồng khi hết nhu cầu sử dụng dịch vụ;
- e) Đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử hoặc website cung cấp các dịch vụ trực tuyến khác mà không có cơ chế thông báo cho khách hàng sử dụng dịch vụ được biết hoặc không có lý do chính đáng.
4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
- a) Không yêu cầu thương nhân, tổ chức, cá nhân là người bán trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử cung cấp thông tin theo quy định;
- b) Không lưu trữ thông tin đăng ký của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;
- c) Thiết lập website đấu giá trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử nhưng không cung cấp công cụ để người bán hàng có thể thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hóa đấu giá, bao gồm cả hình ảnh về hàng hóa và các tài liệu giới thiệu kèm theo;
- d) Thiết lập website đấu giá trực tuyến hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử những hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động đấu giá trực tuyến không tuân thủ quy định của pháp luật;
- đ) Không có biện pháp ngăn chặn và loại bỏ khỏi website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động những thông tin bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật và hàng hóa hạn chế kinh doanh theo quy định.
5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
- a) Không có biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;
- b) Không cung cấp thông tin và hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước điều tra các hành vi

kinh doanh vi phạm pháp luật trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử;

c) Tự ý thay đổi, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ hoặc di chuyển trái phép thông tin thanh toán của khách hàng trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng thương mại điện tử hoặc để thông tin thanh toán của khách hàng qua website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng thương mại điện tử bị chiếm đoạt gây thiệt hại cho khách hàng.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức mạng lưới kinh doanh, tiếp thị cho dịch vụ thương mại điện tử trong đó mỗi người tham gia phải đóng một khoản tiền ban đầu để mua dịch vụ và được nhận tiền hoa hồng, tiền thưởng hoặc lợi ích kinh tế khác từ việc vận động người khác tham gia mạng lưới.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này

b) Đình chỉ hoạt động thương mại điện tử từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi tên miền “.vn” của website thương mại điện tử hoặc buộc gỡ bỏ ứng dụng di động trên các kho ứng dụng hoặc trên các địa chỉ đã cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

Câu 120. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về trách nhiệm thu hồi hàng hóa có khuyết tật theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 57)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thương nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa có khuyết tật có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tiến hành biện pháp cần thiết để ngừng việc cung cấp hàng hóa có khuyết tật trên thị trường;

b) Không thực hiện đúng việc thu hồi hàng hóa có khuyết tật theo nội dung đã thông báo công khai hoặc không thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thương nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa có khuyết tật có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo công khai về hàng hóa khuyết tật và việc thu hồi hàng hóa đó theo quy định;

b) Không báo cáo kết quả thu hồi hàng hóa có khuyết tật cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hàng hóa có khuyết tật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Câu 121. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm về quấy rối người tiêu dùng và ép buộc người tiêu dùng theo Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 59 + 60)

- Hành vi vi phạm về quấy rối người tiêu dùng

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với thương nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Quấy rối người tiêu dùng thông qua tiếp thị hàng hóa, dịch vụ trái với ý muốn của người tiêu dùng từ 02 lần trở lên.
2. Có hành vi gây cản trở, ảnh hưởng đến công việc, sinh hoạt bình thường của người tiêu dùng.

- Hành vi vi phạm về ép buộc người tiêu dùng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi ép buộc người tiêu dùng sau đây:

- a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác gây thiệt hại đến sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của người tiêu dùng để ép buộc giao dịch;
- b) Lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người tiêu dùng hoặc lợi dụng thiên tai, dịch bệnh để ép buộc giao dịch.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 122. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử' phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 14)

*** Hành vi vi phạm quy định về điều kiện cửa hàng bán lẻ xăng dầu**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cửa hàng bán lẻ xăng dầu hoạt động kinh doanh nhưng không bảo đảm duy trì điều kiện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng bán lẻ xăng dầu;

b) Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước hoạt động kinh doanh nhưng không bảo đảm duy trì điều kiện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu trên mặt nước;

c) Sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với thương nhân bán lẻ xăng dầu tại cơ sở không có Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Câu 123. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về giá bán lẻ xăng dầu và quy trình điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 21)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết giá bán lẻ xăng dầu không đúng với giá do thương nhân đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu quy định.
2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu không đúng thời điểm thương nhân đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu quy định.
3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000 000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc không gửi quyết định về giá bán lẻ xăng dầu cho các đơn vị trong hệ thống phân phối xăng dầu trước thời điểm giá có hiệu lực thi hành khi điều chỉnh tăng, giảm giá bán lẻ xăng dầu.
4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về trình tự điều chỉnh giá hoặc không thực hiện đúng quy định về thời gian tối thiểu giữa hai lần điều chỉnh giá liên tiếp khi điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu.

Câu 124. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng; 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về giao, nhận đại lý kinh doanh xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 23)

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ký hợp đồng làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho nhiều hơn số lượng bên giao đại lý là tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối theo quy định;

b) Là đại lý kinh doanh xăng dầu mà không có hợp đồng đại lý xăng dầu theo quy định hoặc có hợp đồng đại lý xăng dầu nhưng đã hết hiệu lực.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổng đại lý kinh doanh xăng dầu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ký hợp đồng làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu cho nhiều hơn số lượng thương nhân đầu mối theo quy định;

b) Ký hợp đồng đại lý xăng dầu với đại lý bán lẻ xăng dầu không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định;

c) Giao đại lý xăng dầu mà không có hợp đồng đại lý xăng dầu theo quy định;

d) Ký hợp đồng đại lý xăng dầu với thương nhân kinh doanh xăng dầu trong thời gian thương nhân kinh doanh xăng dầu đó đang là đại lý xăng dầu của thương nhân đầu mối khác hoặc thương nhân phân phối xăng dầu khác hoặc tổng đại lý kinh doanh xăng dầu khác.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với thương nhân phân phối xăng dầu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ký hợp đồng đại lý xăng dầu với đại lý bán lẻ xăng dầu không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định;

b) Giao đại lý xăng dầu mà không có hợp đồng đại lý xăng dầu theo quy định;

c) Ký hợp đồng làm đại lý xăng dầu cho thương nhân đầu mối khác hoặc làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho tổng đại lý kinh doanh xăng dầu khác;

d) Ký hợp đồng đại lý xăng dầu với thương nhân kinh doanh xăng dầu trong thời gian thương nhân kinh doanh xăng dầu đó đang là đại lý xăng dầu của thương nhân đầu mối khác hoặc thương nhân phân phối xăng dầu khác hoặc tổng đại lý kinh doanh xăng dầu khác.

Câu 125. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định về ký hợp đồng mua bán xăng dầu, hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ- CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 24)

- Mức xử phạt:

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Ký hợp đồng làm thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu với nhiều hơn số lượng thương nhân đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu theo quy định;
- b) Ký hợp đồng làm đại lý cho tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với thương nhân phân phối xăng dầu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Mua xăng dầu từ thương nhân đầu mối hoặc công ty con được ủy quyền của thương nhân đầu mối hoặc thương nhân phân phối xăng dầu khác mà không có hợp đồng mua bán xăng dầu theo quy định;
- b) Ký hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu không đủ điều kiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000 000 đồng đối với thương nhân đầu mối có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Ký hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu khi thương nhân này đang thuộc hệ thống phân phối của thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối khác;
- b) Bán xăng dầu cho thương nhân phân phối xăng dầu không đủ điều kiện theo quy định hoặc không có hợp đồng mua bán xăng dầu theo quy định.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm

Câu 126. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 26)

- Mức xử phạt:

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển xăng dầu nhưng cửa nhập, tay van xả hoặc nắp chụp họng xả của bồn xe chứa xăng dầu không có niêm phong kẹp chì theo quy định hoặc không đúng kẹp chì, không đúng niêm phong như biên bản giao nhận xăng dầu ban đầu.
2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Ký hợp đồng cho thuê kho với tổng dung tích vượt quá tổng dung tích thực tế của kho;
 - b) Không trang bị các thiết bị để kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải xăng dầu hoặc có trang bị thiết bị để kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải xăng dầu nhưng không hoạt động hoặc không phát huy tác dụng.

Câu 127. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu và đại lý bán lẻ xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 15)

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc đại lý bán lẻ xăng dầu không có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định.
3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc đại lý bán lẻ xăng dầu không có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc sở hữu và đồng sở hữu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định.

Câu 128. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 16)

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định này.
2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Không đáp ứng điều kiện về phương tiện vận tải xăng dầu theo quy định;
 - b) Không đáp ứng điều kiện về kho, bể chứa xăng dầu theo quy định.
3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không đáp ứng điều kiện về hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định.
4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3

Câu 129. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với thương nhân phân phối xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 17)

1 Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không đáp ứng điều kiện về phương tiện vận tải xăng dầu theo quy định;
- b) Không đáp ứng điều kiện về kho, bể chứa xăng dầu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không đáp ứng điều kiện về hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định;
- b) Không đáp ứng điều kiện về phòng thử nghiệm theo quy định.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3.

Câu 130. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 18)

1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Không đáp ứng điều kiện về cầu cảng chuyên dụng để tiếp nhận tàu chở xăng dầu hoặc phương tiện vận tải xăng dầu theo quy định;
 - b) Không đáp ứng điều kiện về phương tiện vận tải xăng dầu nội địa theo quy định;
 - c) Không đáp ứng điều kiện về kho tiếp nhận xăng dầu theo quy định.
2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không đáp ứng điều kiện về hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định hoặc không có phương tiện tra nạp nhiên liệu bay thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu đối với thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu nhiên liệu bay.
3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 1, khoản 2.

Câu 131. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ xăng dầu theo Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020 của Chính phủ? (Điều 19)

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người quản lý hoặc nhân viên trực tiếp kinh doanh dịch vụ xăng dầu không được đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định.
2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:
 - a) Kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu nhưng không đáp ứng điều kiện về cầu cảng chuyên dụng hoặc kho chứa theo quy định;
 - b) Kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu nhưng không đáp ứng điều kiện về phương tiện vận tải xăng dầu chuyên dụng theo quy định.
3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ xăng dầu từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2.

Câu 132. Anh/chị hãy cho biết các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016? (Điều 6)

*** Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh**

- Kinh doanh các chất ma túy theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư 2014;
- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư 2014;
- Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã theo quy định tại Phụ lục 1 của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên theo quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư 2014;
- Kinh doanh mại dâm;
- Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;
- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người.
- Kinh doanh pháo nổ.
- Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Câu 133. Anh/chị hãy cho biết các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016? (Điều 7 và phụ lục 4)

*** Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện**

- Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

- Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:

STT	NGÀNH, NGHỀ
1.	Sản xuất con dấu
2.	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3.	Kinh doanh các loại pháo, tù pháo nổ
4.	Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5.	Kinh doanh súng bắn sơn

6.	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7.	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8.	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9.	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
10.	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ
11.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
12.	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy
13.	Hành nghề luật sư
14.	Hành nghề công chứng
15.	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
16.	Hành nghề đấu giá tài sản
17.	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại
18.	Hành nghề thừa phát lại
19.	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản
20.	Kinh doanh dịch vụ kế toán
21.	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
22.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
23.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
24.	Kinh doanh hàng miễn thuế
25.	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ

26.	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
-----	--

27.	Kinh doanh chứng khoán
28.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán/ Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác
29.	Kinh doanh bảo hiểm
30.	Kinh doanh tái bảo hiểm
31.	Môi giới bảo hiểm
32.	Đại lý bảo hiểm
33.	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
34.	Kinh doanh xổ số
35.	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
36.	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ
37.	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
38.	Kinh doanh casino
39.	Kinh doanh đặt cược
40.	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
41.	Kinh doanh xăng dầu
42.	Kinh doanh khí
43.	Sản xuất, sửa chữa chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG)
44.	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
45.	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
46.	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
47.	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

48.	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
49.	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước Quốc tế về

	cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
50.	Kinh doanh rượu
51.	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá
52.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
53.	Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa
54.	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu điện, tư vấn chuyên ngành điện lực
55.	Xuất khẩu gạo
56.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
57.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
58.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
59.	Nhượng quyền thương mại
60.	Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc
61.	Kinh doanh khoáng sản
62.	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
63.	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
64.	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
65.	Hoạt động thương mại điện tử
66.	Hoạt động dầu khí
67.	Kiểm toán năng lượng

68.	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
69.	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
70.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề

71.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
72.	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
73.	Kinh doanh dịch vụ việc làm
74.	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
75.	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
76.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
77.	Kinh doanh vận tải đường bộ
78.	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
79.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
80.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
81.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
82.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
83.	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
84.	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
85.	Kinh doanh vận tải đường thủy
86.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa
87.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
88.	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
89.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải
90.	Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
91.	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

92.	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
93.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

94.	Kinh doanh khai thác cảng biển
95.	Kinh doanh vận tải hàng không
96.	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam
97.	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
98.	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
99.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
100.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
101.	Kinh doanh vận tải đường sắt
102.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
103.	Kinh doanh đường sắt đô thị
104.	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
105.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
106.	Kinh doanh vận tải đường ống
107.	Kinh doanh bất động sản
108.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản
109.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
110.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng
111.	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
112.	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
113.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình

114.	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
115.	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài

116.	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
117.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng
118.	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
119.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
120.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng
121.	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng
122.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện
123.	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
124.	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
125.	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
126.	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
127.	Hoạt động của nhà xuất bản
128.	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì
129.	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
130.	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
131.	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
132.	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
133.	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
134.	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
135.	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet

136.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"
137.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng

138.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
139.	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
140.	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
141.	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
142.	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
143.	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
144.	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
145.	Hoạt động của trường chuyên biệt
146.	Hoạt động hên kết đào tạo với nước ngoài
147.	Kiểm định chất lượng giáo dục
148.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
149.	Khai thác thủy sản
150.	Kinh doanh thủy sản
151.	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
152.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
153.	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
154.	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
155.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES
156.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại Phụ lục của Công ước CITES

157.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
158.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại Phụ lục của Công ước CITES

159.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
160.	Kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại
161.	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
162.	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
163.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
164.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
165.	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
166.	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
167.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
168.	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
169.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
170.	Kinh doanh chăn nuôi tập trung
171.	Kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm
172.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
173.	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật
174.	Kinh doanh phân bón
175.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
176.	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
177.	Kinh doanh giống thủy sản

178.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
179.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản

180.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
181.	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
182.	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
183.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV
184.	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng mô
185.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi
186.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm
187.	Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng
188.	Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
189.	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
190.	Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
191.	Kinh doanh dược
192.	Sản xuất mỹ phẩm
193.	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
194.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
195.	Kinh doanh trang thiết bị y tế
196.	Hoạt động của cơ sở phân loại trang thiết bị y tế
197.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế
198.	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm: giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)

199.	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
200.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử

201.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
202.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
203.	Sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy
204.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ
205.	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ
206.	Kinh doanh dịch vụ sản xuất, phát hành và phổ biến phim
207.	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật
208.	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
209.	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường
210.	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
211.	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
212.	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
213.	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
214.	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
215.	Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng
216.	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
217.	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
218.	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng

219.	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
220.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai

221.	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
222.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
223.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
224.	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
225.	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
226.	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
227.	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
228.	Kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước
229.	Kinh doanh dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước
230.	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
231.	Khai thác khoáng sản
232.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
233.	Nhập khẩu phế liệu
234.	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
235.	Kinh doanh chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải
236.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
237.	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
238.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
239.	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
240.	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

241.	Hoạt động ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
242.	Kinh doanh vàng
243.	Hoạt động in, đúc tiền

Câu 134. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về sử dụng nguyên liệu để sản xuất, chế biến, cung cấp thực phẩm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 4)

- Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần giá trị sản phẩm vi phạm đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Sử dụng nguyên liệu đã quá thời hạn sử dụng hoặc không có thời hạn sử dụng đối với nguyên liệu thuộc diện bắt buộc phải ghi thời hạn sử dụng;
 - b) Sử dụng nguyên liệu không rõ nguồn gốc, xuất xứ;
 - c) Sử dụng sản phẩm từ động vật, thực vật để sản xuất, chế biến thực phẩm mà không được kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật.
- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sản phẩm từ động vật, thực vật để sản xuất, chế biến thực phẩm mà có chỉ tiêu an toàn thực phẩm không phù hợp với quy định của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc không phù hợp quy định pháp luật hoặc đã kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm dịch thực vật nhưng không đạt yêu cầu.
- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm có nguồn gốc từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy mà sản phẩm trị giá dưới 10.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Sử dụng nguyên liệu là sản phẩm từ động vật, thực vật, chất, hóa chất không thuộc loại dùng làm thực phẩm để sản xuất, chế biến thực phẩm;
 - b) Sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm có nguồn gốc từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng trở lên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Phạt tiền từ 05 lần đến 07 lần giá trị sản phẩm vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp áp dụng mức tiền phạt cao nhất của khung tiền phạt tương ứng mà vẫn còn thấp hơn 07 lần giá trị sản phẩm vi phạm mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 135. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất, chế biến thực phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 6)

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chất, hóa chất quá thời hạn sử dụng hoặc không có thời hạn sử dụng.
- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chất, hóa chất vượt quá giới hạn cho phép hoặc không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, quy định an toàn thực phẩm tương ứng.
- Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm mà sản phẩm trị giá dưới 10.000.000 đồng;
 - b) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá dưới 50.000.000 đồng.
- Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng trở lên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - b) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng trở lên mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Phạt tiền từ 05 lần đến 07 lần giá trị sản phẩm vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp áp dụng mức tiền phạt cao nhất của khung tiền phạt tương ứng mà vẫn còn thấp hơn 07 lần giá trị sản phẩm vi phạm mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 136. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt từ' 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 9)

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không cắt ngắn móng tay; đeo đồng hồ, vòng, lắc; ăn uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Cổng rãnh thoát nước thải bị ứ đọng; không được che kín;
- b) Dụng cụ thu gom chất thải rắn không có nắp đậy;
- c) Không có ủng hoặc giày, dép sử dụng riêng trong khu vực sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Quy trình sản xuất thực phẩm không theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm cuối cùng;
- b) Khu vực sản xuất, kho chứa thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm có côn trùng, động vật gây hại xâm nhập;
- c) Khu vực chứa đựng, kho bảo quản không có hoặc không đầy đủ giá, kệ, biển tên, nội quy, quy trình, chế độ vệ sinh;
- d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ về theo dõi nhiệt độ, độ ẩm và các điều kiện khác đối với nguyên liệu, sản phẩm có yêu cầu bảo quản đặc biệt tại khu vực chứa đựng, kho bảo quản;
- đ) Sử dụng người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm không đáp ứng kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;
- e) Không bố trí riêng biệt theo quy định của pháp luật về nơi bảo quản nguyên liệu, thành phẩm, sơ chế, chế biến, đóng gói, nhà vệ sinh, rửa tay, thay đồ bảo hộ và các khu vực phụ trợ liên quan;
- g) Khu vực chiết rót 11 NƯỚC khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai không kín; không tách biệt với các khu vực khác; không được trang bị hệ thống diệt khuẩn không khí.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Không có hoặc không đầy đủ thiết bị chuyên dụng để kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố khác ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm đối với từng loại sản phẩm;
 - b) Không phân loại, bảo quản riêng biệt phế thải, nguyên liệu, thành phẩm hoặc bán thành phẩm bị hỏng, hết hạn sử dụng với các nguyên liệu và sản phẩm phục vụ để sản xuất, kinh doanh;
 - c) Bảo quản nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, sản phẩm thực phẩm không phù hợp với điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm đó hoặc không phù hợp với điều kiện bảo quản đề tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm đã công bố;
 - d) Không thực hiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải trong phạm vi của cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;
 - đ) Sử dụng các hóa chất tẩy rửa, sát trùng không phù hợp quy định để rửa, khử trùng tay, vệ sinh cá nhân và trang thiết bị, dụng cụ;
 - e) Sử dụng hóa chất diệt chuột, diệt côn trùng và động vật gây hại trong khu vực sản xuất, kho chứa thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Câu 137. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến không bao gói sẵn và bao gói sẵn đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 14)

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh thực phẩm bị hỏng, mốc, bụi bẩn hoặc tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm khác.
2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Nơi kinh doanh, bày bán, bảo quản thực phẩm bị côn trùng, động vật gây hại xâm nhập;
 - b) Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm;
 - c) Vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế thực phẩm hoặc buộc tiêu hủy thực phẩm đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Câu 138. Anh/chi hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc loại hình cơ sở chế biến suất ăn sẵn, căng tin kinh doanh ăn uống, bếp ăn tập thể; bếp ăn, nhà hàng ăn uống, nhà hàng ăn uống của khách sạn, khu nghỉ dưỡng; cửa hàng ăn uống, cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín và các loại hình khác thực hiện việc chế biến, cung cấp thực phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 15)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Bày bán, chứa đựng thực phẩm trên thiết bị, dụng cụ, vật liệu không bảo đảm vệ sinh;
- b) Không có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản và sử dụng riêng đối với thực phẩm tươi sống, thực phẩm đã qua chế biến;
- c) Nơi chế biến, kinh doanh, bảo quản có côn trùng, động vật gây hại xâm nhập;
- d) Sử dụng người trực tiếp chế biến thức ăn mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không cắt ngắn móng tay; không sử dụng găng tay khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chín, thức ăn ngay.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật về chế độ kiểm thực 3 bước;
- b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật về lưu mẫu thức ăn;
- c) Thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản suất ăn sẵn, thực phẩm dùng ngay không bảo đảm vệ sinh; gây ô nhiễm đối với thực phẩm;
- d) Cống rãnh thoát nước thải khu vực chế biến bị ứ đọng; không được che kín;
- đ) Không có nhà vệ sinh, nơi rửa tay;
- e) Dụng cụ thu gom chất thải rắn không có nắp đậy.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người trực tiếp chế biến thức ăn không đáp ứng kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng nước không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật hoặc không bảo đảm vệ sinh theo quy định của pháp luật tương ứng để chế biến thức ăn; để vệ sinh trang thiết bị, dụng cụ phục vụ chế biến, ăn uống;

- b) Chủ cơ sở không đáp ứng kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;
 - c) Không thực hiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải trong phạm vi của cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống theo quy định của pháp luật;
 - d) Vi phạm các quy định khác về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật trong kinh doanh dịch vụ ăn uống, trừ các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, các điểm a, b và c khoản 4, khoản 5 Điều này.
5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người đang mắc các bệnh mà theo quy định của pháp luật không được tham gia trực tiếp kinh doanh dịch vụ ăn uống.
6. Hình thức xử phạt bổ sung:
- Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh, cung cấp thực phẩm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

Câu 139. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong kinh doanh thức ăn đường phố theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 16)

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không có bàn, tủ, giá, kệ, thiết bị, dụng cụ đáp ứng theo quy định của pháp luật để bày bán thức ăn;
- b) Thức ăn không được che đậy ngăn chặn bụi bẩn; có côn trùng, động vật gây hại xâm nhập;
- c) Không sử dụng găng tay khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chín, thức ăn ngay.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sử dụng dụng cụ chế biến, ăn uống, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;
- b) Người đang mắc các bệnh mà theo quy định của pháp luật không được trực tiếp tham gia kinh doanh thức ăn đường phố;
- c) Sử dụng phụ gia thực phẩm được sang chai, sang chiết không phù hợp quy định của pháp luật để chế biến thức ăn;
- d) Sử dụng nước không bảo đảm vệ sinh để chế biến thức ăn; để vệ sinh trang thiết bị, dụng cụ phục vụ chế biến, ăn uống;
- đ) Vi phạm các quy định khác về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật trong kinh doanh thức ăn đường phố, trừ các hành vi quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy thực phẩm đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Câu 140. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 18)

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh thực phẩm mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe mà không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP) thực phẩm bảo vệ sức khỏe theo lộ trình quy định của pháp luật.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc thu hồi thực phẩm đối với vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;
 - b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hoặc buộc tiêu hủy thực phẩm đối với vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Câu 141. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt từ' 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu, xuất khẩu theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 19)

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật trong nhập khẩu hoặc xuất khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong nhập khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm:

a) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung bản tự công bố sản phẩm, bản công bố sản phẩm, Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu, Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thu) và các loại giấy tờ, tài liệu khác;

b) Cung cấp thông tin, sử dụng tài liệu không đúng sự thật về lô hàng, mặt hàng nhập khẩu để được áp dụng phương thức kiểm tra giảm hoặc miễn kiểm tra về an toàn thực phẩm hoặc đe chuyển từ phương thức kiểm tra chặt bằng phương thức kiểm tra thông thường;

c) Đưa ra lưu thông trên thị trường lô hàng, mặt hàng thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc đối tượng phải được cấp “Thông báo kết quả xác nhận thực phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu” trước khi thông quan mà không thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 142. Anh/chị hãy cho biết mức xử phạt đối với vi phạm quy định về tự công bố sản phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 20)

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện thông báo, đăng tải, niêm yết bản tự công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- b) Không nộp 01 bản tự công bố sản phẩm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- c) Không lưu giữ hồ sơ đã tự công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- d) Tài liệu bằng tiếng nước ngoài trong hồ sơ tự công bố sản phẩm không được dịch sang tiếng Việt và không được công chứng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây về sử dụng phiếu kết quả kiểm nghiệm để tự công bố sản phẩm:

- a) Sử dụng phiếu kết quả kiểm nghiệm đã hết hiệu lực;
- b) Phiếu kết quả kiểm nghiệm không đầy đủ chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật;
- c) Phiếu kết quả kiểm nghiệm có ít nhất một trong các chỉ tiêu an toàn thực phẩm không phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng hoặc không phù hợp quy định của pháp luật;
- d) Phiếu kết quả kiểm nghiệm được cấp bởi phòng kiểm nghiệm không được chỉ định hoặc không được công nhận phù hợp ISO 17025;
- đ) Phiếu kết quả kiểm nghiệm không phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm thuộc diện tự công bố sản phẩm có ít nhất một trong các chỉ tiêu an toàn thực phẩm không phù hợp với mức quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định của pháp luật tương ứng hoặc mức công bố hoặc mức ghi trên nhãn đối với sản phẩm không có bản tự công bố sản phẩm;
- b) Nội dung yêu cầu về an toàn thực phẩm tự công bố không phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng hoặc không phù hợp quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm thuộc diện tự công bố sản phẩm mà không có bản tự công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật;
- b) Tự công bố sản phẩm đối với sản phẩm thuộc diện phải đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật.

Câu 143. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về đăng ký bản công bố sản phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 21)

*** Phạt tiền:**

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm thuộc diện đăng ký bản công bố sản phẩm có ít nhất một trong các chỉ tiêu an toàn thực phẩm không phù hợp với mức quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định của pháp luật tương ứng hoặc mức công bố hoặc mức ghi trên nhãn đối với sản phẩm không có Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm;

b) Sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe có ít nhất một trong các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm không phù hợp với mức công bố hoặc mức ghi trên nhãn đối với sản phẩm không có Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm mà chưa đến mức là hàng giả theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật trong sản xuất, nhập khẩu sản phẩm thuộc diện phải đăng ký bản công bố sản phẩm hoặc sản xuất, nhập khẩu sản phẩm thuộc diện phải đăng ký bản công bố sản phẩm mà không có Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật.

*** Xử phạt bổ sung:**

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, nhập khẩu thực phẩm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

*** Biện pháp khắc phục hậu quả:**

- Buộc thu hồi thực phẩm
- Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế; hoặc buộc tiêu hủy thực phẩm.

Câu 144. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về quảng cáo, thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 23)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe mà không có nội dung khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”.
2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về an toàn thực phẩm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh.
4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:
 - a) Phát hành tài liệu, ấn phẩm thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn thực phẩm không chính xác, không đúng sự thật;
 - b) Đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng thông tin về an toàn thực phẩm không chính xác, không đúng sự thật.
5. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc thu hồi tài liệu, ấn phẩm đã phát hành đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;
 - b) Buộc tiêu hủy tài liệu, ấn phẩm đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;
 - c) Buộc tháo gỡ, tháo dỡ hoặc xóa quảng cáo đối với vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;
 - d) Buộc cải chính thông tin đối với vi phạm quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này.

Câu 145. Anh/chị hãy cho biết hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) đối với vi phạm quy định về phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm và thực hiện các giải pháp hạn chế nguy cơ mất an toàn thực phẩm theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 25)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện sự cố an toàn thực phẩm.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về an toàn thực phẩm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các giải pháp hạn chế nguy cơ mất an toàn thực phẩm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi che dấu, làm sai lệch, xóa bỏ hiện trường, bằng chứng về sự cố an toàn thực phẩm hoặc các hành vi cố ý khác cản trở việc phát hiện, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm.

Câu 146. Anh/chị hãy cho biết vi phạm quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật tươi sống sử dụng làm thực phẩm bị xử lý như thế nào theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 12)

1. Phạt tiền từ 01 lần đến 02 lần giá trị thực phẩm vi phạm đối với hành vi kinh doanh thực phẩm tươi sống có nguồn gốc động vật trên cạn bị ôi thiu, biến đổi màu sắc, mùi vị.

2. Phạt tiền từ 02 lần đến 03 lần giá trị thực phẩm vi phạm đối với hành vi kinh doanh thực phẩm tươi sống có nguồn gốc động vật trên cạn bị ô nhiễm vi sinh vật; tồn dư chất, hóa chất vượt giới hạn theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế thực phẩm hoặc buộc tiêu hủy thực phẩm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 147. Anh/chị hãy cho biết vi phạm quy định về sử dụng dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm bị xử lý như thế nào theo Nghị định 115/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính Phủ? (Điều 8)

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, quy định an toàn thực phẩm tương ứng để sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm có chứa chất độc hại hoặc nhiễm chất độc hại để sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, chế biến thực phẩm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế; hoặc buộc tiêu hủy dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đối với vi phạm quy định tại Điều này.

Câu 148. Anh/chị hãy cho biết quy định áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước theo Luật I hiro ig mại? (Điều 26)

1. Hàng hóa đang được lưu thông hợp pháp trong nước bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm lưu thông, tạm ngừng lưu thông, lưu thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép đối với một trong các trường hợp sau đây:

- a) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc phương tiện lây truyền các loại dịch bệnh;
- b) Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

2. Các điều kiện cụ thể, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 149. Anh/chị hãy cho biết quy định về hành vi vi phạm pháp luật về thương mại theo Luật Thương mại? (Điều 320)

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:
 - a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;
 - b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;
 - c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;
 - d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;
 - đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
 - e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;
 - g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;
 - h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
 - l) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;
 - k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;
 - l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;
 - m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

Câu 150. Ngày 16/10/2020, Đội QLTT A thuộc Cục QLTT B kiểm tra phương tiện vận tải c phát hiện trên phương tiện có vận chuyển 600 chiếc áo giả mạo nhãn hiệu Adidas có giá trị ước tính 18.000.000 của ông Nguyễn Văn D, theo anh/chị trong trường hợp này Đội QLTT A xử lý như thế nào? (Điều 11 Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/08/2020)

Gợi ý tham khảo:

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thu lợi bất hợp pháp từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng

Câu 151. Trình bày chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Cục quản lý thị trường?

(Theo Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Quản lý thị trường)

*** Vị trí và chức năng**

1. Tổng cục Quản lý thị trường là tổ chức trực thuộc Bộ Công Thương, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hoá nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại theo quy định pháp luật.

2. Tổng cục Quản lý thị trường có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và trụ sở tại thành phố Hà Nội.

*** Nhiệm vụ và quyền hạn**

1. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định:

a) Dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, nghị quyết của ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; về chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường;

b) Chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động, kế hoạch phát triển dài hạn, đề án, dự án quan trọng, dự thảo báo cáo về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường

2. Trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định:

a) Dự thảo thông tư, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; về công tác kiểm tra, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật, về chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng;

b) Kế hoạch hoạt động hàng năm hoặc theo giai đoạn của Tổng cục;

c) Kiến nghị biện pháp quản lý nhà nước liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, văn bản theo quy định của

pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; về chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật .

a) Chỉ đạo, hướng dẫn và thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường;

b) Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính;

c) Thu thập tài liệu, chứng cứ, lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, tang vật, phương tiện có dấu hiệu vi phạm, trưng cầu giám định, kiểm nghiệm mẫu vật là hàng hóa, tài liệu, giấy tờ, vật chứng liên quan đến vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân;

d) Xử lý vi phạm hành chính;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính.

6. Kiểm tra nội bộ, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lực lượng Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng tài sản, kinh phí được giao theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục.

8. Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh đối với các hành vi phạm pháp luật.

9. Xây dựng, vận hành và phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quản lý địa bàn, kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính, cơ sở dữ liệu quản lý nhân sự, tài sản và cơ sở dữ liệu khác phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường theo phân công của Bộ trưởng và quy định pháp luật; tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường với cấp có thẩm quyền.

10. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến trong hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

11. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; cấp Thẻ kiểm tra thị trường cho công chức làm nhiệm vụ kiểm tra thị trường theo quy định pháp luật; tổ chức thực hiện và kiểm tra lực lượng Quản lý thị trường thực hiện quy định về tổ chức, tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, biển hiệu, ấn chỉ và Thẻ kiểm tra thị trường.
12. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, thi đua khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương và quy định của pháp luật.
13. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương và theo quy định của pháp luật.
14. Thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế theo sự phân công của Bộ trưởng.
15. Thống kê nhà nước về hoạt động quản lý thị trường.
16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương giao và theo quy định của pháp luật.

Các bản lưu ý: Đối với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Cục, Chỉ cục Quản lý thị trường các bạn có thể tham khảo trên website từng địa phương, lý do là các vấn đề này là do Tổng Cục quản lý thị trường ra Quyết định đối với từng địa phương nên các bạn hết sức chú ý.

Ví dụ như của Phú Yên: <https://dms.gov.vn/chuc-nang-nhiem-vu>

Câu 152: Theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương. Hãy cho biết Thủ tục tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao cho cơ quan Quản lý thị trường? Quy định chung về áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính?

** Hãy cho biết Thủ tục tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao cho cơ quan Quản lý thị trường*

1. Cơ quan Quản lý thị trường chỉ tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao trong trường hợp xét thấy phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và thẩm quyền xử phạt của lực lượng Quản lý thị trường
2. Việc tiếp nhận, thụ lý vụ việc vi phạm hành chính do cơ quan nhà nước khác chuyển giao cho cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường thực hiện như sau:
 - a) Cơ quan chuyển giao có văn bản chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan Quản lý thị trường;
 - b) Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường nhận chuyển giao xem xét, quyết định việc tiếp nhận vụ việc được chuyển giao và chỉ đạo lập biên bản giao nhận hồ sơ, tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) giữa bên chuyển giao và bên tiếp nhận.
3. Trong thời hạn quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường tiếp nhận vụ việc được chuyển giao có trách nhiệm xem xét, quyết định việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
4. Trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường tiếp nhận vụ việc được chuyển giao có thể quyết định tiến hành thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Quy định chung về áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Căn cứ kết quả kiểm tra hoặc kết quả thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, người có thẩm quyền của Quản lý thị trường quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.
2. Người có thẩm quyền của Quản lý thị trường quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm:
 - a) Bảo đảm việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính là có căn cứ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
 - b) Tổ chức, chỉ đạo, thực hiện việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Câu 153: Trình bày đối tượng và nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012?

Trả lời: Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

- a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;
- b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;
- c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định.

Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm;

đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính;

e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính bao gồm:

a) Cá nhân chỉ bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính nếu thuộc một trong các đối tượng quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này;

b) Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải được tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Việc quyết định thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, nhân thân người vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;

d) Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính.

Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

1. Các đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý;

b) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này.

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

Câu 154: Quyết định kiểm tra vi phạm hành chính được ban hành và thực hiện như thế nào theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương?

*** Ban hành quyết định kiểm tra**

1. Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.
2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra chỉ được ban hành quyết định kiểm tra khi có căn cứ quy định tại Điều 20 Pháp lệnh Quản lý thị trường.
3. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Nội dung kiểm tra của quyết định kiểm tra phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:
 - a) Đúng phạm vi kiểm tra được quy định tại Điều 17 Pháp lệnh Quản lý thị trường;
 - b) Đúng thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực kiểm tra được giao;
 - c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra ghi trong kế hoạch kiểm tra hoặc phương án kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành theo quy định tại Thông tư này hoặc đúng đối tượng, nội dung về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.
4. Trường hợp hoạt động kiểm tra đối với cùng một đối tượng được kiểm tra phải thực hiện tại nhiều địa điểm khác nhau, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra có thể ban hành một hoặc nhiều quyết định kiểm tra hoặc có văn bản chỉ đạo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra cấp dưới của mình ban hành quyết định kiểm tra đối với đối tượng được kiểm tra tại từng địa điểm kiểm tra thuộc địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công.
5. Việc thành lập Đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường phải được thể hiện trong nội dung của quyết định kiểm tra.

*** Thực hiện quyết định kiểm tra**

1. Quyết định kiểm tra được tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Trường hợp tại thời điểm tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc không thực hiện quyết định kiểm tra với sự có mặt của đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.
2. Khi bắt đầu tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải tiến hành các thủ tục sau:
 - a) Xuất trình Thẻ kiểm tra thị trường; công bố và giao quyết định kiểm tra cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;
 - b) Thông báo cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được

kiểm tra về thành phần Đoàn kiểm tra và người chứng kiến (nếu có);

c) Yêu cầu cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Đoàn kiểm tra;

d) Trường hợp cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra không có mặt tại nơi kiểm tra thì Đoàn kiểm tra vẫn công bố quyết định kiểm tra và tiến hành việc kiểm tra trước sự có mặt của đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra, trách nhiệm của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra khi tiến hành kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Câu 155: Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012, trình bày nội dung và nguyên tắc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả? Nêu rõ các hình thức xử phạt và mức phạt tiền vi phạm hành chính?

** Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng*

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:
 - a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;
 - b) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
 - c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
 - d) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện;
 - đ) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại;
 - e) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn;
 - g) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
 - h) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;
 - l) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;
 - k) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định.
2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này.

** Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính bao gồm*

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

đ) Trục xuất.

Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật này.

Câu 156: Công tác xây dựng, phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra của Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường được quy định như thế nào theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương?

Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh thực hiện như sau:

- a) Căn cứ tình hình thị trường, yêu cầu công tác quản lý thị trường trên địa bàn và Định hướng chương trình kiểm tra của Tổng cục đã được phê duyệt, Cục Nghiệp vụ và Cục cấp tỉnh yêu cầu các đơn vị trực thuộc rà soát, tổng hợp, đề xuất các nội dung dự kiến của kế hoạch kiểm tra quy định tại các điểm c, d, e, g khoản 2 Điều 5 của Thông tư này trước ngày 01 tháng 12 hằng năm;
- b) Căn cứ nội dung quy định tại điểm a khoản này, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là Cục trưởng) xây dựng, trình Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục trưởng) xem xét, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 12 hằng năm. Hồ sơ trình bao gồm: tờ trình Tổng cục trưởng đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ và dự thảo kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Nghiệp vụ hoặc Cục cấp tỉnh;
- c) Căn cứ văn bản phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ của Tổng cục trưởng, Cục trưởng quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ năm tiếp theo của đơn vị mình chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hằng năm;
- d) Ngay sau khi ban hành, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra định kỳ của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh phải được gửi đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi Tổng cục trưởng để báo cáo, theo dõi việc thực hiện; gửi các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc để tổ chức thực hiện; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

Việc xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh thực hiện như sau:

- a) Căn cứ tình hình diễn biến thị trường phát sinh những vấn đề, lĩnh vực, nội dung, địa bàn cần phải tập trung kiểm tra trên địa bàn địa phương trong từng thời điểm mà không thuộc phạm vi, nội dung của kế hoạch kiểm tra định kỳ đã được ban hành hoặc theo sự chỉ đạo bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tổng cục trưởng, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp trên có thẩm quyền, Cục trưởng yêu cầu các đơn vị trực thuộc rà soát, tổng hợp, đề xuất các nội dung dự kiến của kế hoạch kiểm tra quy định tại các điểm c, d, e, g khoản 2 Điều 5 của Thông tư này;
- b) Căn cứ nội dung quy định tại điểm a khoản này, Cục trưởng chủ động xây dựng, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề;

c) Ngay sau khi ban hành, quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Nghiệp vụ, Cục cấp tỉnh phải được gửi đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc để tổ chức thực hiện; gửi Tổng cục trưởng để báo cáo, theo dõi, giám sát việc thực hiện; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có); gửi Cục cấp tỉnh có hên quan để biết, phối hợp công tác đối với kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Cục Nghiệp vụ.

Việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường được thực hiện như sau:

a) Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư này, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường, trình Cục trưởng cấp trên trực tiếp phê duyệt. Hồ sơ trình bao gồm: tờ trình Cục trưởng về đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề, dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề kèm theo dự thảo kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Cục trưởng cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường;

c) Ngay sau khi ban hành, quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Đội Quản lý thị trường phải được gửi đến ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, đơn vị có liên quan để biết, chỉ đạo, phối hợp công tác; gửi cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra theo quy định và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có).

4. Trường hợp phát hiện kế hoạch kiểm tra có chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung kiểm tra và thời gian thực hiện với các kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành trước đó, cơ quan Quản lý thị trường phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra và cơ quan, đơn vị có liên quan để xử lý chồng chéo, trùng lặp.

5. Trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung nội dung kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành, cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường thực hiện kế hoạch kiểm tra báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành kế hoạch kiểm tra xem xét, quyết định.

Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định phê duyệt kế hoạch kiểm tra hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung kế hoạch kiểm tra của người có thẩm quyền được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm d khoản 1, điểm c khoản 2 hoặc điểm c khoản 3 Điều này.

6. Tổng cục trưởng, Cục trưởng chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực

hiện kế hoạch kiểm tra của các cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực thuộc, kịp thời phát hiện và chỉ đạo xử lý chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra; xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân để xảy ra tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong xây dựng, ban hành, thực hiện kế hoạch kiểm tra

Câu 157: Trình bày nguyên tắc chung hoạt động công vụ và các hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/9/2019 quy định về hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường? - Lưu ý có sửa đổi bởi TT 54/2020/TT-BCT

** Nguyên tắc chung*

1. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường theo chế độ thủ trưởng; phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng công chức; đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện hoạt động công vụ và trách nhiệm của công chức lãnh đạo trong việc quản lý, điều hành hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý; bảo đảm hoạt động công vụ dân chủ, công khai, minh bạch và hiệu quả.
2. Hoạt động công vụ của công chức phải tuân thủ theo quy định của pháp luật trong hoạt động công vụ; chịu trách nhiệm trước công chức lãnh đạo giao nhiệm vụ và trước pháp luật đối với hoạt động công vụ của mình.
3. Công chức, cơ quan Quản lý thị trường có thành tích trong hoạt động công vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Công chức vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo quy định của Thông tư này; bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
4. Công chức lãnh đạo có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, phát hiện, xử lý đối với vi phạm pháp luật của công chức trong hoạt động công vụ theo phân cấp và theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc hên đối đối với vi phạm pháp luật của công chức trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

** Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường*

1. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của công chức, cơ quan Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này.
2. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:
 - a) Chỉ đạo, điều hành;
 - b) Tham mưu, tổng hợp, báo cáo;
 - c) Tuyển dụng và thực hiện chính sách, chế độ đối với công chức;
 - d) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ;
 - đ) Tổ chức họp, hội nghị, hội thảo;
 - e) Kiểm tra nội bộ;
 - g) Thông tin, tuyên truyền;
 - h) Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- l) Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ;
 - k) Thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính;
 - l) Phối hợp thanh tra chuyên ngành, kiểm tra;
 - m) Quản lý, sử dụng ấn chỉ, công cụ hỗ trợ và tài sản, trang thiết bị công;
 - n) Các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường.
3. Hoạt động công vụ thực hiện bên ngoài trụ sở cơ quan, đơn vị của công chức làm việc tại các Đội Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường và công chức khác được giao thực hiện hoạt động công vụ quy định tại các điểm c, h, i, k, l và m khoản 2 Điều 4 của Thông tư này phải được ghi trong sổ Nhật ký công tác theo quy định. Việc cấp phát, sử dụng sổ Nhật ký công tác thực hiện như sau:
- a) Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục) thực hiện mua sắm tập trung từ nguồn ngân sách được giao hàng năm và giao quản lý cấp, phát sổ Nhật ký công tác;
 - b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường sử dụng sổ Nhật ký công tác trực tiếp hoặc giao công chức của cơ quan, đơn vị thực hiện việc lưu giữ, quản lý, ghi sổ Nhật ký công tác tại nơi làm việc theo quy định;
 - c) Các Đội Quản lý thị trường liên huyện hoặc có từ 02 (hai) nơi làm việc trở lên được sử dụng đồng thời nhiều sổ Nhật ký công tác; tại mỗi huyện hoặc lại mỗi nơi làm việc của Đội Quản lý thị trường sử dụng cùng lúc không quá 01 (một) sổ Nhật ký công tác

Câu 158: Trình bày mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực? Luật Xử' lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 quy định những trường hợp nào không xử phạt vi phạm hành chính?

Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

1. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cá nhân được quy định như sau:

a) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng: hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; bạo lực gia đình; lưu trữ; tôn giáo; thi đua khen thưởng; hành chính tư pháp; dân số; vệ sinh môi trường; thống kê;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng: an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; giao thông đường bộ; giao dịch điện tử; bưu chính;

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng: phòng cháy, chữa cháy; cơ yếu; quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; bổ trợ tư pháp; y tế dự phòng; phòng, chống HIV/AIDS; giáo dục; văn hóa; thể thao; du lịch; quản lý khoa học, công nghệ; chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; bảo trợ, cứu trợ xã hội; phòng chống thiên tai; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; quản lý và bảo tồn nguồn gen; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng; thú y; kế toán; kiểm toán độc lập; phí, lệ phí; quản lý tài sản công; hóa đơn; dự trữ quốc gia; điện lực; hóa chất; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; đăng ký kinh doanh;

d) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng: quốc phòng, an ninh quốc gia; lao động; dạy nghề; giao thông đường sắt; giao thông đường thủy nội địa; bảo hiểm y tế; bảo hiểm xã hội; đ) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng: quản lý công trình thủy lợi; đê điều; khám bệnh, chữa bệnh; mỹ phẩm; dược, trang thiết bị y tế; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, phân bón; quảng cáo; đặt cược và trò chơi có thưởng; quản lý lao động ngoài nước; giao thông hàng hải; giao thông hàng không dân dụng; quản lý và bảo vệ công trình giao thông; công nghệ thông tin; viễn thông; tần số vô tuyến điện; báo chí; xuất bản; thương mại; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hải quan, thủ tục thuế; kinh doanh xổ số; kinh doanh bảo hiểm; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý vật liệu nổ; bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản;

e) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng: quản lý giá; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý, phát triển nhà và công sở; đấu thầu; đầu tư;

g) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng: sản xuất, buôn bán hàng cấm, hàng giả;

h) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng: điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước;

l) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng: xây dựng; quản lý rừng, lâm sản; đất đai;

k) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng: quản lý các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý hạt nhân và chất phóng xạ, năng lượng nguyên tử; tiền tệ, kim loại quý, đá quý, ngân hàng, tín dụng; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác; bảo vệ môi trường.

2. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực thuế; đo lường; sở hữu trí tuệ; an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng khoán; hạn chế cạnh tranh theo quy định tại các luật tương ứng.

4. Mức phạt tiền tối đa đối với lĩnh vực mới chưa được quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

Không xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình thế cấp thiết;
2. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do phòng vệ chính đáng;
3. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất ngờ;
4. Thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng;
5. Người thực hiện hành vi vi phạm hành chính không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi vi phạm hành chính chưa đủ tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật này.

Câu 159: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ được quy định như thế nào theo 18/2019/TT-BCT ngày 30/9/2019 quy định về hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường? - Lưu ý có sửa đổi bởi TT 54/2020/TT- BCT

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ

1. Người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa quy định từ điểm a đến điểm d khoản 2 Điều 7 Thông tư này bao gồm:

- a) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục trưởng);
- b) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường và tương đương (sau đây gọi tắt là Cục trưởng);
- c) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường và tương đương (sau đây gọi tắt là Đội trưởng).

2. Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 của Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý công chức.

3. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa thực hiện như sau:

a) Khi phát hiện hoặc nhận được thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức, người có thẩm quyền phải kịp thời xác minh thông tin, xem xét, đánh giá tính chất, mức độ vi phạm, lỗi vi phạm và quá trình công tác của công chức để quyết định áp dụng một hoặc nhiều biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo thẩm quyền đối với công chức có hành vi vi phạm hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật theo quy định của Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 7 của Thông tư này phải được ghi thành văn bản, lưu tại cơ quan của người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa. Việc áp dụng biện pháp quy định tại điểm c, điểm d và điểm d khoản 2 Điều 7 của Thông tư này phải được thể hiện bằng quyết định của người có thẩm quyền;

c) Quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa của người có thẩm quyền phải gửi đến cơ quan Quản lý thị trường cấp trên để báo cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp thực hiện;

d) Công chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa phải chấm dứt, khắc phục, sửa chữa ngay hành vi vi phạm; thực hiện ngay biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa mà người có thẩm quyền đã áp dụng; có quyền khiếu nại với người có thẩm quyền về quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo quy định của pháp luật;

đ) Trong quá trình thực hiện quyết định kiểm tra nội bộ, Trưởng Đoàn kiểm tra nội bộ có quyền kiến nghị với người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa đối với

công chức để xác minh, làm rõ hành vi vi phạm.

4. Trường hợp vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường phải bị xử lý kỷ luật thì người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa tiến hành xem xét xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật.

Câu 160: Thẩm quyền của Quản lý thị trường được quy định như thế nào trong Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012? Nêu trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính?

Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.
3. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả, Trưởng phòng kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
 - d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật này.
4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật này;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k

khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

1. Trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính mà sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản khác của người vi phạm, dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng tính chất, mức độ vi phạm, không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm quy định khác tại Điều 12 của Luật này và quy định khác của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 161: Trình bày trách nhiệm của công chức Quản lý thị trường trong hoạt động công vụ? Các hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường theo TT 18/2019/TT-BCT ngày 30/9/2019 quy định về hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường?

Trách nhiệm của công chức trong hoạt động công vụ

1. Khi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện hoạt động công vụ, công chức có trách nhiệm:

- a) Mặc trang phục, đeo biển hiệu, phù hiệu, cấp hiệu theo đúng quy định; thực hiện đúng nhiệm vụ, công vụ được giao hoặc phân công; ghi sổ Nhật ký công tác trước khi thực hiện nhiệm vụ và sau khi có kết quả thực hiện nhiệm vụ;
- b) Nghiêm chỉnh chấp hành kỷ luật lao động, kỷ cương hành chính, nội quy, quy chế của cơ quan và sự chỉ đạo, điều hành của người có thẩm quyền khi hoạt động công vụ; giữ gìn đoàn kết, thực hiện dân chủ cơ sở, văn hóa công sở;
- c) Xử lý, giải quyết công việc đúng phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền được giao, đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật và chương trình, kế hoạch, lịch làm việc của cơ quan;
- d) Thực hiện hoặc chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp nghiệp vụ có căn cứ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- đ) Bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác; thực hiện việc phát ngôn hoặc cung cấp thông tin đúng quy định;
- e) Quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ, ấn chỉ, Thẻ kiểm tra thị trường, tài sản công được cấp hoặc được giao đúng quy định;
- g) Thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tích cực đấu tranh chống các biểu hiện vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ trong cơ quan;
- h) Thực hiện các trách nhiệm khác của công chức theo pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, công chức lãnh đạo còn có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, tổ chức, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý;
- b) Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức liên quan đến hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý;
- c) Phát hiện, xử lý kịp thời, đúng mức, đúng thẩm quyền đối với công chức vi phạm

pháp luật trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật;

d) Chịu trách nhiệm về việc để xảy ra các vi phạm trong hoạt động công vụ tại cơ quan do mình quản lý theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

Câu 162: Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012, những người nào có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế?

Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Trưởng đồn Công an, Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục An ninh văn hóa, tư tưởng, Cục trưởng Cục An ninh thông tin, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao;
- c) Trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng; Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Cảnh sát biển;
- d) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, hên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;
- đ) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Cục trưởng Cục Kiểm lâm;
- e) Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;
- g) Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường;
- h) Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;
- l) Các chức danh quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 46 của Luật này;
- k) Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa, Giám đốc Cảng vụ hàng không;
- l) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh toà

chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao; Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án cấp quân khu, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự.

Câu 163: Trình bày cách lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính? Xử lý nội dung kiểm tra phát sinh trong quá trình kiểm tra được xử lý như thế nào Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường?

Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập, ký biên bản kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm tra và kết luận về nội dung kiểm tra (nếu có) ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi kiểm tra.
2. Việc lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính tại nơi kiểm tra thực hiện như sau:
 - a) Trường hợp kết quả các nội dung kiểm tra đều chấp hành đúng pháp luật thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra;
 - b) Trường hợp kết quả các nội dung kiểm tra đều phát hiện vi phạm hành chính hoặc có nội dung kiểm tra chấp hành đúng pháp luật, có nội dung kiểm tra phát hiện vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra; lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản nếu thuộc trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức đối với vi phạm hành chính đã phát hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này;
 - c) Trường hợp kết quả kiểm tra có nội dung kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ để kết luận thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra đồng thời đề xuất người ban hành quyết định kiểm tra tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
3. Biên bản kiểm tra phải lập đúng mẫu quy định và thực hiện theo quy định sau:
 - a) Khi lập biên bản kiểm tra phải có mặt tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra; trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến;
 - b) Trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra từ chối ký biên bản kiểm tra thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện ủy

ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã hoặc 02 người chứng kiến và ghi rõ lý do từ chối vào biên bản.

4. Nội dung biên bản kiểm tra:

a) Biên bản kiểm tra phải ghi đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra đối với từng nội dung kiểm tra; ý kiến của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra, đại diện cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến (nếu có); ý kiến đánh giá, kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra đối với vụ việc kiểm tra; b) Biên bản kiểm tra phải có đủ chữ ký của đại diện các bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản kiểm tra. Trường hợp biên bản có nhiều trang, nhiều liên thì phải có chữ ký của những người này vào từng trang, từng liên của biên bản, kể cả phụ lục và bảng kê kèm theo biên bản kiểm tra

Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trường hợp cần thiết, trong quá trình kiểm tra hoặc căn cứ kết quả kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra quyết định áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Chương V của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra bằng văn bản kèm theo hồ sơ vụ việc kiểm tra đến người ban hành quyết định kiểm tra để xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ việc kiểm tra của Đoàn kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, xử lý kết quả kiểm tra như sau:

a) Trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Thông tư này, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc xử phạt đối với vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ căn cứ kết luận về vi phạm hành chính thì phải quyết định việc áp dụng biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này.

4. Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này hoặc trường hợp phát hiện tại cùng thời điểm, đối tượng được kiểm tra đang được cơ quan Quản lý thị trường khác tiến hành kiểm tra, xử lý vi phạm hành

chính, người ban hành quyết định kiểm tra báo cáo, đề xuất việc xử lý kết quả kiểm tra bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên có thẩm quyền; chuyển hoặc tiếp nhận hồ sơ vụ việc kiểm tra, quyết định áp dụng biện pháp nghiệp vụ theo chỉ đạo của người có thẩm quyền.

Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo hoặc quyết định việc thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ; kết luận về vụ việc kiểm tra, chỉ đạo lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này.

Câu 164: Cho biết cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính? Quyết định cưỡng chế được thi hành như thế nào theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012?

Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật này.
2. Các biện pháp cưỡng chế bao gồm:
 - a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;
 - b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;
 - c) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản.
 - d) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.
3. Chính phủ quy định cụ thể về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Thi hành quyết định cưỡng chế

1. Người ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm gửi ngay quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.
2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế
3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế:
 - a) Cá nhân, tổ chức hải quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế;
 - b) Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;
 - c) Tổ chức tín dụng nói cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản phải giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức đó số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ

chức phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp thì tổ chức tín dụng vẫn phải giữ lại và trích chuyển số tiền đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của họ.

Câu 165: Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012, việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính được quy định như thế nào?

Tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp thật cần thiết sau đây:

a) Để xác minh tình tiết mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ ra quyết định xử phạt. Trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, tham quyền xử phạt thì áp dụng quy định của khoản 3 Điều 60 của Luật này;

b) Để ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính mà nếu không tạm giữ thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội;

c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải được chấm dứt ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt được thi hành.

Trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này, sau khi nộp tiền phạt lần đầu thì người vi phạm được nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

3. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Chương II Phần thứ hai của Luật này thì có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

4. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy thì thủ trưởng trực tiếp của chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ phải tạm giữ ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét ra quyết định tạm giữ; đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện đã bị tạm giữ.

5. Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện đó. Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị mất,

bán, đánh tráo hoặc hư hỏng, mất linh kiện, thay thế thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tang vật, phương tiện bị tạm giữ phải được niêm phong thì phải tiến hành ngay trước mặt người vi phạm; nếu người vi phạm vắng mặt thì phải tiến hành niêm phong trước mặt đại diện gia đình, đại diện tổ chức, đại diện chính quyền và người chứng kiến.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản kèm theo biên bản tạm giữ và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản.

6. Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ một trong các loại giấy tờ theo thứ tự: giấy phép lái xe hoặc giấy phép lưu hành phương tiện hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan đến tang vật, phương tiện cho đến khi cá nhân, tổ chức đó chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.

7. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thì có thể bị tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt. Việc tạm giữ giấy phép, chứng chỉ hành nghề trong thời gian chờ ra quyết định không làm ảnh hưởng quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề của cá nhân, tổ chức đó.

8. Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề là 07 ngày, kể từ ngày tạm giữ. Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài đối với những vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, cần tiến hành xác minh nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày tạm giữ tang vật, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 của Luật này mà cần có thêm thời gian để xác minh thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn việc tạm giữ; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề được tính từ thời điểm tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ thực tế.

Thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề không vượt quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 66 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

9. Mọi trường hợp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề phải được lập thành biên bản. Trong biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của

tang vật, phương tiện bị tạm giữ và phải có chữ ký của người ra quyết định tạm giữ, người vi phạm; trường hợp không xác định được người vi phạm, người vi phạm vắng mặt hoặc không ký thì phải có chữ ký của 02 người làm chứng. Biên bản phải được lập thành 02 bản, người có thẩm quyền tạm giữ giữ 01 bản, người vi phạm giữ 01 bản.

10. Đối với phương tiện giao thông vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu tổ chức, cá nhân vi phạm có địa chỉ rõ ràng, có điều kiện bến bãi, bảo quản phương tiện hoặc khả năng tài chính đặt tiền bảo lãnh thì có thể được giữ phương tiện vi phạm dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Câu 166: Trình bày thủ tục trình vụ việc vi phạm hành chính và thủ tục chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền của ngành khác? Quản lý, lưu trữ hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được thực hiện như thế nào theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường?

Thủ tục chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền của ngành khác

1. Đối với vụ việc đã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 hoặc khoản 4 Điều 19 hoặc Điều 20 của Thông tư này nhưng không thuộc thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường thì cơ quan Quản lý thị trường của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý vụ việc phải:

- a) Có văn bản chuyển giao ngay vụ việc vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;
- b) Chuyển giao đầy đủ hồ sơ và tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) hên quan đến hành vi vi phạm khi chuyển giao vụ việc vi phạm hành chính;
- c) Lập biên bản giao nhận hồ sơ và tang vật, phương tiện bị tạm giữ (nếu có) giữa bên chuyển giao và bên tiếp nhận.

2. Đối với vụ việc vi phạm hành chính do Quản lý thị trường kiểm tra phát hiện hoặc chủ trì kiểm tra phát hiện những xét thấy có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan Quản lý thị trường của người đã ban hành quyết định kiểm tra hoặc đang thụ lý vụ việc phải chuyển giao ngay hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Thủ tục chuyển giao thực hiện tương tự quy định tại khoản 1 Điều này.

Lập, bảo quản và lưu trữ hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính

1. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính bao gồm toàn bộ tài liệu có liên quan đến vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được lập, quản lý và lưu trữ theo nguyên tắc sau:

- a) Việc lập hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải phản ánh trung thực, đầy đủ những văn bản, tài liệu theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; tại căn cứ chính xác để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật và có hiệu quả công việc của cơ quan, đơn vị;
- b) Các văn bản, tài liệu lưu trong hồ sơ phải phản ánh đúng, đầy đủ quá trình giải quyết và diễn biến thực tế của hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm giá trị pháp lý trong xử lý vụ việc;
- c) Văn bản, tài liệu phải được sắp xếp, đánh bút lục trước khi chuyển giao vào lưu trữ của cơ quan, đơn vị để tổ chức sử dụng, tra cứu.

2. Khi kết thúc vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường quy định tại khoản 4 Điều này có trách nhiệm phân công công chức thực hiện lập hồ sơ lưu trữ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc lập hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định sau:

a) Hồ sơ vụ việc phải có bìa hồ sơ được thiết kế, in theo Tiêu chuẩn quốc gia tCVN 9251:2012 về bìa hồ sơ lưu trữ và được lưu trữ theo quy định. Công chức được giao nhiệm vụ có trách nhiệm ghi đầy đủ, chi tiết nội dung các mục đã in trên bìa hồ sơ;

b) Các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc phải được sắp xếp, đánh số bút lục và liệt kê đầy đủ vào bảng danh mục in trên bìa hoặc nhãn hồ sơ. Công chức được giao nhiệm vụ phải liệt kê, đánh số bút lục và sắp xếp tài liệu theo thứ tự bắt đầu từ bút lục số 01 cho đến bút lục cuối cùng;

c) Các bút lục được đánh số theo phương pháp tính tiến tăng dần về số và theo thứ tự từng tờ tài liệu có trong hồ sơ. Bút lục được đánh số một lần. số bút lục được đánh vào góc phải, phía trên, mặt trước của từng tờ tài liệu. Mỗi tờ tài liệu được đánh một số bút lục. Việc đánh số bút lục được thực hiện theo trình tự thời gian tiếp nhận. Trường hợp tại một thời điểm tiếp nhận nhiều tài liệu thì đánh số bút lục theo thứ tự thời gian ban hành tài liệu.

4. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được bảo quản và lưu trữ theo quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính chịu trách nhiệm lưu trữ bản chính hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính khi kết thúc vụ việc;

b) Trường hợp Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Cục cấp tỉnh hoặc Cục Nghiệp vụ đề xuất xử lý phải lưu trữ bản sao hồ sơ vụ việc, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có yêu cầu khác;

c) Trường hợp Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì Đội Quản lý thị trường đề xuất xử lý phải lưu trữ bản sao hồ sơ vụ việc, trừ trường hợp ủy ban nhân dân cấp huyện có yêu cầu khác.

5. Hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính phải được giao nhận, bảo quản, lưu trữ và tiêu hủy khi hết giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Câu 167: Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012, việc khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật và khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được quy định như thế nào?

Khám người theo thủ tục hành chính

1. Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó cất giấu trong người đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ được khám người theo thủ tục hành chính và báo cáo ngay bằng văn bản cho thủ trưởng của mình là một trong những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khám người.

3. Việc khám người phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp cần khám ngay theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều này.

4. Trước khi tiến hành khám người, người khám phải thông báo quyết định cho người bị khám biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

5. Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản. Quyết định khám người và biên bản khám người phải được giao cho người bị khám 01 bản.

Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính

1. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám ngay thì tang vật vi phạm hành chính sẽ bị tẩu tán, tiêu hủy, thì ngoài những người quy định tại khoản 2 Điều này, chiến sĩ cảnh sát nhân dân, cảnh sát viên cảnh sát biển, chiến sĩ bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, công chức thuế, công chức hải quan, kiểm soát viên thị trường, thanh tra

viên đang thi hành công vụ được khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính và phải báo cáo ngay cho thủ trưởng trực tiếp của mình và phải chịu trách nhiệm về việc khám.

4. Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có quyết định bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải và 01 người chứng kiến; trong trường hợp chủ phương tiện, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vắng mặt thì phải có 02 người chứng kiến.

5. Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản. Quyết định khám và biên bản phải giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người điều khiển phương tiện vận tải 01 bản.

Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ cho rằng ở nơi đó có cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Những người được quy định tại khoản 1 Điều 123 của Luật này có quyền quyết định khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; trong trường hợp nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là chỗ ở thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

3. Khi khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có mặt người chủ nơi bị khám hoặc người thành niên trong gia đình họ và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám, người thành niên trong gia đình họ vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và 02 người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc việc khám đang được thực hiện mà chưa kết thúc nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải được giao cho người chủ nơi bị khám 01 bản.

Câu 168: Nêu nội dung Quản lý theo địa bàn đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại?

1. Đối tượng của hoạt động quản lý theo địa bàn gồm:
 - a) Các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại trên địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - b) Địa điểm sản xuất, kinh doanh, giao nhận, kho bảo quản, dự trữ hàng hoá; bến bãi tập kết hàng hóa, cảng hàng không nội địa, cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, ga đường sắt, bưu cục; trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế, siêu thị, chợ trên địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - c) Địa điểm sản xuất, kinh doanh, giao nhận, kho bảo quản, dự trữ hàng hoá; bến bãi tập kết hàng hóa, cảng hàng không, cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, ga đường sắt, bưu cục; trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế, siêu thị, chợ... và các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại nằm trên địa bàn hoạt động của hải quan nhưng không thuộc đối tượng quản lý của Hải quan theo quy định của pháp luật.
2. Nội dung hoạt động quản lý theo địa bàn quy định tại khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh Quản lý thị trường như sau:
 - a) Thường xuyên cập nhật thông tin, tổng hợp cơ sở dữ liệu thống kê, điều tra cơ bản, phân loại đối với các đối tượng của hoạt động quản lý địa bàn theo các tiêu chí cụ thể;
 - b) Kiểm tra, đối chiếu số liệu tình trạng hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên địa bàn sau khi được cấp phép kinh doanh và việc duy trì các điều kiện phải thực hiện khi kinh doanh;
 - c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan;
 - d) Tổng hợp và phản ánh kịp thời diễn biến bất thường của thị trường, giá cả đối với các mặt hàng thiết yếu tại địa bàn quản lý đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý;
 - đ) Cập nhật thường xuyên việc chấp hành các quy định của pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại;
 - e) Đề xuất các biện pháp về công tác quản lý hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn;
 - g) Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.
3. Việc phân công quản lý theo địa bàn do Đội trưởng Đội Quản lý thị trường quyết định bằng văn bản và giao cho một hoặc nhiều công chức thực hiện. Trường hợp có nhiều công chức được giao quản lý cùng một địa bàn, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường của một

công chức làm tổ trưởng có trách nhiệm thường xuyên báo cáo hoặc tổng hợp dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn.

4. Quyết định phân công phải nêu rõ địa bàn quản lý cụ thể, danh sách công chức, các nội dung quản lý được thực hiện và chế độ báo cáo. Công chức thực hiện hoạt động quản lý theo địa bàn ngoài trụ sở Đội Quản lý thị trường phải ghi sổ Nhật ký công tác để quản lý, theo dõi, giám sát.

5. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường ở địa phương chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Cục trưởng Cục cấp tỉnh.

6. Cục trưởng Cục cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi địa bàn được giao và thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.

7. Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công Thương về xây dựng, quản lý và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn; hướng dẫn khai thác, sử dụng và bảo đảm duy trì, vận hành, bảo mật, an toàn, an ninh hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn trong phạm vi cả nước.

Câu 169: Nêu các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại? Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại và giải quyết tranh chấp được quy định như thế nào theo Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005?

Trả lời:

Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;
- b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;
- c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;
- d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;
- đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;
- g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;
- h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- l) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;
- k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;
- l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;
- m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Hình thức giải quyết tranh chấp

- 1. Thương lượng giữa các bên.
- 2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận

chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tổ tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định.

Câu 170: Trình bày trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra? Thành phần Đoàn kiểm tra, Xử lý các trường hợp phát sinh khi thực hiện quyết định kiểm tra tại nơi kiểm tra theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường?

Trách nhiệm của người ban hành quyết định kiểm tra

1. Trực tiếp hoặc cử công chức Quản lý thị trường đáp ứng đủ tiêu chuẩn làm Trưởng Đoàn kiểm tra để thực hiện quyết định kiểm tra.
2. Trực tiếp hoặc giao cho công chức được giao quản lý sổ Nhật ký công tác của cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường ghi rõ họ tên, biển hiệu (nếu có) của thành viên Đoàn kiểm tra; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được kiểm tra và các nội dung kiểm tra vào sổ Nhật ký công tác trước khi thực hiện quyết định kiểm tra.
3. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Quản lý thị trường

Thành phần Đoàn kiểm tra

1. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm có:
 - a) Trưởng Đoàn kiểm tra là công chức Quản lý thị trường đáp ứng quy định tại điểm b khoản này và phải có Thẻ kiểm tra thị trường;
 - b) Công chức Quản lý thị trường đáp ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường;
 - c) Người được cơ quan phối hợp cử tham gia đối với việc kiểm tra có nội dung liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước của nhiều ngành, lĩnh vực theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh Quản lý thị trường.
2. Người ban hành quyết định kiểm tra quyết định bằng văn bản việc thay thế Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra trong trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra bị ốm đau, tai nạn, chết, mất tích, mất năng lực hành vi, bị đình chỉ công tác, kỷ luật hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tiếp tục thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường ban hành quyết định kiểm tra bị thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường hoặc được thay thế thì người được bổ nhiệm thay thế hoặc người được giao quyền đứng đầu hoặc phụ trách cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường đó hoặc người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp quyết định việc thay thế Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra.

Thực hiện quyết định kiểm tra

1. Quyết định kiểm tra được tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Trường hợp tại thời điểm tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, tổ

chức, cá nhân được kiểm tra không hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc không thực hiện quyết định kiểm tra với sự có mặt của đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

2. Khi bắt đầu tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải tiến hành các thủ tục sau:

- a) Xuất trình Thẻ kiểm tra thị trường; công bố và giao quyết định kiểm tra cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;
- b) Thông báo cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra về thành phần Đoàn kiểm tra và người chứng kiến (nếu có);
- c) Yêu cầu cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Đoàn kiểm tra;
- d) Trường hợp cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra không có mặt tại nơi kiểm tra thì Đoàn kiểm tra vẫn công bố quyết định kiểm tra và tiến hành việc kiểm tra trước sự có mặt của đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra, trách nhiệm của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra khi tiến hành kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Xử lý các trường hợp phát sinh khi thực hiện quyết định kiểm tra tại nơi kiểm tra

1. Các trường hợp phát sinh khi thực hiện quyết định kiểm tra tại nơi kiểm tra:

- a) Phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra có vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật ngoài nội dung kiểm tra ghi trong quyết định kiểm tra;
- b) Vụ việc kiểm tra phức tạp cần kéo dài thời hạn kiểm tra thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Pháp lệnh Quản lý thị trường;
- c) Thay đổi về Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra;
- d) Các trường hợp khác có ảnh hưởng đến hoạt động kiểm tra theo quyết định kiểm tra.

2. Việc xử lý nội dung phát sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

- a) Trường hợp kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra có vi phạm pháp luật ngoài nội dung ghi trong quyết định kiểm tra thì Đoàn kiểm tra ghi nhận nội dung vi phạm pháp luật tại biên bản kiểm tra sau khi kết thúc việc kiểm tra;
- b) Trường hợp kiểm tra phát hiện tổ chức, cá nhân được kiểm tra có dấu hiệu vi phạm pháp luật ngoài nội dung ghi trong quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải báo cáo,

đề xuất người ban hành quyết định kiểm tra sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra đã được ban hành. Đoàn kiểm tra chỉ được tiến hành kiểm tra đối với nội dung có dấu hiệu vi phạm pháp luật sau khi có quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

3. Trường hợp phát sinh nội dung quy định tại các điểm b và d khoản 1 Điều này, Đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

4. Việc xử lý nội dung phát sinh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này.

Câu 171: Thẩm quyền tạm giữ người và việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính được quy định như thế nào theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012?

Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Trong trường hợp có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an phường;
- b) Trưởng Công an cấp huyện;
- c) Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh của Công an cấp tỉnh; Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường;
- d) Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên, Trạm trưởng Trạm công an cửa khẩu;
- đ) Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội kiểm lâm cơ động;
- e) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục hải quan;
- g) Đội trưởng Đội quản lý thị trường;
- h) Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng, Chỉ huy trưởng Hải đội biên phòng, Trưởng đồn biên phòng và Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng ở biên giới, hải đảo;
 - 1) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển;
- k) Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga;
- l) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

2. Người có thẩm quyền tạm giữ người quy định tại các điểm từ a đến i khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền chỉ được thực hiện khi cấp trưởng vắng mặt và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn

được giao quyền, cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ cá nhân nào khác.

Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

2. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

3. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không được quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người vi phạm quy chế biên giới hoặc vi phạm hành chính ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng.

4. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên vi phạm hành chính vào ban đêm hoặc giữ trên 06 giờ, thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

5. Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính là nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được bố trí tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi làm việc của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người vi phạm hành chính. Trường hợp không có nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính thì tạm giữ tại phòng trực ban hoặc phòng khách tại nơi làm việc, nhưng phải bảo đảm các quy định chung.

Cơ quan có chức năng phòng, chống vi phạm pháp luật mà thường xuyên phải tạm giữ người vi phạm hành chính cần bố trí, thiết kế, xây dựng nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính riêng, trong đó cần có nơi tạm giữ riêng cho người chưa thành niên, phụ nữ hoặc người nước ngoài và phải có cán bộ chuyên trách quản lý, bảo vệ.

Đối với tàu bay, tàu biển, tàu hỏa khi đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga thì tùy theo điều kiện và đối tượng vi phạm cụ thể, người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu quyết định nơi tạm giữ và phân công người thực hiện việc tạm giữ.

6. Nghiêm cấm việc giữ người vi phạm hành chính trong các phòng tạm giữ, phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

7. Chính phủ quy định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Câu 172: Trình bày những việc công chức Quản lý thị trường không được làm trong hoạt động công vụ theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/9/2019 quy định về hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường? - Lưu ý: Điều này bị sửa đổi bởi TT 54/2020/TT-BCT

1. Những việc công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ, văn hóa giao tiếp, kỷ luật hành chính trong hoạt động công vụ:

a) Không chấp hành các quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị; tự ý nghỉ việc mà không có lý do chính đáng;

b) Không sử dụng hoặc sử dụng trang phục Quản lý thị trường, biển hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu của lực lượng quản lý thị trường không đúng quy định;

c) Uống rượu, bia, sử dụng chất kích thích ngay trước, trong giờ làm việc và trong giờ nghỉ giữa giờ làm việc hoặc trong tình trạng say rượu, bia, chất kích thích khi đang thi hành hoạt động công vụ; hút thuốc lá tại địa điểm có quy định cấm hút thuốc lá;

d) Có hành vi, cử chỉ, thái độ không đúng mực, lăng mạ, bôi nhọ làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan, đơn vị và đồng nghiệp trong hoạt động công vụ;

d) Không giải quyết hoặc không tham mưu, ban hành văn bản trả lời liên quan đến chế độ, chính sách đúng thời hạn làm ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa hợp pháp hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện tiếp nhận, xử lý thông tin, đơn của tổ chức, cá nhân không đúng quy định;

g) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không trung thực với người có thẩm quyền khi được giao thực hiện hoạt động công vụ;

h) Không thực hiện hoặc thực hiện việc lưu giữ, quản lý, ghi sổ Nhật ký công tác không đúng quy định;

1) Quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ không đúng quy định.

2. Những việc công chức không được làm liên quan đến quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng:

a) Sử dụng tài sản công, tài chính công và trang thiết bị công vào việc riêng hoặc nhằm mục đích vụ lợi;

b) Tham mưu, phê duyệt, ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra chuyên ngành nhằm mục đích vụ lợi hoặc trái với chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để nhũng nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính;

d) Thu tiền xử phạt không đúng quy định nhằm mục đích vụ lợi; tham ô, chiếm đoạt, làm thất thoát hoặc sử dụng trái quy định của pháp luật tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu;

đ) Những việc công chức không được làm khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

3. Những việc công chức không được làm hên quan đến hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường:

a) Buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

c) Ban hành các điều kiện, yêu cầu, thủ tục không đúng quy định của pháp luật trong việc xây dựng định hướng chương trình kiểm tra, kế hoạch kiểm tra, tiếp nhận, xử lý thông tin, thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính;

d) Ban hành quyết định thanh tra chuyên ngành, quyết định kiểm tra, quyết định về xử lý vi phạm hành chính không có đủ căn cứ, không đúng thẩm quyền, nhiệm vụ được giao;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ văn bản chỉ đạo, kế hoạch kiểm tra, quyết định thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật trong thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ làm ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa hợp pháp hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân;

g) In, tổ chức in, phát hành các mẫu quyết định, biên bản không đúng quy định; tự ý trao đổi, mua, bán, vay, mượn mẫu quyết định, biên bản in sẵn sử dụng trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính; sử dụng, ghi các mẫu biên bản, quyết định không đúng quy định khi thiết lập hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính; làm mất, làm hư hỏng mẫu biên bản, quyết định in sẵn sử dụng trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính được cấp phát;

h) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ vụ việc kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính;

l) Tham mưu, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không có đầy đủ chứng cứ chứng minh vi phạm hành chính hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền,

thủ tục, đối tượng theo quy định của pháp luật;

k) Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật hoặc áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

l) Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính;

m) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính; lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính: dung túng, bao che, hạn chế quyền của tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính;

n) Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị xử phạt; việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện;

o) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra nội bộ, kết luận kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra nội bộ, kết luận kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

p) Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính.

4. Những việc công chức không được làm liên quan đến phát ngôn, cung cấp thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước:

a) Phát ngôn hoặc cung cấp cho báo chí những thông tin không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính khi chưa có kết luận chính thức bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Cố tình phát ngôn hoặc cung cấp cho báo chí, đăng tải trên mạng xã hội những thông tin sai sự thật nhằm xuyên tạc, bôi nhọ về bản chất, hình ảnh hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường;

c) Nhân danh cơ quan Quản lý thị trường thực hiện phát ngôn hoặc cung cấp thông tin cho báo chí mà không phải là người được giao nhiệm vụ phát ngôn theo quy định; phát ngôn hoặc cung cấp thông tin cho báo chí không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

d) Tiết lộ trái phép thông tin liên quan đến bí mật nhà nước: sử dụng thông tin, tài liệu có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác để cung cấp, tư vấn trái phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc để khiếu nại, tố cáo trái pháp luật gây mất đoàn kết nội bộ, ảnh hưởng

đến uy tín của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Các hành vi khác không được làm trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật khác có liên quan.”.

Câu 173: Nội dung của phương án kiểm tra đột xuất? Công tác tiếp nhận và xử lý thông tin; tổ chức thẩm tra, xác minh thông tin; xử lý kết quả thẩm tra, xác minh thông tin được quy định như thế nào theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường?

Phương án kiểm tra đột xuất

1. Trước khi ban hành quyết định kiểm tra đột xuất, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra hoặc người được giao quyền ban hành quyết định kiểm tra phải ban hành phương án kiểm tra đột xuất việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi tắt là phương án kiểm tra) để bảo đảm việc kiểm tra đúng pháp luật và có hiệu quả, trừ trường hợp kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra và kiểm tra đột xuất trong trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp khi tiếp nhận thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật và có căn cứ cho rằng nếu không tiến hành kiểm tra ngay thì tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bỏ trốn, tang vật, phương tiện vi phạm có thể bị tẩu tán, tiêu hủy hoặc đề ngăn chặn, hạn chế kịp thời hậu quả do vi phạm pháp luật gây ra (sau đây gọi tắt là trường hợp khẩn cấp) thì người có thẩm quyền phải kịp thời ban hành quyết định kiểm tra đột xuất và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định kiểm tra của mình.

3. Phương án kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Căn cứ xây dựng phương án kiểm tra;
 - b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân hoặc địa điểm kiểm tra;
 - c) Nội dung kiểm tra;
 - d) Dự kiến thời gian bắt đầu và kết thúc việc kiểm tra;
 - đ) Hành vi vi phạm hành chính dự kiến và văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng;
 - e) Dự kiến tình huống phát sinh và biện pháp xử lý bao gồm cả việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (nếu có);
 - g) Thành phần Đoàn kiểm tra, bao gồm cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp kiểm tra (nếu có);
 - h) Dự kiến về phương tiện và điều kiện phục vụ kiểm tra;
- 1) Họ tên, chức danh, chữ ký của người ban hành phương án kiểm tra và con dấu.

3. Người ban hành phương án kiểm tra chịu trách nhiệm chỉ đạo, giám sát việc thực hiện phương án kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

Tiếp nhận và xử lý thông tin

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, công chức Quản lý thị

trường thu thập, tiếp nhận thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật quy định tại Điều 8 của Thông tư này phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường trực tiếp của mình để xử lý thông tin đã tiếp nhận. Việc báo cáo được thực hiện bằng hình thức văn bản đối với trường hợp quy định tại điểm đ và e khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Ngay sau khi tiếp nhận thông tin quy định tại Điều 8 của Thông tư này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra xử lý như sau:

a) Trực tiếp hoặc giao quyền cho cấp phó hoặc có văn bản yêu cầu người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra cấp dưới của mình ban hành quyết định kiểm tra theo thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công và tổ chức thực hiện theo quy định đối với thông tin quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này, trừ trường hợp xét thấy đề xuất kiểm tra của công chức đang thi hành công vụ chưa đủ căn cứ để ban hành quyết định kiểm tra;

b) Phân công công chức Quản lý thị trường thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin hoặc giám sát hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có dấu hiệu vi phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là giám sát) theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Thông tư này đối với thông tin quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này và trường hợp xét thấy đề xuất kiểm tra của công chức đang thi hành công vụ chưa đủ căn cứ để ban hành quyết định kiểm tra.

3. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường tiếp nhận thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật quy định tại Điều 8 của Thông tư này không phải là người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra hoặc không thuộc thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công thì xử lý như sau:

a) Nếu thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật không thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường thì tự mình hoặc hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin chuyển thông tin đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật;

b) Nếu thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường thì chuyển giao ngay thông tin đã tiếp nhận cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo đúng thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. Văn bản chuyển giao thông tin phải được gửi cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường cấp trên trực tiếp của cả hai bên giao, nhận thông tin để theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện.

Điều 10. Xử lý kết quả thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh

hoặc giám sát đối với thông tin về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật

Trường hợp thực hiện biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra xác minh thông tin hoặc giám sát quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 của Thông tư này, người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra phải xem xét, xử lý ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện biện pháp nghiệp vụ của công chức Quản lý thị trường theo quy định sau:

1. Trường hợp kết quả thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin hoặc giám sát không phát hiện vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin quy định tại điểm c, d và e khoản 1 Điều 8 của Thông tư này, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đó có yêu cầu khác.
2. Trường hợp kết quả thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin hoặc giám sát phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật thì quyết định việc kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Thông tư này hoặc chuyển giao thông tin cho người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư này nếu không thuộc thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công.

Câu 174: Quyết định kiểm tra vi phạm hành chính được ban hành và thực hiện như thế nào theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường?

Ban hành quyết định kiểm tra

1. Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.
2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra chỉ được ban hành quyết định kiểm tra khi có căn cứ quy định tại Điều 20 Pháp lệnh Quản lý thị trường.
3. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Nội dung kiểm tra của quyết định kiểm tra phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:
 - a) Đúng phạm vi kiểm tra được quy định tại Điều 17 Pháp lệnh Quản lý thị trường;
 - b) Đúng thẩm quyền, địa bàn hoặc lĩnh vực kiểm tra được giao;
 - c) Đúng đối tượng, nội dung kiểm tra ghi trong kế hoạch kiểm tra hoặc phương án kiểm tra đã được phê duyệt hoặc ban hành theo quy định tại Thông tư này hoặc đúng đối tượng, nội dung về vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.
4. Trường hợp hoạt động kiểm tra đối với cùng một đối tượng được kiểm tra phải thực hiện tại nhiều địa điểm khác nhau, người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra có thể ban hành một hoặc nhiều quyết định kiểm tra hoặc có văn bản chỉ đạo người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra cấp dưới của mình ban hành quyết định kiểm tra đối với đối tượng được kiểm tra tại từng địa điểm kiểm tra thuộc địa bàn hoặc lĩnh vực được phân công.
5. Việc thành lập Đoàn kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh Quản lý thị trường phải được thể hiện trong nội dung của quyết định kiểm tra.

Thực hiện quyết định kiểm tra

1. Quyết định kiểm tra được tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường. Trường hợp tại thời điểm tổ chức thực hiện quyết định kiểm tra, tổ chức, cá nhân được kiểm tra không hoạt động hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc không thực hiện quyết định kiểm tra với sự có mặt của đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.
2. Khi bắt đầu tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải tiến hành các thủ tục sau:
 - a) Xuất trình Thẻ kiểm tra thị trường; công bố và giao quyết định kiểm tra cho cá nhân

được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;

b) Thông báo cho cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra về thành phần Đoàn kiểm tra và người chứng kiến (nếu có);

c) Yêu cầu cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền và làm việc với Đoàn kiểm tra;

d) Trường hợp cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra không có mặt tại nơi kiểm tra thì Đoàn kiểm tra vẫn công bố quyết định kiểm tra và tiến hành việc kiểm tra trước sự có mặt của đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra, trách nhiệm của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra khi tiến hành kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Pháp lệnh Quản lý thị trường.

Câu 175: Trình bày cách lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính? Xử lý nội dung kiểm tra phát sinh trong quá trình kiểm tra được xử lý như thế nào theo Thông tư số 27/2020/TT-BCT ngày 30/9/2020 của Bộ Công Thương Quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường?

Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập, ký biên bản kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm tra và kết luận về nội dung kiểm tra (nếu có) ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra tại nơi kiểm tra.
2. Việc lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính tại nơi kiểm tra thực hiện như sau:
 - a) Trường hợp kết quả các nội dung kiểm tra đều chấp hành đúng pháp luật thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra;
 - b) Trường hợp kết quả các nội dung kiểm tra đều phát hiện vi phạm hành chính hoặc có nội dung kiểm tra chấp hành đúng pháp luật, có nội dung kiểm tra phát hiện vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra; lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản nếu thuộc trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức đối với vi phạm hành chính đã phát hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này;
 - c) Trường hợp kết quả kiểm tra có nội dung kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm hành chính cần phải thẩm tra, xác minh làm rõ để kết luận thì Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra đồng thời đề xuất người ban hành quyết định kiểm tra tổ chức thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VI phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
3. Biên bản kiểm tra phải lập đúng mẫu quy định và thực hiện theo quy định sau:
 - a) Khi lập biên bản kiểm tra phải có mặt tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra; trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra vắng mặt hoặc cố tình trốn tránh thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến;
 - b) Trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra từ chối ký biên bản kiểm tra thì khi lập biên bản kiểm tra phải có đại diện ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đại diện cơ quan công an cấp xã hoặc 02 người chứng kiến và ghi

rõ lý do từ chối vào biên bản.

4. Nội dung biên bản kiểm tra:

a) Biên bản kiểm tra phải ghi đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra đối với từng nội dung kiểm tra; ý kiến của tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân được kiểm tra, đại diện cơ quan phối hợp kiểm tra, người chứng kiến (nếu có); ý kiến đánh giá, kiến nghị, đề xuất của Đoàn kiểm tra đối với vụ việc kiểm tra;

b) Biên bản kiểm tra phải có đủ chữ ký của đại diện các bên liên quan đến việc kiểm tra, lập biên bản kiểm tra. Trường hợp biên bản có nhiều trang, nhiều liên thì phải có chữ ký của những người này vào từng trang, từng liên của biên bản, kể cả phụ lục và bảng kê kèm theo biên bản kiểm tra.

Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trường hợp cần thiết, trong quá trình kiểm tra hoặc căn cứ kết quả kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra quyết định áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính. Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Chương V của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra bằng văn bản kèm theo hồ sơ vụ việc kiểm tra đến người ban hành quyết định kiểm tra để xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ việc kiểm tra của Đoàn kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, xử lý kết quả kiểm tra như sau:

a) Trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Thông tư này, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét, quyết định việc xử phạt đối với vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ căn cứ kết luận về vi phạm hành chính thì phải quyết định việc áp dụng biện pháp nghiệp vụ thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin để bổ sung tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 35 của Thông tư này.

4. Trường hợp kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 13 của Thông tư này hoặc trường hợp phát hiện tại cùng thời điểm, đối tượng được kiểm tra đang được cơ quan Quản lý thị trường khác tiến hành kiểm tra, xử lý vi phạm hành

chính, người ban hành quyết định kiểm tra báo cáo, đề xuất việc xử lý kết quả kiểm tra bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên có thẩm quyền; chuyển hoặc tiếp nhận hồ sơ vụ việc kiểm tra, quyết định áp dụng biện pháp nghiệp vụ theo chỉ đạo của người có thẩm quyền.

Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp trên có thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo hoặc quyết định việc thu thập, thẩm tra, xác minh để bổ sung tài liệu, chứng cứ; kết luận về vụ việc kiểm tra, chỉ đạo lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc làm thủ tục trình hoặc chuyển giao hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các quy định của Thông tư này.

Câu 176: Trình bày nguyên tắc hoạt động công vụ và các hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường theo Thông tư số 18/2019/TT-BCT ngày 30/9/2019 quy định về hoạt động công vụ của công chức Quản lý thị trường? - Có sửa đổi bởi TT54, các bạn lưu ý

Nguyên tắc chung

1. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường theo chế độ thủ trưởng; phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng công chức; đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc thực hiện hoạt động công vụ và trách nhiệm của công chức lãnh đạo trong việc quản lý, điều hành hoạt động công vụ của công chức do mình quản lý; bảo đảm hoạt động công vụ dân chủ, công khai, minh bạch và hiệu quả.
2. Hoạt động công vụ của công chức phải tuân thủ theo quy định của pháp luật trong hoạt động công vụ; chịu trách nhiệm trước công chức lãnh đạo giao nhiệm vụ và trước pháp luật đối với hoạt động công vụ của mình.
3. Công chức, cơ quan Quản lý thị trường có thành tích trong hoạt động công vụ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Công chức vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa theo quy định của Thông tư này; bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
4. Công chức lãnh đạo có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, phát hiện, xử lý đối với vi phạm pháp luật của công chức trong hoạt động công vụ theo phân cấp và theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc liên đới đối VỚI vi phạm pháp luật của công chức trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường

1. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường là việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của công chức, cơ quan Quản lý thị trường theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này.
2. Hoạt động công vụ của lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:
 - a) Chỉ đạo, điều hành;
 - b) Tham mưu, tổng hợp, báo cáo;
 - c) Tuyển dụng và thực hiện chính sách, chế độ đối với công chức;
 - d) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ;
 - đ) Tổ chức họp, hội nghị, hội thảo;
 - e) Kiểm tra nội bộ;
 - g) Thông tin, tuyên truyền;
 - h) Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- l) Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ;
- k) Thanh tra chuyên ngành, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính;
- l) Phối hợp thanh tra chuyên ngành, kiểm tra;
- m) Quản lý, sử dụng ấn chỉ, công cụ hỗ trợ và tài sản, trang thiết bị công;
- n) Các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Hoạt động công vụ thực hiện bên ngoài trụ sở cơ quan, đơn vị của công chức làm việc tại các Đội Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường và công chức khác được giao thực hiện hoạt động công vụ quy định tại các điểm c, h, i, k, l và m khoản 2 Điều 4 của Thông tư này phải được ghi trong sổ Nhật ký công tác theo quy định. Việc cấp phát, sử dụng sổ Nhật ký công tác thực hiện như sau:

- a) Tổng cục Quản lý thị trường (sau đây gọi tắt là Tổng cục) thực hiện mua sắm tập trung từ nguồn ngân sách được giao hàng năm và giao quản lý cấp, phát sổ Nhật ký công tác;
- b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị Quản lý thị trường sử dụng sổ Nhật ký công tác trực tiếp hoặc giao công chức của cơ quan, đơn vị thực hiện việc lưu giữ, quản lý, ghi sổ Nhật ký công tác tại nơi làm việc theo quy định;
- c) Các Đội Quản lý thị trường yên huyện hoặc có từ 02 (hai) nơi làm việc trở lên được sử dụng đồng thời nhiều sổ Nhật ký công tác; tại mỗi huyện hoặc lại mỗi nơi làm việc của Đội Quản lý thị trường sử dụng cùng lúc không quá 01 (một) sổ Nhật ký công tác.

Câu 177: Nêu trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại đơn vị?

Trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra

1. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm:
 - a) Xuất trình thẻ kiểm tra thị trường với người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra;
 - b) Công bố và giao quyết định kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra;
 - c) Thông báo cho người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra về thành phần của Đoàn kiểm tra;
 - d) Tổ chức điều hành việc kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra;
 - đ) Phân công công việc cụ thể cho thành viên Đoàn kiểm tra;
 - e) Chịu trách nhiệm trước người đã ban hành quyết định kiểm tra và trước pháp luật về hoạt động của Đoàn kiểm tra;
 - g) Thực hiện đúng thẩm quyền của Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ theo quy định của pháp luật;
 - h) Thực hiện chế độ báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của người đã ban hành quyết định kiểm tra đối với những vấn đề, nội dung phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;
 - l) Lập, ký biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc kiểm tra để ghi nhận kết quả, kết luận kiểm tra và giao cho người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra một bản để biết;
 - k) Báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra với người đã ban hành quyết định kiểm tra kèm theo hồ sơ vụ việc khi kết thúc kiểm tra;
 - l) Thực hiện quy định tại các điểm a, c, d và g khoản 2 Điều này.
2. Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:
 - a) Mặc trang phục, đeo cấp hiệu, phù hiệu, biển hiệu theo đúng quy định;
 - b) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo sự phân công, điều hành của Trưởng đoàn kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra;
 - c) Có thái độ ứng xử, giao tiếp văn minh khi làm nhiệm vụ kiểm tra;
 - d) Bảo quản giấy tờ, tài liệu, sổ sách, chứng từ được cung cấp; không làm hư hỏng hoặc thất thoát tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;
 - đ) Đề xuất với Trưởng đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm hoạt động kiểm tra có hiệu quả, đúng pháp luật;
 - e) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công với Trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực của nội dung báo cáo hoặc đề xuất;
 - g) Thực hiện quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này.

Câu 178: Nêu quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra?**Quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra**

1. Được thông báo bằng văn bản về kế hoạch kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề; được thông báo về nội dung, thời gian kiểm tra khi công bố quyết định kiểm tra đột xuất.
2. Từ chối việc kiểm tra nếu có căn cứ cho rằng việc kiểm tra không đúng quy định của Pháp lệnh này và pháp luật có liên quan.
3. Giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình liên quan đến nội dung kiểm tra.
4. Trực tiếp làm việc hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp làm việc với cơ quan kiểm tra khi được kiểm tra, bị xử lý vi phạm hành chính.
5. Yêu cầu cơ quan kiểm tra cải chính công khai hoặc xin lỗi và bồi thường thiệt hại nếu có căn cứ cho rằng việc kiểm tra, xử lý không đúng pháp luật ảnh hưởng đến uy tín, danh dự hoặc gây thiệt hại vật chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.
6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện về việc kiểm tra, xử lý không đúng pháp luật theo quy định của pháp luật.

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra

1. Nghiêm chỉnh chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân từ chối việc kiểm tra thì phải có văn bản giải trình, đồng thời cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc kiểm tra là không đúng quy định của Pháp lệnh này, pháp luật có liên quan.
2. Trực tiếp làm việc hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp làm việc với cơ quan kiểm tra khi được kiểm tra, bị xử lý vi phạm hành chính.
3. Cung cấp kịp thời giấy tờ, tài liệu, sổ sách, chứng từ liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các giấy tờ, tài liệu, chứng từ, sổ sách đã cung cấp.
4. Chấp hành việc kiểm tra, tạm giữ hàng hóa, tang vật, giấy tờ, phương tiện, dụng cụ sản xuất, kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật tại nơi sản xuất, bày bán, lưu giữ hàng hóa theo yêu cầu kiểm tra, tạm giữ của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
5. Giải trình kịp thời, đầy đủ, đúng sự thật về các nội dung kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền.
6. Không được trốn tránh, cản trở, trì hoãn, chống đối việc kiểm tra hợp pháp hoặc đe dọa, lăng mạ, dụ dỗ, mua chuộc, hối lộ dưới mọi hình thức đối với thành viên Đoàn kiểm tra.

Câu 179: Các nội dung Quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường và Nguyên tắc hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường - Lưu ý: **đã được sửa đổi bởi Pháp Lệnh số 01/2018**

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:
 - a) Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển lực lượng Quản lý thị trường;
 - b) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lực lượng Quản lý thị trường;
 - c) Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật hên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - d) Quy định về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - đ) Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức Quản lý thị trường;
 - e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - g) Thống kê nhà nước về hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
 - h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật hên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;
- 1) Hợp tác quốc tế hên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường, gồm trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ, ký kết và tổ chức thực hiện các thỏa thuận quốc tế.

Nguyên tắc hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; tôn trọng và bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm an sinh xã hội.
2. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
3. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức có liên quan trong phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
4. Bảo vệ bí mật nguồn thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra liên quan đến tổ chức, cá nhân được kiểm tra, thanh tra chuyên ngành.
5. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

Câu 180: Nêu nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường?

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi kiểm tra theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.
2. Thanh tra chuyên ngành.
3. Xử lý vi phạm hành chính.
4. Thu thập tài liệu, chứng cứ, lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, tang vật, phương tiện có dấu hiệu vi phạm, trưng cầu giám định, kiểm nghiệm mẫu vật là hàng hóa, tài liệu, giấy tờ, vật chứng hên quan đến vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân.
5. Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính.
6. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật với các tổ chức, cá nhân.
7. Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh đối với các hành vi vi phạm pháp luật.
8. Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý địa bàn, kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và cơ sở dữ liệu khác phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường với cấp có thẩm quyền; đề xuất, kiến nghị ban hành, sửa đổi các quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.
9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính.
10. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công thương thực hiện các nội dung quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 4 của Pháp lệnh này.